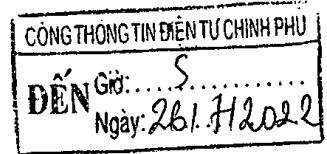


BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **7182** /BTC-ĐT
V/v Tình hình thanh toán vốn
đầu tư nguồn NSNN lũy kế 6
tháng, ước thực hiện 7 tháng kế
hoạch năm 2022

Hà Nội, ngày **25** tháng **7** năm 2022



HOÀ-TỐC

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022; Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo tình hình thanh toán vốn đầu tư nguồn NSNN lũy kế 6 tháng, ước thực hiện 7 tháng kế hoạch năm 2022 như sau:

I. Kế hoạch và tình hình phân bổ kế hoạch vốn:

1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2022 là 637.165,652 tỷ đồng (vốn trong nước là 596.934,010 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 40.231,642 tỷ đồng). Cụ thể như sau:

1.1. Kế hoạch vốn các năm trước chuyển sang là **46.111,686 tỷ đồng**, trong đó: vốn trong nước là 40.680,044 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 5.431,642 tỷ đồng.

1.2 Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2022 là **tỷ đồng (vốn trong nước là 556.253,966 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 40.231,642 tỷ đồng)**, trong đó:

1.2.1. Kế hoạch vốn do Thủ tướng Chính phủ giao là **542.105,895 tỷ đồng**, trong đó:

a) Vốn trong nước là 507.305,895 tỷ đồng. Trong đó:

- Các Bộ, cơ quan trung ương là 98.455,900 tỷ đồng;

- Các địa phương là 408.849,995 tỷ đồng; trong đó:

+ Vốn cân đối ngân sách địa phương là 304.105,895 tỷ đồng.

+ Vốn ngân sách trung ương đầu tư theo ngành, lĩnh vực là 80.744,100 tỷ đồng.

+ Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) là 24.000,000 tỷ đồng (đã bao gồm 16.000 tỷ đồng chuyển nguồn từ năm 2021 theo Nghị quyết số 34/2021/QH15)

b) Vốn nước ngoài là 34.800 tỷ đồng (trong đó: các Bộ, cơ quan trung ương là 12.110,283 tỷ đồng; các địa phương là 22.689,717 tỷ đồng).

1.2.2. Kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương (NSDP) năm 2022 các địa phương **giao tăng** so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **48.948,071 tỷ đồng**.

2. Tình hình triển khai phân bổ chi tiết kế hoạch vốn của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương (Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm)

2.1. Kế hoạch vốn đã triển khai phân bổ chi tiết:

Tổng số vốn đã phân bổ là **534.596,939 tỷ đồng**, đạt **98,61%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao (**542.105,895 tỷ đồng**). Trong đó, các địa phương giao tăng so với số kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là **48.948,071 tỷ đồng**. (Nếu không tính số kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng là 48.948,071 tỷ đồng, thì tổng số vốn đã phân bổ là 485.648,868 tỷ đồng, đạt 89,59% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ đã giao).

Trong đó:

- Vốn NSTW là 206.071,549 tỷ đồng, đạt 86,58% kế hoạch vốn Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao (214.200 tỷ đồng). Bao gồm:

- + Vốn trong nước là 171.347,965 tỷ đồng, đạt 95,62% kế hoạch (trong đó, vốn Chương trình MTQG là 348,486 tỷ đồng, chiếm 1,45% kế hoạch).

- + Vốn nước ngoài là 34.375,098 tỷ đồng, đạt 98,78% kế hoạch.

- Vốn cân đối NSDP là 328.525,390 tỷ đồng, đạt 108,03% kế hoạch vốn Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao (304.105,895 tỷ đồng).

2.2. Kế hoạch vốn chưa được triển khai phân bổ:

Tổng số vốn chưa phân bổ chi tiết là **56.457,027 tỷ đồng, chiếm 10,41% kế hoạch** Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó: vốn trong nước là 56.032,125 tỷ đồng (vốn NSTW là 31.928,451 tỷ đồng, vốn cân đối NSDP là 24.528,576 tỷ đồng), vốn ngoài nước là 424,902 tỷ đồng.

Cụ thể như sau:

- Bộ, cơ quan trung ương: số vốn chưa phân bổ là **7.124,399 tỷ đồng, chiếm 6,44% kế hoạch** Thủ tướng Chính phủ giao (vốn trong nước là 6.824,035 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 300,364 tỷ đồng).

- Các địa phương: số vốn chưa phân bổ là **49.332,628 tỷ đồng, chiếm 11,43% kế hoạch** Thủ tướng Chính phủ giao (vốn trong nước là 49.208,090 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 124,538 tỷ đồng). Trong đó:

- + Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực là 1.152,538 tỷ đồng, chiếm 1,11% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (vốn trong nước là 1.028,000 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 124,538 tỷ đồng);

- + Vốn Chương trình MTQG là 23.651,514 tỷ đồng (vốn trong nước) chiếm 98,55% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao;

+ Vốn cân đối NSDP là 24.528,576 tỷ đồng, chiếm 8,07% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

2.3. Nguyên nhân của việc chưa phân bổ hết kế hoạch vốn:

a) Đối với nguồn vốn ngân sách trung ương (không bao gồm vốn Chương trình MTQG):

Có 10/51 Bộ và 13/63 địa phương chưa phân bổ hết kế hoạch vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao; trong đó, một số Bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ vốn chưa phân bổ khá cao (trên 50%) như: Ủy ban dân tộc (97,59%), Thanh tra Chính phủ (84,92%), Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (84,38%), Bộ Y tế (60,31%), Bộ Tư pháp (54,04%) (Chi tiết theo Phụ lục số 01A đính kèm).

Nguyên nhân là do: Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ chi tiết kế hoạch vốn dự kiến bố trí cho các dự án khởi công mới chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư hoặc chưa có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

b) Đối với nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương:

Có 46/63 địa phương giao kế hoạch vốn cân đối NSDP tăng so với Thủ tướng Chính phủ giao từ nguồn thu sử dụng đất, nguồn tăng thu, nguồn xổ số kiến thiết của địa phương.

Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn 11/63 địa phương chưa phân bổ hết kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương. Nguyên nhân là do một số địa phương mới giao kế hoạch đợt 1, một số dự án chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư và nguồn bội chi sẽ được phân bổ sau. (Chi tiết theo Phụ lục số 01B đính kèm).

c) Đối với vốn kế hoạch Chương trình mục tiêu quốc gia

Theo Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, Thủ tướng Chính phủ đã giao các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương là cơ quan chủ quản chương trình MTQG thực hiện việc phân bổ và giao dự toán thực hiện các chương trình MTQG cho các đơn vị, các cấp sử dụng ngân sách trực thuộc trước ngày 01/7/2022 đảm bảo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.

Đến thời điểm báo cáo, Bộ Tài chính đã nhận được báo cáo phân bổ vốn kế hoạch của 15/52 địa phương, tuy nhiên chỉ có tỉnh Kon Tum đã phân bổ vốn chi tiết theo danh mục các dự án đầu tư, các địa phương còn lại mới chỉ phân bổ kế hoạch vốn cho các đơn vị trực thuộc (chưa phân bổ chi tiết cho các dự án).

II. Tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSNN:

1. Về giải ngân tổng kế hoạch vốn năm 2022:

- Tổng kế hoạch là: 637.165,652 tỷ đồng, bao gồm: kế hoạch vốn kéo dài các năm trước sang năm 2022 là 46.111,686 tỷ đồng, kế hoạch vốn giao trong năm 2022 là 591.053,966 tỷ đồng.

- Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 30/6/2022 là 155.523,91 tỷ đồng, đạt 24,41% kế hoạch.

- Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/7/2022 là **196.969,37 tỷ đồng, đạt 30,91% kế hoạch.**

Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

S T T	Nội dung	Tổng kế hoạch vốn (tại thời điểm báo cáo)	Lũy kế thanh toán vốn đến hết 30/6/2022		Ước thanh toán đến hết 31/7/2022	
			Số tiền	Số tiền	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7=6/3
	TỔNG SỐ (1+2)	637.165,652	155.523,91	24,41%	196.969,37	30,91%
1	Vốn trong nước	596.934,010	152.283,04	25,51%	192.756,81	32,29%
2	Vốn nước ngoài	40.231,642	3.240,88	8,06%	4.212,56	10,47%

(Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm)

2. Về giải ngân vốn kế hoạch các năm trước kéo dài sang năm 2022:

- Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 30/6/2022 là **6.687,89 tỷ đồng, đạt 14,50% kế hoạch** (46.111,686 tỷ đồng).

+ Vốn trong nước là 6.619,84 tỷ đồng, đạt 16,27% kế hoạch (40.680,044 tỷ đồng).

+ Vốn nước ngoài là 68,0453 tỷ đồng, đạt 1,25% kế hoạch (5.431,642 tỷ đồng).

- Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/7/2022 là **10.121,21 tỷ đồng, đạt 21,95% kế hoạch.**

+ Vốn trong nước là 10.050,11 tỷ đồng, đạt 24,71% kế hoạch.

+ Vốn nước ngoài là 71,10375 tỷ đồng, đạt 1,31% kế hoạch.

3. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2022:

3.1. Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 30/6/2022

Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 30/6/2022 là **148.836,03 tỷ đồng, đạt 25,18% kế hoạch** (591.053,966 tỷ đồng⁽¹⁾) và đạt **27,46% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao** (542.105,895 tỷ đồng) (cùng kỳ năm 2021 đạt 26,68% kế hoạch và đạt 29,95% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao)⁽²⁾.

Trong đó:

⁽¹⁾ Bao gồm kế hoạch Thủ tướng Chính phủ đã giao là 542.105,895 tỷ đồng và kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương triển khai tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là 48.948,071 tỷ đồng.

⁽²⁾ Nếu không tính 24.000 tỷ đồng vốn kế hoạch của Chương trình MTQG mới được Thủ tướng Chính phủ giao vào cuối tháng 5/2022 thì tỷ lệ giải ngân đến hết tháng 6/2022 đạt 26,25% kế hoạch (561.655,441 tỷ đồng) và đạt 28,73% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (518.105,895 tỷ đồng).

+ Vốn trong nước là 145.663,20 tỷ đồng (đạt 26,19% kế hoạch giao là 556.253,966 tỷ đồng) (trong đó, vốn Chương trình MTQG chưa giải ngân kế hoạch vốn).

+ Vốn nước ngoài là 3.172,83 tỷ đồng (đạt 9,12% kế hoạch giao là 34.800 tỷ đồng).

(Danh sách các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương xếp theo thứ tự tỷ lệ giải ngân từ thấp đến cao theo Phụ lục số 05A đính kèm).

3.2. Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/7/2022:

Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/7/2022 là **186.848,16 tỷ đồng, đạt 31,61% kế hoạch (đạt 34,47% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao) (cùng kỳ năm 2021 đạt 32,69% kế hoạch và đạt 36,71% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao)⁽³⁾.**

Trong đó:

+ Vốn trong nước là 182.706,70 tỷ đồng (đạt 32,85% kế hoạch và đạt 36,02% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao)(trong đó, vốn Chương trình MTQG chưa giải ngân vốn kế hoạch).

+ Vốn nước ngoài là 4.141,46 tỷ đồng (đạt 11,90% kế hoạch).

Cụ thể như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Ước thanh toán đến 31/7/2022	Tỷ lệ(%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện so với KH TTCP giao	Cùng kỳ năm 2021		
					Số tiền	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện so với KH TTg giao
(I)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	186.848,16	31,61%	34,47%	169.335,05	32,69%	36,71%
	VỐN TRONG NƯỚC	182.706,70	32,85%	36,02%	165.458,97	35,47%	40,38%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	4.141,46	11,90%	11,90%	3.876,08	7,52%	7,52%
A	VỐN NSDP	119.770,93	33,92%	39,38%	113.509,09	36,38%	44,46%
B	VỐN NSTW	67.077,23	28,18%	28,18%	55.825,96	27,10%	27,10%
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	67.077,23	31,34%	31,34%	55.825,96	27,10%	27,10%
+	Vốn trong nước	62.935,77	35,12%	35,12%	51.949,89	33,64%	33,64%
+	Vốn nước ngoài	4.141,46	11,90%	11,90%	3.876,08	7,52%	7,52%
-	Vốn Chương trình MTQG	-	0,00%	0,00%			
	Vốn trong nước	-	0,00%	0,00%			
	Vốn nước ngoài	-					
I	BỘ, CƠ QUAN TW (1+2) (i+ii)	33.044,02	29,89%	29,89%	30.807,07	28,55%	28,55%
1	VỐN TRONG NƯỚC	30.794,31	31,28%	31,28%	28.721,15	31,48%	31,48%

⁽³⁾ Nếu không tính 24.000 tỷ đồng vốn kế hoạch của Chương trình MTQG mới được Thủ tướng Chính phủ giao vào cuối tháng 5/2022 thì ước tỷ lệ giải ngân đến hết tháng 7/2022 đạt 32,95% kế hoạch (561.655,441 tỷ đồng) và đạt 36,06% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (518.105,895 tỷ đồng).

STT	Nội dung	Ước thanh toán đến 31/7/2022	Tỷ lệ(%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện so với KH TTCP giao	Cùng kỳ năm 2021		
					Số tiền	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện so với KH TTg giao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	VỐN NƯỚC NGOÀI	2.249,71	18,58%	18,58%	2.085,92	12,54%	12,54%
i	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	33.044,02	29,89%	29,89%	30.807,07	28,55%	28,55%
	Vốn trong nước	30.794,31	31,28%	31,28%	28.721,15	31,48%	31,48%
	Vốn nước ngoài	2.249,71	18,58%	18,58%	2.085,923	12,54%	12,54%
ii	Vốn Chương trình MTQG	-					
	Vốn trong nước	-					
	Vốn nước ngoài	-					
II	ĐỊA PHƯƠNG (1+2) (i+ii)	153.804,14	32,01%	35,64%	138.527,97	33,78%	39,20%
1	VỐN TRONG NƯỚC	151.912,39	33,18%	37,16%	136.737,82	36,45%	42,93%
2	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.891,75	8,34%	8,34%	1.790,15	5,13%	5,13%
i	Vốn NSDP	119.770,93	33,92%	39,38%	113.509,09	36,38%	44,46%
ii	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	34.033,21	26,71%	26,71%	25.018,89	25,50%	25,50%
	Vốn trong nước	32.141,46	30,69%	30,69%	23.228,73	36,75%	36,75%
	Vốn nước ngoài	1.891,75	8,34%	8,34%	1.790,15	5,13%	5,13%
ii.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	34.033,21	32,90%	32,90%	25.018,89	25,50%	25,50%
	Vốn trong nước	32.141,46	39,81%	39,81%	23.228,73	36,75%	36,75%
	Vốn nước ngoài	1.891,75	8,34%	8,34%	1.790,15	5,13%	5,13%
ii.2	Vốn Chương trình MTQG	-					
	Vốn trong nước	-					
	Vốn nước ngoài	-					

(Danh sách các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương xếp theo thứ tự tỷ lệ giải ngân từ thấp đến cao theo Phụ lục số 05 đính kèm).

3.3. Nhận xét tình hình giải ngân kế hoạch 2022:

- Nếu so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, tỷ lệ ước giải ngân 7 tháng năm 2022 đạt **34,47%**, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2021 (36,71%); trong đó **vốn trong nước đạt 36,02%** (cùng kỳ năm 2021 đạt 40,38%), **vốn nước ngoài đạt 11,90%** (cùng kỳ năm 2021 đạt 7,52%).

- Có 03 Bộ và 14 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên 40%. Một số Bộ, địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt cao gồm: Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (71,55%), Ngân hàng phát triển (49,42%), Ngân hàng Chính sách xã hội (48,3%), Tiền Giang (58,7%), Phú Thọ (56,4%), Thái Bình (55,1%). (Chi tiết theo Phụ lục số 04 đính kèm).

- Có 36/51 Bộ và 15/63 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới 30%, trong đó có 26 Bộ và 02 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới 15% (có 01 Bộ chưa giải ngân kế hoạch vốn) (Chi tiết theo Phụ lục số 03 đính kèm).

III. Tình hình thực hiện các dự án trọng điểm:

1. Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành

Theo Quyết định số 1487/QĐ-TTg ngày 06/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ, Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành có tổng mức đầu tư là 22.856 tỷ đồng, tổng lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2021 là 22.855,035 tỷ đồng, cụ thể: năm 2018 là 4.500 tỷ đồng, năm 2019 là 6.990 tỷ đồng, năm 2020 là 6.705,035 tỷ đồng, năm 2021 là 4.660 tỷ đồng.

Theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước đến 15/7/2022 Dự án đã giải ngân là 15.776,589 tỷ đồng, đạt 69,03% kế hoạch đã giao.

2. Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông

2.1. Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020

2.1.1. Kế hoạch và giải ngân

Theo báo cáo của KBNN, ước đến hết 31/7/2022, Dự án giải ngân được 7.200 tỷ đồng, đạt 35% kế hoạch năm 2022 được giao (20.526,645 tỷ đồng).

2.1.2. Tình hình thực hiện (theo báo cáo của Bộ GTVT)

a) Công tác GPMB, tái định cư và di dời công trình hạ tầng kỹ thuật:

Đã hoàn thành công tác chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng (đạt 100%), bàn giao 652,555km (đạt 99,95%), còn lại khoảng 305m chưa bàn giao, dự kiến hoàn thành trong tháng 7/2022, cụ thể: (i) Đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt (địa bàn Nghệ An) còn 55m; (ii) Đoạn Nha Trang - Cam Lâm (địa bàn Khánh Hòa) còn 250m.

b) Về tình hình triển khai thi công

Hiện nay, toàn bộ 11/11 dự án thành phần đã khởi công xây dựng, trong đó 01 dự án đã hoàn thành (đoạn Cao Bồ - Mai Sơn). Tổng giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành đến ngày 15/7/2022 đạt khoảng 25.658,23/57.075,32 tỷ đồng, tương đương 45,0% giá trị hợp đồng, chậm khoảng 1,52%. Trong đó: (i) 04 dự án hoàn thành năm 2022 sản lượng trung bình đạt 63,3% giá trị hợp đồng, chậm 2,9%; (ii) 04 dự án hoàn thành năm 2023 sản lượng trung bình đạt 44,4% giá trị hợp đồng, đáp ứng kế hoạch; (iii) 02 dự án hoàn thành năm 2024 sản lượng trung bình đạt 13,4% giá trị hợp đồng, chậm 2,9%.

2.2. Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025

- Ngày 13/7/2022, Bộ GTVT đã phê duyệt dự án đầu tư 12 dự án thành phần là cơ sở để triển khai các công việc tiếp theo của bước thực hiện đầu tư.

- Hiện Dự án mới được Thủ tướng Chính phủ giao 257 tỷ đồng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư. Trong kế hoạch năm 2022 phân bổ đợt 2, Dự án được bố trí 257 tỷ để chuẩn bị đầu tư. Ước giải ngân đến hết ngày 31/7/2022 là 185 tỷ đồng, đạt 72% kế hoạch.

IV. Về khó khăn, vướng mắc, các biện pháp thúc đẩy giải ngân nguồn vốn đầu tư công

1. Các nguyên nhân vướng mắc làm chậm tiến độ giải ngân đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp tại văn bản 3605/BC-BKHĐT ngày 02/6/2022 về Báo cáo tình hình phân bổ, giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước 5 tháng năm 2022 và Kết quả của 06 Tổ công tác kiểm tra, đôn đốc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2022 tại một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo Quyết định số 548/QĐ-TTg ngày 02/5/2022.

2. Ngoài ra, Bộ Tài chính đã có công văn số 6921/BTC-QLN ngày 18/7/2022 về việc báo cáo kết quả Hội nghị sơ kết tình hình giải ngân vốn đầu tư công nguồn vốn nước ngoài 6 tháng đầu năm 2022. Tại công văn này, Bộ Tài chính đã chỉ ra các nguyên nhân làm chậm giải ngân vốn ODA và kiến nghị các giải pháp thúc đẩy giải ngân trong các tháng còn lại của năm 2022.

V. Về tình hình thực hiện chế độ báo cáo

- Tại Thông tư số 15/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công (có hiệu lực thi hành từ ngày 05/4/2021), trong đó quy định: *“Trước ngày 15 của tháng báo cáo, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công hằng tháng theo Mẫu số 01/TTKHN và các biểu mẫu kèm theo Thông tư này gửi Bộ Tài chính”*.

- Đến thời điểm báo cáo, Bộ Tài chính mới nhận được báo cáo định kỳ tình hình giải ngân tháng 7/2022 của **12/51 Bộ, cơ quan trung ương và 47/63 địa phương**, cụ thể như sau:

+ Các Bộ, cơ quan trung ương bao gồm: Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công thương, Bộ Xây dựng, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ; Ngân hàng nhà nước, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Hội Nhà báo Việt Nam, BQL Khu CNC Hòa Lạc, Ngân hàng phát triển, Hội Luật gia Việt Nam.

+ Các địa phương bao gồm: Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Hòa Bình, Lai Châu, Điện Biên, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Nam Định, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Cần Thơ, Sóc Trăng, Hậu Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Bạc Liêu.

VI. Kiến nghị của Bộ Tài chính:

Thực hiện Nghị quyết số 85/NQ-CP ngày 09/7/2022 của Chính phủ về Hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương và Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 6 năm 2022, theo đó, đề nghị các bộ, cơ quan, địa phương xử lý ngay những tồn tại, hạn chế đã được các Tổ công tác của Chính phủ nêu tại Báo cáo số 3605/BC-BKHĐT ngày 02/6/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc giải ngân vốn đầu tư công. Rà soát, kịp thời đề xuất điều chuyển kế hoạch vốn giữa các dự án chậm giải ngân sang các dự án có tiến độ giải ngân tốt (bao gồm việc điều chuyển kế hoạch vốn của các dự án trọng điểm, có tính chất liên kết vùng, đường ven biển); các địa phương chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn điều chuyển từ các dự án trọng điểm, có tính kết nối liên vùng, đường ven biển phải bảo đảm hiệu quả, đúng quy định pháp luật.

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TTgCP Lê Minh Khái (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KHĐT;
- Công TTĐTCP (để đăng tải);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- KBNN;
- Cục QLN và TCĐN;
- Vụ: I, NSNN, TCNH;
- Cục TH và TKTC (để đăng tải lên Công TTĐT);
- Lưu: VT, ĐT (8b). *✍*

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



[Signature]
Tạ Anh Tuấn

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022

Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: 7182

/BTC-ĐT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	542.105,895	534.596,939	48.948,071	98,61%	56.457,027	10,41%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	507.305,895	500.221,841	48.948,071	98,60%	56.032,125	11,05%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	34.800,000	34.375,098	-	98,78%	424,902	1,22%	
A	VỐN CÁN ĐÒI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	304.105,895	328.525,390	48.948,071	108,03%	24.528,576	8,07%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	238.000,000	206.071,549	-	86,58%	31.928,451	13,42%	
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	214.000,00	205.723,06	-	96,13%	8.276,94	3,87%	
	Vốn trong nước	179.200,000	171.347,965	-	95,62%	7.852,035	4,38%	
	Vốn nước ngoài	34.800,000	34.375,098	-	98,78%	424,902	1,22%	
-	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.000,000	348,486	-	1,45%	23.651,514	98,55%	
	Vốn trong nước	24.000,000	348,486	-	1,45%	23.651,514	98,55%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
-	Vốn NSTW bổ sung ngoài KH được giao	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	110.566,183	103.441,784	-	93,56%	7.124,399	6,44%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	98.455,900	91.631,865	-	93,07%	6.824,035	6,93%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	12.110,283	11.809,919	-	97,52%	300,364	2,48%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	110.566,183	103.441,784	-	93,56%	7.124,399	6,44%	
	Vốn trong nước	98.455,900	91.631,865	-	93,07%	6.824,035	6,93%	
	Vốn nước ngoài	12.110,283	11.809,919	-	97,52%	300,364	2,48%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
1	Văn phòng Chính phủ	222,00	222,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	222,00	222,00	-	100,00%	-	0,00%	
2	Văn phòng Quốc hội	65,20	65,20	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	65,20	65,20	-	100,00%	-	0,00%	
3	Văn phòng Trung ương Đảng	483,00	483,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	483,00	483,00	-	100,00%	-	0,00%	
4	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	304,00	304,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	304,00	304,00	-	100,00%	-	0,00%	
5	Toà án nhân dân tối cao	1.387,70	1.000,00	-	72,06%	387,70	27,94%	
a	Vốn trong nước	1.387,70	1.000,00	-	72,06%	387,70	27,94%	
6	Viện KSND tối cao	786,20	786,20	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	786,20	786,20	-	100,00%	-	0,00%	
7	Bộ Công an	6.000,00	6.000,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn TN	6.000,00	6.000,00	-	100,00%	-	0,00%	
8	Bộ Quốc phòng	12.100,27	12.100,27	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	12.000,00	12.000,00	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	100,27	100,27	-	100,00%	-	0,00%	
9	Bộ Ngoại giao	652,30	652,30	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	652,30	652,30	-	100,00%	-	0,00%	
10	Bộ Nông nghiệp và PTNT	6.438,06	6.438,06	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.538,06	4.538,06	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	1.900,00	1.900,00	-	100,00%	-	0,00%	
11	Bộ Giao thông vận tải	50.327,63	45.342,86	-	90,10%	4.984,78	9,90%	
a	Vốn trong nước	45.450,90	40.466,13	-	89,03%	4.984,78	10,97%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
b	Vốn nước ngoài	4.876,73	4.876,73	-	100,00%	-	0,00%	
12	Bộ Công thương	825,26	825,26	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	585,90	585,90	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	239,36	239,36	-	100,00%	-	0,00%	
13	Bộ Xây dựng	1.209,75	1.209,75	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	1.185,20	1.185,20	-	100,00%	-	0,00%	
14	Bộ Y tế	1.645,30	1.054,50	-	64,09%	590,80	35,91%	
a	Vốn trong nước	1.415,30	874,50	-	61,79%	540,80	38,21%	
b	Vốn nước ngoài	230,00	180,00	-	78,26%	50,00	21,74%	
15	Bộ Giáo dục và ĐT	1.434,55	1.399,77	-	97,58%	34,77	2,42%	
a	Vốn trong nước	521,90	487,13	-	93,34%	34,77	6,66%	
b	Vốn nước ngoài	912,65	912,65	-	100,00%	-	0,00%	
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	410,20	268,53	-	65,46%	141,67	34,54%	
a	Vốn trong nước	410,20	268,53	-	65,46%	141,67	34,54%	
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.010,90	1.010,90	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	1.010,90	1.010,90	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
18	Bộ Lao động - TB XH	666,20	666,20	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	426,40	426,40	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	239,80	239,80	-	100,00%	-	0,00%	
19	Bộ Tài chính	734,40	734,40	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	734,40	734,40	-	100,00%	-	0,00%	
20	Bộ Tư pháp	1.084,80	498,63	-	45,96%	586,17	54,04%	
a	Vốn trong nước	1.084,80	498,63	-	45,96%	586,17	54,04%	
21	Ngân hàng nhà nước	544,60	544,60	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	544,60	544,60	-	100,00%	-	0,00%	
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611,30	611,30	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	581,30	581,30	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	30,00	30,00	-	100,00%	-	0,00%	
23	Bộ Nội vụ	392,70	392,70	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	392,70	392,70	-	100,00%	-	0,00%	
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.706,31	1.455,95	-	85,33%	250,36	14,67%	
a	Vốn trong nước	1.306,50	1.306,50	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	399,81	149,45	-	37,38%	250,36	62,62%	
25	Bộ Thông tin và Truyền Thông	111,00	111,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	111,00	111,00	-	100,00%	-	0,00%	
26	Ủy ban dân tộc	54,00	1,30	-	2,41%	52,70	97,59%	
a	Vốn trong nước	54,00	1,30	-	2,41%	52,70	97,59%	
27	Thanh tra Chính phủ	48,80	7,36	-	15,08%	41,44	84,92%	
a	Vốn trong nước	48,80	7,36	-	15,08%	41,44	84,92%	
28	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61,70	61,70	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	61,70	61,70	-	100,00%	-	0,00%	
29	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167,60	167,60	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	167,60	167,60	-	100,00%	-	0,00%	
30	Thông tấn xã VN	129,50	129,50	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	129,50	129,50	-	100,00%	-	0,00%	
31	Đài Truyền hình VN	433,70	433,70	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	433,70	433,70	-	100,00%	-	0,00%	
32	Đài Tiếng nói Việt Nam	250,10	250,10	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	250,10	250,10	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
33	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.825,10	3.825,10	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	1.128,00	1.128,00	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	2.697,10	2.697,10	-	100,00%	-	0,00%	
34	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	100,00	100,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	100,00	100,00	-	100,00%	-	0,00%	
35	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172,48	1.172,48	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	912,50	912,50	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	259,98	259,98	-	100,00%	-	0,00%	
36	Đại học Quốc gia TP HCM	853,94	853,94	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	653,90	653,90	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	200,04	200,04	-	100,00%	-	0,00%	
37	Tổng liên đoàn LĐVN	107,00	107,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	107,00	107,00	-	100,00%	-	0,00%	
38	Liên minh HTX VN	103,00	103,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	103,00	103,00	-	100,00%	-	0,00%	
39	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	458,60	458,60	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	458,60	458,60	-	100,00%	-	0,00%	
40	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	64,00	10,00	-	15,62%	54,00	84,38%	
a	Vốn trong nước	64,00	10,00	-	15,62%	54,00	84,38%	
41	Hội Nông dân VN	44,10	44,10	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	44,10	44,10	-	100,00%	-	0,00%	
42	Hội Nhà báo VN	10,00	10,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	10,00	10,00	-	100,00%	-	0,00%	
43	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31,30	31,30	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	31,30	31,30	-	100,00%	-	0,00%	
44	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31,50	31,50	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	31,50	31,50	-	100,00%	-	0,00%	
45	BQL KCNC Hoà Lạc	624,40	624,40	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	624,40	624,40	-	100,00%	-	0,00%	
46	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	231,80	231,80	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	231,80	231,80	-	100,00%	-	0,00%	
47	Ngân hàng Chính sách xã hội	3.802,60	3.802,60	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.802,60	3.802,60	-	100,00%	-	0,00%	
48	Tập đoàn Điện lực	920,00	920,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	920,00	920,00	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
49	Ngân hàng phát triển	5.868,14	5.868,14	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.868,14	5.868,14	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
50	Hội Luật gia	9,20	9,20	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	9,20	9,20	-	100,00%	-	0,00%	
51	Hội Nhà văn	10,00	10,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	10,00	10,00	-	100,00%	-	0,00%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	431.539,712	431.155,155	48.948,071	99,91%	49.332,628	11,43%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	408.849,995	408.589,976	48.948,071	99,94%	49.208,090	12,04%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	22.689,717	22.565,179	-	99,45%	124,538	0,55%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	304.105,895	328.525,390	48.948,071	108,03%	24.528,576	8,07%	
2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	127.433,817	102.629,765	-	80,54%	24.804,052	19,46%	
	Vốn trong nước	104.744,100	80.064,586	-	76,44%	24.679,514	23,56%	
	Vốn nước ngoài	22.689,717	22.565,179	-	99,45%	124,538	0,55%	
2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	103.433,817	102.281,279	-	98,89%	1.152,538	1,11%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn trong nước	80.744,100	79.716,100	-	98,73%	1.028,000	1,27%	
	Vốn nước ngoài	22.689,717	22.565,179	-	99,45%	124,538	0,55%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.000,000	348,486	-	1,45%	23.651,514	98,55%	
	Vốn trong nước	24.000,000	348,486	-	1,45%	23.651,514	98,55%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
1	HÀ GIANG	4.848,50	4.000,14	644,90	82,50%	1.493,26	30,80%	
a	Vốn trong nước	4.079,04	3.230,68	644,90	79,20%	1.493,26	36,61%	
b	Vốn nước ngoài	769,46	769,46	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	966,27	1.611,17	644,90	166,74%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.882,23	2.388,97	-	61,54%	1.493,26	38,46%	
c	Vốn trong nước	3.112,77	1.619,51	-	52,03%	1.493,26	47,97%	
d	Vốn nước ngoài	769,46	769,46	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.388,97	2.388,97	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.619,51	1.619,51	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	769,46	769,46	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.493,26	-	-	0,00%	1.493,26	100,00%	
e	Vốn trong nước	1.493,26	-	-	0,00%	1.493,26	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
2	TUYÊN QUANG	4.445,35	4.322,83	584,43	97,24%	706,95	15,90%	
a	Vốn trong nước	4.211,75	4.089,23	584,43	97,09%	706,95	16,79%	
b	Vốn nước ngoài	233,60	233,60	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	970,40	1.554,83	584,43	160,23%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.474,95	2.768,00	-	79,66%	706,95	20,34%	
c	Vốn trong nước	3.241,35	2.534,40	-	78,19%	706,95	21,81%	
d	Vốn nước ngoài	233,60	233,60	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.768,00	2.768,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.534,40	2.534,40	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	233,60	233,60	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	706,95	-	-	0,00%	706,95	100,00%	
e	Vốn trong nước	706,95	-	-	0,00%	706,95	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
3	CAO BANG	4.569,67	2.833,89	37,34	62,02%	1.773,12	38,80%	
a	Vốn trong nước	4.126,97	2.391,20	37,34	57,94%	1.773,12	42,96%	
b	Vốn nước ngoài	442,69	442,69	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.141,28	1.178,62	37,34	103,27%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.428,39	1.655,27	-	48,28%	1.773,12	51,72%	
c	Vốn trong nước	2.985,69	1.212,58	-	40,61%	1.773,12	59,39%	
d	Vốn nước ngoài	442,69	442,69	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.193,27	1.655,27	-	75,47%	538,00	24,53%	
	Vốn trong nước	1.750,58	1.212,58	-	69,27%	538,00	30,73%	
	Vốn nước ngoài	442,69	442,69	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.235,12	-	-	0,00%	1.235,12	100,00%	
e	Vốn trong nước	1.235,12	-	-	0,00%	1.235,12	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
4	LẠNG SƠN	3.340,70	2.501,97	3,60	74,89%	842,33	25,21%	
a	Vốn trong nước	2.938,56	2.099,83	3,60	71,46%	842,33	28,66%	
b	Vốn nước ngoài	402,15	402,15	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.267,80	1.271,40	3,60	100,28%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.072,90	1.230,58	-	59,36%	842,33	40,64%	
c	Vốn trong nước	1.670,76	828,43	-	49,58%	842,33	50,42%	
d	Vốn nước ngoài	402,15	402,15	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.230,58	1.230,58	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	828,43	828,43	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	402,15	402,15	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	842,33	-	-	0,00%	842,33	100,00%	
e	Vốn trong nước	842,33	-	-	0,00%	842,33	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
5	LÀO CAI	4.551,73	4.365,34	692,05	95,91%	878,44	19,30%	
a	Vốn trong nước	4.189,52	4.003,13	692,05	95,55%	878,44	20,97%	
b	Vốn nước ngoài	362,21	362,21	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.089,44	2.781,49	692,05	133,12%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.462,29	1.583,86	-	64,32%	878,44	35,68%	
c	Vốn trong nước	2.100,08	1.221,65	-	58,17%	878,44	41,83%	
d	Vốn nước ngoài	362,21	362,21	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.583,86	1.583,86	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.221,65	1.221,65	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	362,21	362,21	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	878,44	-	-	0,00%	878,44	100,00%	
e	Vốn trong nước	878,44	-	-	0,00%	878,44	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
6	YÊN BÁI	3.513,18	3.366,26	488,51	95,82%	635,43	18,09%	
a	Vốn trong nước	3.124,37	2.977,46	488,51	95,30%	635,43	20,34%	
b	Vốn nước ngoài	388,81	388,81	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.338,74	1.827,25	488,51	136,49%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.174,44	1.539,01	-	70,78%	635,43	29,22%	
c	Vốn trong nước	1.785,63	1.150,21	-	64,41%	635,43	35,59%	
d	Vốn nước ngoài	388,81	388,81	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.539,01	1.539,01	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.150,21	1.150,21	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	388,81	388,81	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	635,43	-	-	0,00%	635,43	100,00%	
e	Vốn trong nước	635,43	-	-	0,00%	635,43	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
7	THÁI NGUYÊN	5.840,28	8.513,42	2.995,22	145,77%	322,09	5,52%	
a	Vốn trong nước	5.485,08	8.158,22	2.995,22	148,73%	322,09	5,87%	
b	Vốn nước ngoài	355,20	355,20	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.557,31	6.552,53	2.995,22	184,20%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.282,97	1.960,88	-	85,89%	322,09	14,11%	
c	Vốn trong nước	1.927,77	1.605,68	-	83,29%	322,09	16,71%	
d	Vốn nước ngoài	355,20	355,20	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.960,88	1.960,88	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.605,68	1.605,68	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	355,20	355,20	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	322,09	-	-	0,00%	322,09	100,00%	
e	Vốn trong nước	322,09	-	-	0,00%	322,09	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
8	BẮC KẠN	3.232,29	2.660,31	49,49	82,30%	621,47	19,23%	
a	Vốn trong nước	2.837,74	2.265,76	49,49	79,84%	621,47	21,90%	
b	Vốn nước ngoài	394,55	394,55	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	527,79	577,28	49,49	109,38%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.704,50	2.083,03	-	77,02%	621,47	22,98%	
	Vốn trong nước	2.309,95	1.688,48	-	73,10%	621,47	26,90%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
d	Vốn nước ngoài	394,55	394,55	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.083,03	2.083,03	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.688,48	1.688,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	394,55	394,55	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	621,47	-	-	0,00%	621,47	100,00%	
e	Vốn trong nước	621,47	-	-	0,00%	621,47	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
9	PHÚ THỌ	3.424,62	2.982,94	22,10	87,10%	463,78	13,54%	
a	Vốn trong nước	3.394,62	2.952,94	22,10	86,99%	463,78	13,66%	
b	Vốn nước ngoài	30,00	30,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.186,52	1.208,62	22,10	101,86%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.238,10	1.774,32	-	79,28%	463,78	20,72%	
c	Vốn trong nước	2.208,10	1.744,32	-	79,00%	463,78	21,00%	
d	Vốn nước ngoài	30,00	30,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.774,32	1.774,32	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.744,32	1.744,32	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	30,00	30,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	463,78	-	-	0,00%	463,78	100,00%	
e	Vốn trong nước	463,78	-	-	0,00%	463,78	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
10	BẮC GIANG	7.511,49	9.558,30	2.532,00	127,25%	485,19	6,46%	
a	Vốn trong nước	7.378,69	9.425,50	2.532,00	127,74%	485,19	6,58%	
b	Vốn nước ngoài	132,80	132,80	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.491,82	8.023,82	2.532,00	146,10%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.019,67	1.534,48	-	75,98%	485,19	24,02%	
c	Vốn trong nước	1.886,87	1.401,68	-	74,29%	485,19	25,71%	
d	Vốn nước ngoài	132,80	132,80	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.534,48	1.534,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.401,68	1.401,68	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	132,80	132,80	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	485,19	-	-	0,00%	485,19	100,00%	
e	Vốn trong nước	485,19	-	-	0,00%	485,19	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
11	HOÀ BÌNH	3.953,73	5.756,46	2.362,52	145,60%	559,79	14,16%	
a	Vốn trong nước	3.531,15	5.333,89	2.362,52	151,05%	559,79	15,85%	
b	Vốn nước ngoài	422,57	422,57	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.869,69	4.232,21	2.362,52	226,36%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.084,04	1.524,25	-	73,14%	559,79	26,86%	
c	Vốn trong nước	1.661,46	1.101,68	-	66,31%	559,79	33,69%	
d	Vốn nước ngoài	422,57	422,57	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.524,25	1.524,25	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.101,68	1.101,68	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	422,57	422,57	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	559,79	-	-	0,00%	559,79	100,00%	
e	Vốn trong nước	559,79	-	-	0,00%	559,79	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
12	SƠN LA	4.422,30	3.838,79	450,00	86,81%	1.033,52	23,37%	
a	Vốn trong nước	4.311,50	3.727,99	450,00	86,47%	1.033,52	23,97%	
b	Vốn nước ngoài	110,80	110,80	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.567,72	2.017,72	450,00	128,70%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.854,58	1.821,07	-	63,79%	1.033,52	36,21%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
c	Vốn trong nước	2.743,78	1.710,27	-	62,33%	1.033,52	37,67%	
d	Vốn nước ngoài	110,80	110,80	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.821,07	1.821,07	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.710,27	1.710,27	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	110,80	110,80	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.033,52	-	-	0,00%	1.033,52	100,00%	
e	Vốn trong nước	1.033,52	-	-	0,00%	1.033,52	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
13	LAI CHÂU	2.818,95	1.998,85	35,20	70,91%	855,31	30,34%	
a	Vốn trong nước	2.754,31	1.934,21	35,20	70,22%	855,31	31,05%	
b	Vốn nước ngoài	64,64	64,64	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	798,82	834,02	35,20	104,41%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.020,13	1.164,83	-	57,66%	855,31	42,34%	
c	Vốn trong nước	1.955,49	1.100,19	-	56,26%	855,31	43,74%	
d	Vốn nước ngoài	64,64	64,64	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.164,83	1.164,83	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.100,19	1.100,19	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	64,64	64,64	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	855,31	-	-	0,00%	855,31	100,00%	
e	Vốn trong nước	855,31	-	-	0,00%	855,31	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
14	DIỆN BIÊN	3.231,62	2.754,63	675,00	85,24%	1.152,00	35,65%	
a	Vốn trong nước	3.147,10	2.670,11	675,00	84,84%	1.152,00	36,60%	
b	Vốn nước ngoài	84,52	84,52	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	822,73	1.497,73	675,00	182,04%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.408,89	1.256,90	-	52,18%	1.152,00	47,82%	
c	Vốn trong nước	2.324,37	1.172,38	-	50,44%	1.152,00	49,56%	
d	Vốn nước ngoài	84,52	84,52	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.256,90	1.256,90	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.172,38	1.172,38	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	84,52	84,52	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.152,00	-	-	0,00%	1.152,00	100,00%	
e	Vốn trong nước	1.152,00	-	-	0,00%	1.152,00	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
15	HÀ NỘI	51.582,95	51.582,95	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	47.780,45	47.780,45	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	3.802,50	3.802,50	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	47.385,33	47.385,33	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	4.197,63	4.197,63	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	395,12	395,12	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	3.802,50	3.802,50	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.197,63	4.197,63	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	395,12	395,12	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	3.802,50	3.802,50	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
16	HẢI PHÒNG	12.720,72	18.103,69	5.382,97	142,32%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	12.541,56	17.924,53	5.382,97	142,92%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	179,16	179,16	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.432,57	16.815,54	5.382,97	147,08%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.288,15	1.288,15	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	1.108,99	1.108,99	-	100,00%	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	179,16	179,16	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.288,15	1.288,15	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	1.108,99	1.108,99	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	179,16	179,16	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
e		Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
17	QUẢNG NINH	11.222,52	17.489,02	6.266,50	155,84%	-	0,00%	
a		Vốn trong nước	10.872,52	17.139,02	6.266,50	157,64%	-	0,00%
b		Vốn nước ngoài	350,00	350,00	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	10.272,52	16.539,02	6.266,50	161,00%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	950,00	950,00	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	350,00	350,00	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	950,00	950,00	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	350,00	350,00	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
e		Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
18	HẢI DƯƠNG	5.512,89	5.404,00	-	98,02%	108,89	1,98%	
a		Vốn trong nước	5.291,00	5.182,11	-	97,94%	108,89	2,06%
b		Vốn nước ngoài	221,89	221,89	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.167,27	4.167,27	-	100,00%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.345,62	1.236,73	-	91,91%	108,89	8,09%
c		Vốn trong nước	1.123,73	1.014,84	-	90,31%	108,89	9,69%
d		Vốn nước ngoài	221,89	221,89	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.236,73	1.236,73	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	1.014,84	1.014,84	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	221,89	221,89	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	108,89	-	-	0,00%	108,89	100,00%
e		Vốn trong nước	108,89	-	-	0,00%	108,89	100,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
19	HƯNG YÊN	4.234,08	7.643,24	3.494,19	180,52%	85,03	2,01%	
a		Vốn trong nước	4.234,08	7.643,24	3.494,19	180,52%	85,03	2,01%
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.867,40	6.361,59	3.494,19	221,86%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.366,68	1.281,65	-	93,78%	85,03	6,22%
c		Vốn trong nước	1.366,68	1.281,65	-	93,78%	85,03	6,22%
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.281,65	1.281,65	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	1.281,65	1.281,65	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	85,03	-	-	0,00%	85,03	100,00%
e		Vốn trong nước	85,03	-	-	0,00%	85,03	100,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
20	VĨNH PHÚC	6.937,40	7.425,45	488,05	107,03%	-	0,00%	
a		Vốn trong nước	6.682,64	7.170,69	488,05	107,30%	-	0,00%
b		Vốn nước ngoài	254,76	254,76	-	100,00%	-	0,00%

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
c d	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.144,29	6.632,33	488,05	107,94%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	793,12	793,12	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	538,35	538,35	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	254,76	254,76	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	793,12	793,12	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	538,35	538,35	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	254,76	254,76	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
e f		Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
		Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
21	BẮC NINH	6.890,84	6.633,08	-	96,26%	257,76	3,74%	
a		Vốn trong nước	6.863,77	6.606,01	-	96,24%	257,76	3,76%
b		Vốn nước ngoài	27,07	27,07	-	100,00%	-	0,00%
c d	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.349,65	6.091,89	-	95,94%	257,76	4,06%
	2	Vốn ngân sách trung ương	541,19	541,19	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	514,13	514,13	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	27,07	27,07	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	541,19	541,19	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	514,13	514,13	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	27,07	27,07	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
e f		Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
		Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
22	HÀ NAM	4.263,25	5.236,64	1.024,16	122,83%	50,77	1,19%	
a		Vốn trong nước	4.233,68	5.207,07	1.024,16	122,99%	50,77	1,20%
b		Vốn nước ngoài	29,57	29,57	-	100,00%	-	0,00%
c d	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.916,22	3.940,38	1.024,16	135,12%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.347,03	1.296,26	-	96,23%	50,77	3,77%
		Vốn trong nước	1.317,46	1.266,69	-	96,15%	50,77	3,85%
		Vốn nước ngoài	29,57	29,57	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.296,26	1.296,26	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	1.266,69	1.266,69	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	29,57	29,57	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	50,77	-	-	0,00%	50,77	100,00%
e		Vốn trong nước	50,77	-	-	0,00%	50,77	100,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
23	NAM ĐỊNH	4.420,24	4.860,63	636,00	109,96%	195,61	4,43%	
a		Vốn trong nước	4.403,39	4.843,78	636,00	110,00%	195,61	4,44%
b		Vốn nước ngoài	16,84	16,84	-	100,00%	-	0,00%
c d	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.833,16	3.469,16	636,00	122,45%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.587,08	1.391,47	-	87,67%	195,61	12,33%
		Vốn trong nước	1.570,23	1.374,62	-	87,54%	195,61	12,46%
		Vốn nước ngoài	16,84	16,84	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.391,47	1.391,47	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	1.374,62	1.374,62	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	16,84	16,84	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	195,61	-	-	0,00%	195,61	100,00%
e		Vốn trong nước	195,61	-	-	0,00%	195,61	100,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
24	NINH BÌNH	5.060,47	6.285,81	1.298,60	124,21%	73,26	1,45%	
a		Vốn trong nước	4.744,40	5.969,74	1.298,60	125,83%	73,26	1,54%

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
b	Vốn nước ngoài	316,07	316,07	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.318,07	4.616,67	1.298,60	139,14%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.742,40	1.669,14	-	95,80%	73,26	4,20%	
c	Vốn trong nước	1.426,33	1.353,07	-	94,86%	73,26	5,14%	
d	Vốn nước ngoài	316,07	316,07	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.669,14	1.669,14	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.353,07	1.353,07	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	316,07	316,07	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	73,26	-	-	0,00%	73,26	100,00%	
e	Vốn trong nước	73,26	-	-	0,00%	73,26	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
25	THÁI BÌNH	3.907,16	4.516,71	836,00	115,60%	226,46	5,80%	
a	Vốn trong nước	3.796,74	4.406,28	836,00	116,05%	226,46	5,96%	
b	Vốn nước ngoài	110,42	110,42	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.270,16	3.106,16	836,00	136,83%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.637,00	1.410,54	-	86,17%	226,46	13,83%	
c	Vốn trong nước	1.526,58	1.300,12	-	85,17%	226,46	14,83%	
d	Vốn nước ngoài	110,42	110,42	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.410,54	1.410,54	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.300,12	1.300,12	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	110,42	110,42	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	226,46	-	-	0,00%	226,46	100,00%	
e	Vốn trong nước	226,46	-	-	0,00%	226,46	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
26	THANH HOÁ	11.919,22	10.630,27	-	89,19%	1.288,95	10,81%	
a	Vốn trong nước	11.300,26	10.011,31	-	88,59%	1.288,95	11,41%	
b	Vốn nước ngoài	618,96	618,96	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.108,30	7.108,30	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	4.810,92	3.521,97	-	73,21%	1.288,95	26,79%	
c	Vốn trong nước	4.191,96	2.903,01	-	69,25%	1.288,95	30,75%	
d	Vốn nước ngoài	618,96	618,96	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.521,97	3.521,97	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.903,01	2.903,01	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	618,96	618,96	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.288,95	-	-	0,00%	1.288,95	100,00%	
e	Vốn trong nước	1.288,95	-	-	0,00%	1.288,95	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
27	NGHỆ AN	10.685,52	9.389,98	-	87,88%	1.295,54	12,12%	
a	Vốn trong nước	10.203,38	8.907,84	-	87,30%	1.295,54	12,70%	
b	Vốn nước ngoài	482,14	482,14	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.118,68	5.118,68	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	5.566,84	4.271,30	-	76,73%	1.295,54	23,27%	
c	Vốn trong nước	5.084,70	3.789,16	-	74,52%	1.295,54	25,48%	
d	Vốn nước ngoài	482,14	482,14	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.271,30	4.271,30	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	3.789,16	3.789,16	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	482,14	482,14	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.295,54	-	-	0,00%	1.295,54	100,00%	
e	Vốn trong nước	1.295,54	-	-	0,00%	1.295,54	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
28	HÀ TĨNH	7.003,03	6.594,53	-	94,17%	408,49	5,83%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a	Vốn trong nước	6.253,43	5.844,93	-	93,47%	408,49	6,53%	
b	Vốn nước ngoài	749,60	749,60	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.363,39	2.169,29	-	91,79%	194,10	8,21%	
2	Vốn ngân sách trung ương	4.639,64	4.425,24	-	95,38%	214,39	4,62%	
c	Vốn trong nước	3.890,04	3.675,64	-	94,49%	214,39	5,51%	
d	Vốn nước ngoài	749,60	749,60	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.425,24	4.425,24	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	3.675,64	3.675,64	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	749,60	749,60	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	214,39	-	-	0,00%	214,39	100,00%	
e	Vốn trong nước	214,39	-	-	0,00%	214,39	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
29	QUẢNG BÌNH	5.958,44	5.900,07	291,27	99,02%	349,63	5,87%	
a	Vốn trong nước	5.171,26	5.112,89	291,27	98,87%	349,63	6,76%	
b	Vốn nước ngoài	787,18	787,18	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.077,10	3.368,37	291,27	109,47%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.881,34	2.531,71	-	87,87%	349,63	12,13%	
c	Vốn trong nước	2.094,16	1.744,53	-	83,30%	349,63	16,70%	
d	Vốn nước ngoài	787,18	787,18	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.531,71	2.531,71	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.744,53	1.744,53	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	787,18	787,18	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	349,63	-	-	0,00%	349,63	100,00%	
e	Vốn trong nước	349,63	-	-	0,00%	349,63	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
30	QUẢNG TRỊ	3.394,42	3.458,93	480,00	101,90%	415,49	12,24%	
a	Vốn trong nước	2.702,40	2.766,91	480,00	102,39%	415,49	15,37%	
b	Vốn nước ngoài	692,02	692,02	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.238,91	1.718,91	480,00	138,74%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.155,51	1.740,02	-	80,72%	415,49	19,28%	
c	Vốn trong nước	1.463,49	1.048,00	-	71,61%	415,49	28,39%	
d	Vốn nước ngoài	692,02	692,02	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.740,02	1.740,02	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.048,00	1.048,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	692,02	692,02	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	415,49	-	-	0,00%	415,49	100,00%	
e	Vốn trong nước	415,49	-	-	0,00%	415,49	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
31	THỪA THIÊN HUẾ	4.612,82	4.108,24	-	89,06%	504,57	10,94%	
a	Vốn trong nước	3.995,48	3.490,91	-	87,37%	504,57	12,63%	
b	Vốn nước ngoài	617,34	617,34	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.148,72	1.990,91	-	92,66%	157,81	7,34%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.464,10	2.117,34	-	85,93%	346,76	14,07%	
c	Vốn trong nước	1.846,76	1.500,00	-	81,22%	346,76	18,78%	
d	Vốn nước ngoài	617,34	617,34	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.117,34	2.117,34	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.500,00	1.500,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	617,34	617,34	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	346,76	-	-	0,00%	346,76	100,00%	
e	Vốn trong nước	346,76	-	-	0,00%	346,76	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
32	ĐÀ NẴNG	5.963,34	7.333,23	1.369,90	122,97%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.963,34	7.333,23	1.369,90	122,97%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.427,39	6.797,28	1.369,90	125,24%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	535,95	535,95	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	535,95	535,95	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	535,95	535,95	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	535,95	535,95	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
33	QUẢNG NAM	5.844,82	5.491,72	547,46	93,96%	900,56	15,41%	
a	Vốn trong nước	5.279,70	4.926,60	547,46	93,31%	900,56	17,06%	
b	Vốn nước ngoài	565,13	565,13	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.540,14	4.087,60	547,46	115,46%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.304,68	1.404,13	-	60,92%	900,56	39,08%	
c	Vốn trong nước	1.739,56	839,00	-	48,23%	900,56	51,77%	
d	Vốn nước ngoài	565,13	565,13	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.404,13	1.404,13	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	839,00	839,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	565,13	565,13	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	900,56	-	-	0,00%	900,56	100,00%	
e	Vốn trong nước	900,56	-	-	0,00%	900,56	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
34	QUẢNG NGÃI	4.501,51	6.758,36	2.827,17	150,14%	570,32	12,67%	
a	Vốn trong nước	4.453,18	6.710,03	2.827,17	150,68%	570,32	12,81%	
b	Vốn nước ngoài	48,34	48,34	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.463,43	5.290,60	2.827,17	214,77%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.038,08	1.467,76	-	72,02%	570,32	27,98%	
c	Vốn trong nước	1.989,75	1.419,43	-	71,34%	570,32	28,66%	
d	Vốn nước ngoài	48,34	48,34	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.467,76	1.467,76	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.419,43	1.419,43	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	48,34	48,34	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	570,32	-	-	0,00%	570,32	100,00%	
e	Vốn trong nước	570,32	-	-	0,00%	570,32	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
35	BÌNH ĐỊNH	7.950,40	7.697,52	52,18	96,82%	305,06	3,84%	
a	Vốn trong nước	7.603,53	7.350,65	52,18	96,67%	305,06	4,01%	
b	Vốn nước ngoài	346,87	346,87	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.849,56	4.901,74	52,18	101,08%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.100,84	2.795,78	-	90,16%	305,06	9,84%	
c	Vốn trong nước	2.753,97	2.448,91	-	88,92%	305,06	11,08%	
d	Vốn nước ngoài	346,87	346,87	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.795,78	2.795,78	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.448,91	2.448,91	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	346,87	346,87	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	305,06	-	-	0,00%	305,06	100,00%	
e	Vốn trong nước	305,06	-	-	0,00%	305,06	100,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai (tăng so với KH TTCP giao)	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
36	PHÚ YÊN	4.336,72	5.801,17	1.634,65	133,77%	170,20	3,92%	
a	Vốn trong nước	4.235,58	5.700,03	1.634,65	134,57%	170,20	4,02%	
b	Vốn nước ngoài	101,14	101,14	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.884,91	4.519,56	1.634,65	156,66%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.451,81	1.281,62	-	88,28%	170,20	11,72%	
c	Vốn trong nước	1.350,67	1.180,48	-	87,40%	170,20	12,60%	
d	Vốn nước ngoài	101,14	101,14	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.281,62	1.281,62	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.180,48	1.180,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	101,14	101,14	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	170,20	-	-	0,00%	170,20	100,00%	
e	Vốn trong nước	170,20	-	-	0,00%	170,20	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
37	KHÁNH HOÀ	3.772,02	3.526,69	-	93,50%	245,33	6,50%	
a	Vốn trong nước	3.644,41	3.401,21	-	93,33%	243,19	6,67%	
b	Vốn nước ngoài	127,62	125,48	-	98,32%	2,14	1,68%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.897,94	2.857,55	-	98,61%	40,40	1,39%	
2	Vốn ngân sách trung ương	874,08	669,15	-	76,55%	204,94	23,45%	
c	Vốn trong nước	746,47	543,67	-	72,83%	202,80	27,17%	
d	Vốn nước ngoài	127,62	125,48	-	98,32%	2,14	1,68%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	671,29	669,15	-	99,68%	2,14	0,32%	
	Vốn trong nước	543,67	543,67	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	127,62	125,48	-	98,32%	2,14	1,68%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	202,80	-	-	0,00%	202,80	100,00%	
e	Vốn trong nước	202,80	-	-	0,00%	202,80	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
38	NINH THUẬN	2.731,81	2.485,08	19,80	90,97%	266,53	9,76%	
a	Vốn trong nước	2.021,81	1.775,08	19,80	87,80%	266,53	13,18%	
b	Vốn nước ngoài	710,00	710,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	850,28	870,08	19,80	102,33%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.881,53	1.615,00	-	85,83%	266,53	14,17%	
c	Vốn trong nước	1.171,53	905,00	-	77,25%	266,53	22,75%	
d	Vốn nước ngoài	710,00	710,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.615,00	1.615,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	905,00	905,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	710,00	710,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	266,53	-	-	0,00%	266,53	100,00%	
e	Vốn trong nước	266,53	-	-	0,00%	266,53	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
39	BÌNH THUẬN	5.031,88	4.531,68	-	90,06%	500,20	9,94%	
a	Vốn trong nước	4.847,14	4.346,95	-	89,68%	500,20	10,32%	
b	Vốn nước ngoài	184,73	184,73	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.960,68	2.634,68	-	88,99%	326,00	11,01%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.071,20	1.897,00	-	91,59%	174,20	8,41%	
c	Vốn trong nước	1.886,46	1.712,27	-	90,77%	174,20	9,23%	
d	Vốn nước ngoài	184,73	184,73	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.897,00	1.897,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.712,27	1.712,27	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	184,73	184,73	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	174,20	-	-	0,00%	174,20	100,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
e	Vốn trong nước	174,20	-	-	0,00%	174,20	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
40	ĐẮC LẮC	4.801,06	5.115,95	1.088,36	106,56%	773,46	16,11%	
a	Vốn trong nước	4.476,62	4.791,52	1.088,36	107,03%	773,46	17,28%	
b	Vốn nước ngoài	324,44	324,44	-	100,00%	-	0,00%	
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.558,43	3.646,79	1.088,36	142,54%	-	0,00%	
	2 Vốn ngân sách trung ương	2.242,63	1.469,16	-	65,51%	773,46	34,49%	
c	Vốn trong nước	1.918,19	1.144,73	-	59,68%	773,46	40,32%	
d	Vốn nước ngoài	324,44	324,44	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.469,16	1.469,16	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.144,73	1.144,73	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	324,44	324,44	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	773,46	-	-	0,00%	773,46	100,00%	
e	Vốn trong nước	773,46	-	-	0,00%	773,46	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
41	ĐẮC NÔNG	2.937,88	2.671,14	296,50	90,92%	563,24	19,17%	
a	Vốn trong nước	2.579,59	2.425,23	296,50	94,02%	450,86	17,48%	
b	Vốn nước ngoài	358,29	245,91	-	68,64%	112,38	31,36%	
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	896,23	1.192,73	296,50	133,08%	-	0,00%	
	2 Vốn ngân sách trung ương	2.041,65	1.478,41	-	72,41%	563,24	27,59%	
c	Vốn trong nước	1.683,36	1.232,50	-	73,22%	450,86	26,78%	
d	Vốn nước ngoài	358,29	245,91	-	68,64%	112,38	31,36%	
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.590,79	1.478,41	-	92,94%	112,38	7,06%	
	Vốn trong nước	1.232,50	1.232,50	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	358,29	245,91	-	68,64%	112,38	31,36%	
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	450,86	-	-	0,00%	450,86	100,00%	
e	Vốn trong nước	450,86	-	-	0,00%	450,86	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
42	GIA LAI	4.012,97	3.625,95	275,63	90,36%	662,65	16,51%	
a	Vốn trong nước	3.787,45	3.400,43	275,63	89,78%	662,65	17,50%	
b	Vốn nước ngoài	225,52	225,52	-	100,00%	-	0,00%	
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.103,11	2.378,74	275,63	113,11%	-	0,00%	
	2 Vốn ngân sách trung ương	1.909,86	1.247,21	-	65,30%	662,65	34,70%	
c	Vốn trong nước	1.684,34	1.021,69	-	60,66%	662,65	39,34%	
d	Vốn nước ngoài	225,52	225,52	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.247,21	1.247,21	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.021,69	1.021,69	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	225,52	225,52	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	662,65	-	-	0,00%	662,65	100,00%	
e	Vốn trong nước	662,65	-	-	0,00%	662,65	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
43	KON TUM	2.904,55	3.198,67	618,05	110,13%	323,93	11,15%	
a	Vốn trong nước	2.612,38	2.906,50	618,05	111,26%	323,93	12,40%	
b	Vốn nước ngoài	292,17	292,17	-	100,00%	-	0,00%	
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	849,62	1.467,67	618,05	172,74%	-	0,00%	
	2 Vốn ngân sách trung ương	2.054,93	1.731,00	-	84,24%	323,93	15,76%	
c	Vốn trong nước	1.762,76	1.438,83	-	81,62%	323,93	18,38%	
d	Vốn nước ngoài	292,17	292,17	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.382,52	1.382,52	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.090,35	1.090,35	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	292,17	292,17	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
e	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	672,41	348,49	-	51,83%	323,93	48,17%
f		Vốn trong nước	672,41	348,49	-	51,83%	323,93	48,17%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
44		LÂM ĐỒNG	5.089,63	5.061,94	214,13	99,46%	241,82	4,75%
a		Vốn trong nước	4.976,50	4.948,81	214,13	99,44%	241,82	4,86%
b		Vốn nước ngoài	113,13	113,13	-	100,00%	-	0,00%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.942,38	4.156,51	214,13	105,43%	-	0,00%
2		Vốn ngân sách trung ương	1.147,25	905,43	-	78,92%	241,82	21,08%
c		Vốn trong nước	1.034,12	792,30	-	76,62%	241,82	23,38%
d		Vốn nước ngoài	113,13	113,13	-	100,00%	-	0,00%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	905,43	905,43	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	792,30	792,30	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	113,13	113,13	-	100,00%	-	0,00%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	241,82	-	-	0,00%	241,82	100,00%
e		Vốn trong nước	241,82	-	-	0,00%	241,82	100,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
45		TP HỒ CHÍ MINH	54.268,24	31.943,65	-	58,86%	22.324,59	41,14%
a		Vốn trong nước	53.557,24	31.232,65	-	58,32%	22.324,59	41,68%
b		Vốn nước ngoài	711,00	711,00	-	100,00%	-	0,00%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	51.788,60	29.464,01	-	56,89%	22.324,59	43,11%
2		Vốn ngân sách trung ương	2.479,64	2.479,64	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	1.768,64	1.768,64	-	100,00%	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	711,00	711,00	-	100,00%	-	0,00%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.479,64	2.479,64	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	1.768,64	1.768,64	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	711,00	711,00	-	100,00%	-	0,00%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
e		Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
46		ĐỒNG NAI	8.373,01	9.003,22	1.120,21	107,53%	490,00	5,85%
a		Vốn trong nước	8.274,18	8.904,39	1.120,21	107,62%	490,00	5,92%
b		Vốn nước ngoài	98,83	98,83	-	100,00%	-	0,00%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.335,10	8.455,31	1.120,21	115,27%	-	0,00%
2		Vốn ngân sách trung ương	1.037,91	547,91	-	52,79%	490,00	47,21%
c		Vốn trong nước	939,08	449,08	-	47,82%	490,00	52,18%
d		Vốn nước ngoài	98,83	98,83	-	100,00%	-	0,00%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.037,91	547,91	-	52,79%	490,00	47,21%
		Vốn trong nước	939,08	449,08	-	47,82%	490,00	52,18%
		Vốn nước ngoài	98,83	98,83	-	100,00%	-	0,00%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
e		Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
47		BÌNH DƯƠNG	8.779,05	8.841,95	62,90	100,72%	-	0,00%
a		Vốn trong nước	8.779,05	8.841,95	62,90	100,72%	-	0,00%
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.579,05	8.641,95	62,90	100,73%	-	0,00%
2		Vốn ngân sách trung ương	200,00	200,00	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	200,00	200,00	-	100,00%	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	200,00	200,00	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	200,00	200,00	-	100,00%	-	0,00%

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
48	BÌNH PHƯỚC	7.413,16	7.778,73	649,69	104,93%	284,12	3,83%	
a	Vốn trong nước	7.344,26	7.709,83	649,69	104,98%	284,12	3,87%	
b	Vốn nước ngoài	68,90	68,90	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.060,14	6.709,83	649,69	110,72%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.353,02	1.068,90	-	79,00%	284,12	21,00%	
c	Vốn trong nước	1.284,12	1.000,00	-	77,87%	284,12	22,13%	
d	Vốn nước ngoài	68,90	68,90	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.068,90	1.068,90	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.000,00	1.000,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	68,90	68,90	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	284,12	-	-	0,00%	284,12	100,00%	
e	Vốn trong nước	284,12	-	-	0,00%	284,12	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
49	TÂY NINH	3.681,50	4.165,83	588,00	113,16%	103,67	2,82%	
a	Vốn trong nước	3.573,60	4.057,93	588,00	113,55%	103,67	2,90%	
b	Vốn nước ngoài	107,90	107,90	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.642,38	3.230,38	588,00	122,25%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.039,12	935,45	-	90,02%	103,67	9,98%	
c	Vốn trong nước	931,22	827,55	-	88,87%	103,67	11,13%	
d	Vốn nước ngoài	107,90	107,90	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	935,45	935,45	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	827,55	827,55	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	107,90	107,90	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	103,67	-	-	0,00%	103,67	100,00%	
e	Vốn trong nước	103,67	-	-	0,00%	103,67	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	7.875,01	12.551,59	4.676,58	159,39%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	7.875,01	12.551,59	4.676,58	159,39%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.275,01	11.951,59	4.676,58	164,28%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
51	LONG AN	6.832,59	6.650,51	27,00	97,34%	209,08	3,06%	
a	Vốn trong nước	6.645,39	6.463,31	27,00	97,26%	209,08	3,15%	
b	Vốn nước ngoài	187,20	187,20	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.170,69	5.197,69	27,00	100,52%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.661,90	1.452,82	-	87,42%	209,08	12,58%	
c	Vốn trong nước	1.474,70	1.265,62	-	85,82%	209,08	14,18%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
d	Vốn nước ngoài	187,20	187,20	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.452,82	1.452,82	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.265,62	1.265,62	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	187,20	187,20	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	209,08	-	-	0,00%	209,08	100,00%	
e	Vốn trong nước	209,08	-	-	0,00%	209,08	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
52	TIỀN GIANG	4.098,75	4.189,98	249,29	102,23%	158,06	3,86%	
a	Vốn trong nước	4.066,62	4.157,85	249,29	102,24%	158,06	3,89%	
b	Vốn nước ngoài	32,13	32,13	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.870,24	3.119,53	249,29	108,69%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.228,51	1.070,45	-	87,13%	158,06	12,87%	
	Vốn trong nước	1.196,38	1.038,32	-	86,79%	158,06	13,21%	
d	Vốn nước ngoài	32,13	32,13	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.070,45	1.070,45	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.038,32	1.038,32	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	32,13	32,13	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	158,06	-	-	0,00%	158,06	100,00%	
e	Vốn trong nước	158,06	-	-	0,00%	158,06	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
53	BẾN TRE	4.369,98	4.125,18	100,00	94,40%	344,80	7,89%	
a	Vốn trong nước	3.590,39	3.345,58	100,00	93,18%	344,80	9,60%	
b	Vốn nước ngoài	779,59	779,59	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.165,50	2.265,50	100,00	104,62%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.204,48	1.859,68	-	84,36%	344,80	15,64%	
	Vốn trong nước	1.424,89	1.080,08	-	75,80%	344,80	24,20%	
d	Vốn nước ngoài	779,59	779,59	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.859,68	1.859,68	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.080,08	1.080,08	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	779,59	779,59	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	344,80	-	-	0,00%	344,80	100,00%	
e	Vốn trong nước	344,80	-	-	0,00%	344,80	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
54	TRÀ VINH	3.530,60	3.319,24	-	94,01%	211,36	5,99%	
a	Vốn trong nước	3.453,30	3.241,94	-	93,88%	211,36	6,12%	
b	Vốn nước ngoài	77,30	77,30	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.168,04	2.168,04	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.362,56	1.151,20	-	84,49%	211,36	15,51%	
	Vốn trong nước	1.285,26	1.073,90	-	83,56%	211,36	16,44%	
d	Vốn nước ngoài	77,30	77,30	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.151,20	1.151,20	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.073,90	1.073,90	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	77,30	77,30	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	211,36	-	-	0,00%	211,36	100,00%	
e	Vốn trong nước	211,36	-	-	0,00%	211,36	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
55	VĨNH LONG	4.551,96	4.517,85	99,77	99,25%	133,88	2,94%	
a	Vốn trong nước	4.288,27	4.264,18	99,77	99,44%	123,86	2,89%	
b	Vốn nước ngoài	263,70	253,67	-	96,20%	10,02	3,80%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.659,41	2.759,18	99,77	103,75%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.892,55	1.758,67	-	92,93%	133,88	7,07%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
c	Vốn trong nước	1.628,86	1.505,00	-	92,40%	123,86	7,60%	
d	Vốn nước ngoài	263,70	253,67	-	96,20%	10,02	3,80%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.768,70	1.758,67	-	99,43%	10,02	0,57%	
	Vốn trong nước	1.505,00	1.505,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	263,70	253,67	-	96,20%	10,02	3,80%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	123,86	-	-	0,00%	123,86	100,00%	
e	Vốn trong nước	123,86	-	-	0,00%	123,86	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
56	CẦN THƠ	8.035,88	7.313,90	-	91,02%	721,98	8,98%	
a	Vốn trong nước	6.469,79	5.747,80	-	88,84%	721,98	11,16%	
b	Vốn nước ngoài	1.566,09	1.566,09	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.312,10	4.590,12	-	86,41%	721,98	13,59%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.723,78	2.723,78	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.157,69	1.157,69	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	1.566,09	1.566,09	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.723,78	2.723,78	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.157,69	1.157,69	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	1.566,09	1.566,09	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
57	HẬU GIANG	3.316,80	3.443,41	210,74	103,82%	84,13	2,54%	
a	Vốn trong nước	3.067,39	3.194,00	210,74	104,13%	84,13	2,74%	
b	Vốn nước ngoài	249,40	249,40	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.804,38	2.015,12	210,74	111,68%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.512,42	1.428,29	-	94,44%	84,13	5,56%	
c	Vốn trong nước	1.263,01	1.178,89	-	93,34%	84,13	6,66%	
d	Vốn nước ngoài	249,40	249,40	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.428,29	1.428,29	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.178,89	1.178,89	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	249,40	249,40	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	84,13	-	-	0,00%	84,13	100,00%	
e	Vốn trong nước	84,13	-	-	0,00%	84,13	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
58	SÓC TRĂNG	4.500,73	4.230,38	-	93,99%	270,34	6,01%	
a	Vốn trong nước	4.172,76	3.902,42	-	93,52%	270,34	6,48%	
b	Vốn nước ngoài	327,96	327,96	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.567,94	2.567,94	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.932,79	1.662,44	-	86,01%	270,34	13,99%	
c	Vốn trong nước	1.604,82	1.334,48	-	83,15%	270,34	16,85%	
d	Vốn nước ngoài	327,96	327,96	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.662,44	1.662,44	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.334,48	1.334,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	327,96	327,96	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	270,34	-	-	0,00%	270,34	100,00%	
e	Vốn trong nước	270,34	-	-	0,00%	270,34	100,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
59	AN GIANG	5.565,05	5.267,56	-	94,65%	297,49	5,35%	
a	Vốn trong nước	5.280,56	4.983,07	-	94,37%	297,49	5,63%	
b	Vốn nước ngoài	284,48	284,48	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.499,48	3.499,48	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
c	2	Vốn ngân sách trung ương	2.065,57	1.768,08	-	85,60%	297,49	14,40%
		Vốn trong nước	1.781,08	1.483,59	-	83,30%	297,49	16,70%
d		Vốn nước ngoài	284,48	284,48	-	100,00%	-	0,00%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.768,08	1.768,08	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.483,59	1.483,59	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	284,48	284,48	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	297,49	-	-	0,00%	297,49	100,00%	
	Vốn trong nước	297,49	-	-	0,00%	297,49	100,00%	
e		Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
60	ĐỒNG THÁP	4.543,68	4.202,85	-	92,50%	340,84	7,50%	
a	Vốn trong nước	4.046,68	3.705,85	-	91,58%	340,84	8,42%	
b	Vốn nước ngoài	497,00	497,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.290,36	3.075,85	-	93,48%	214,51	6,52%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.253,33	1.127,00	-	89,92%	126,33	10,08%	
c	Vốn trong nước	756,33	630,00	-	83,30%	126,33	16,70%	
d	Vốn nước ngoài	497,00	497,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.127,00	1.127,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	630,00	630,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	497,00	497,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	126,33	-	-	0,00%	126,33	100,00%	
	Vốn trong nước	126,33	-	-	0,00%	126,33	100,00%	
e		Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
61	KIÊN GIANG	4.878,12	5.124,42	450,00	105,05%	203,70	4,18%	
a	Vốn trong nước	4.779,10	5.025,41	450,00	105,15%	203,70	4,26%	
b	Vốn nước ngoài	99,01	99,01	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.480,69	3.930,69	450,00	112,93%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.397,43	1.193,73	-	85,42%	203,70	14,58%	
c	Vốn trong nước	1.298,41	1.094,72	-	84,31%	203,70	15,69%	
d	Vốn nước ngoài	99,01	99,01	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.193,73	1.193,73	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.094,72	1.094,72	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	99,01	99,01	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	203,70	-	-	0,00%	203,70	100,00%	
	Vốn trong nước	203,70	-	-	0,00%	203,70	100,00%	
e		Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
62	BẠC LIÊU	3.341,09	2.976,98	-	89,10%	364,11	10,90%	
a	Vốn trong nước	3.123,75	2.759,64	-	88,34%	364,11	11,66%	
b	Vốn nước ngoài	217,34	217,34	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.128,15	1.836,72	-	86,31%	291,43	13,69%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.212,94	1.140,26	-	94,01%	72,68	5,99%	
c	Vốn trong nước	995,60	922,92	-	92,70%	72,68	7,30%	
d	Vốn nước ngoài	217,34	217,34	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.140,26	1.140,26	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	922,92	922,92	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	217,34	217,34	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	72,68	-	-	0,00%	72,68	100,00%	
	Vốn trong nước	72,68	-	-	0,00%	72,68	100,00%	
e		Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
63	CÀ MAU	3.675,58	3.491,49	-	94,99%	184,09	5,01%	
a	Vốn trong nước	3.400,58	3.216,49	-	94,59%	184,09	5,41%	
b	Vốn nước ngoài	275,00	275,00	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.476,49	2.476,49	-	100,00%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.199,09	1.015,00	-	84,65%	184,09	15,35%
c		Vốn trong nước	924,09	740,00	-	80,08%	184,09	19,92%
d		Vốn nước ngoài	275,00	275,00	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.015,00	1.015,00	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	740,00	740,00	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	275,00	275,00	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	184,09	-	-	0,00%	184,09	100,00%
e		Vốn trong nước	184,09	-	-	-	184,09	100,00%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục số 01A

DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG**CHƯA PHÂN BỐ HẾT KẾ HOẠCH NĂM 2022****VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM VỐN CTMTQG)****Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)***(Kèm theo công văn số: 7192 /BTC-ĐT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính)**Đơn vị tính: Tỷ đồng*

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTW Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG						
1	Toà án nhân dân tối cao	1.387,70	1.000,00	72,06%	387,70	27,94%	
	Vốn trong nước	1.387,70	1.000,00	72,06%	387,70	27,94%	
2	Bộ Giao thông vận tải	50.327,63	45.342,86	90,10%	4.984,78	9,90%	
	Vốn trong nước	45.450,90	40.466,13	89,03%	4.984,78	10,97%	
3	Bộ Y tế	1.645,30	1.054,50	64,09%	590,80	35,91%	
	Vốn trong nước	1.415,30	874,50	61,79%	540,80	38,21%	
	Vốn nước ngoài	230,00	180,00	78,26%	50,00	21,74%	
4	Bộ Giáo dục và ĐT	1.434,55	1.399,77	97,58%	34,77	2,42%	
	Vốn trong nước	521,90	487,13	93,34%	34,77	6,66%	
5	Bộ Khoa học và Công nghệ	410,20	268,53	65,46%	141,67	34,54%	
	Vốn trong nước	410,20	268,53	65,46%	141,67	34,54%	
6	Bộ Tư pháp	1.084,80	498,63	45,96%	586,17	54,04%	
	Vốn trong nước	1.084,80	498,63	45,96%	586,17	54,04%	
7	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.706,31	1.455,95	85,33%	250,36	14,67%	
	Vốn nước ngoài	399,81	149,45	37,38%	250,36	62,62%	
8	Thanh tra Chính phủ	48,80	7,36	15,08%	41,44	84,92%	
	Vốn trong nước	48,80	7,36	15,08%	41,44	84,92%	
9	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	64,00	10,00	15,62%	54,00	84,38%	
	Vốn trong nước	64,00	10,00	15,62%	54,00	84,38%	
	ĐỊA PHƯƠNG						
1	CAO BẰNG	2.193,27	1.655,27	75,47%	538,00	24,53%	
	Vốn trong nước	1.750,58	1.212,58	69,27%	538,00	30,73%	
2	KHÁNH HOÀ	671,29	669,15	99,68%	2,14	0,32%	
	Vốn nước ngoài	127,62	125,48	98,32%	2,14	1,68%	
3	ĐẮC NÔNG	1.590,79	1.478,41	92,94%	112,38	7,06%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTW Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
	Vốn nước ngoài	358,29	245,91	68,64%	112,38	31,36%	
4	ĐỒNG NAI	1.037,91	547,91	52,79%	490,00	47,21%	
	Vốn trong nước	939,08	449,08	47,82%	490,00	52,18%	
5	VĨNH LONG	1.768,70	1.758,67	99,43%	10,02	0,57%	
	Vốn nước ngoài	263,70	253,67	96,20%	10,02	3,80%	
6	CẦN THƠ	2.723,78	2.045,07	75,08%	678,70	24,92%	
	Vốn nước ngoài	1.566,09	887,39	56,66%	678,70	43,34%	

DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG
CHƯA PHÂN BỐ HẾT VỐN CÂN ĐỐI NSDP KẾ HOẠCH NĂM 2022
Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: 7182 /BTC-ĐT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn cân đối NSDP Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
1	TP HỒ CHÍ MINH	51.788,60	29.464,01	56,89%	22.324,59	43,11%	
2	VĨNH PHÚC	6.144,29	5.160,14	83,98%	984,15	16,02%	
3	THỪA THIÊN HUẾ	2.148,72	1.809,27	84,20%	339,45	15,80%	
4	BẠC LIÊU	2.128,15	1.836,72	86,31%	291,43	13,69%	
5	BÌNH THUẬN	2.960,68	2.634,68	88,99%	326,00	11,01%	
6	CẦN THƠ	5.312,10	4.786,59	90,11%	525,51	9,89%	
7	HÀ TĨNH	2.363,39	2.169,29	91,79%	194,10	8,21%	
8	ĐỒNG THÁP	3.290,36	3.075,85	93,48%	214,51	6,52%	
9	BẮC NINH	6.349,65	6.091,89	95,94%	257,76	4,06%	
10	KHÁNH HOÀ	2.897,94	2.857,55	98,61%	40,40	1,39%	
11	HÀ NAM	2.916,22	2.896,96	99,34%	19,25	0,66%	

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022
VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: 7182

/BTC-ĐT ngày 25 tháng 7 năm 2022

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	TỔNG SỐ	24.000,000	348,486	1,45%	23.651,514	98,55%	
1	HÀ GIANG	1.493,259	-	0,00%	1.493,259	100,00%	
2	TUYÊN QUANG	706,955	-	0,00%	706,955	100,00%	
3	CAO BẰNG	1.235,12	-	0,00%	1.235,12	100,00%	
4	LẠNG SƠN	842,33	-	0,00%	842,33	100,00%	
5	LÀO CAI	878,44	-	0,00%	878,44	100,00%	
6	YÊN BÁI	635,43	-	0,00%	635,43	100,00%	
7	THÁI NGUYÊN	322,09	-	0,00%	322,09	100,00%	
8	BẮC KẠN	621,47	-	0,00%	621,47	100,00%	
9	PHÚ THỌ	463,78	-	0,00%	463,78	100,00%	
10	BẮC GIANG	485,19	-	0,00%	485,19	100,00%	
11	HOÀ BÌNH	559,79	-	0,00%	559,79	100,00%	
12	SƠN LA	1.033,52	-	0,00%	1.033,52	100,00%	
13	LAI CHÂU	855,31	-	0,00%	855,31	100,00%	
14	ĐIỆN BIÊN	1.152,00	-	0,00%	1.152,00	100,00%	
15	HẢI DƯƠNG	108,89	-	0,00%	108,89	100,00%	
16	HƯNG YÊN	85,03	-	0,00%	85,03	100,00%	
17	HÀ NAM	50,77	-	0,00%	50,77	100,00%	
18	NAM ĐỊNH	195,61	-	0,00%	195,61	100,00%	
19	NINH BÌNH	73,26	-	0,00%	73,26	100,00%	
20	THÁI BÌNH	226,46	-	0,00%	226,46	100,00%	
21	THANH HOÁ	1.288,95	-	0,00%	1.288,95	100,00%	
22	NGHỆ AN	1.295,54	-	0,00%	1.295,54	100,00%	
23	HÀ TĨNH	214,39	-	0,00%	214,39	100,00%	
24	QUẢNG BÌNH	349,63	-	0,00%	349,63	100,00%	
25	QUẢNG TRỊ	415,49	-	0,00%	415,49	100,00%	
26	THỪA THIÊN HUẾ	346,76	-	0,00%	346,76	100,00%	
27	QUẢNG NAM	900,56	-	0,00%	900,56	100,00%	
28	QUẢNG NGÃI	570,32	-	0,00%	570,32	100,00%	
29	BÌNH ĐỊNH	305,06	-	0,00%	305,06	100,00%	
30	PHÚ YÊN	170,20	-	0,00%	170,20	100,00%	
31	KHÁNH HOÀ	202,80	-	0,00%	202,80	100,00%	
32	NINH THUẬN	266,53	-	0,00%	266,53	100,00%	
33	BÌNH THUẬN	174,20	-	0,00%	174,20	100,00%	
34	ĐẮC LẮC	773,46	-	0,00%	773,46	100,00%	
35	ĐẮC NÔNG	450,86	-	0,00%	450,86	100,00%	
36	GIA LAI	662,65	-	0,00%	662,65	100,00%	
37	KON TUM	672,41	348,49	51,83%	323,93	48,17%	
38	LÂM ĐỒNG	241,82	-	0,00%	241,82	100,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
39	BÌNH PHƯỚC	284,12	-	0,00%	284,12	100,00%	
40	TÂY NINH	103,67	-	0,00%	103,67	100,00%	
41	LONG AN	209,08	-	0,00%	209,08	100,00%	
42	TIỀN GIANG	158,06	-	0,00%	158,06	100,00%	
43	BẾN TRE	344,80	-	0,00%	344,80	100,00%	
44	TRÀ VINH	211,36	-	0,00%	211,36	100,00%	
45	VĨNH LONG	123,86	-	0,00%	123,86	100,00%	
46	HẬU GIANG	84,13	-	0,00%	84,13	100,00%	
47	SÓC TRĂNG	270,34	-	0,00%	270,34	100,00%	
48	AN GIANG	297,49	-	0,00%	297,49	100,00%	
49	ĐỒNG THÁP	126,33	-	0,00%	126,33	100,00%	
50	KIÊN GIANG	203,70	-	0,00%	203,70	100,00%	
51	BẠC LIÊU	72,68	-	0,00%	72,68	100,00%	
52	CÀ MAU	184,09	-	0,00%	184,09	100,00%	

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục số 02

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM 2022

Kỳ báo cáo: tháng 7/2022

(Kèm theo công văn số: 7182 /BTC-ĐT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch				Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/7/2022					
		Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
				Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	591.053.966	542.105.895	534.596.939	48.948.071	155.523.914	24,41%	6.687.885	14,50%	148.836.029	25,18%	196.969.374	30,91%	10.121.214	21,95%	186.848.160	31,61%
+	VỐN TRONG NƯỚC	556.253.966	507.305.895	500.221.841	48.948.071	152.283.039	25,51%	6.619.840	16,27%	145.663.199	26,19%	192.756.813	32,29%	10.050.110	24,71%	182.706.703	32,85%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	34.800.000	34.800.000	34.375.098	-	3.240.875	8,06%	68.045	1,25%	3.172.830	9,12%	4.212.561	10,47%	71.104	1,31%	4.141.457	11,90%
A	VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	353.053.966	304.105.895	328.525.390	48.948.071	101.956.405	27,21%	3.882.107	17,92%	98.074.298	27,78%	125.723.715	33,55%	5.952.784	27,48%	119.770.931	33,92%
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	238.000.000	238.000.000	206.071.549	-	53.567.509	20,41%	2.805.778	11,48%	50.761.730	21,33%	4.168.430	1,59%	4.168.430	17,05%	-	0,00%
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	214.000.000	214.000.000	205.723.063	-	53.567.509	22,46%	2.805.778	11,48%	50.761.730	23,72%	71.245.659	29,88%	4.168.430	17,05%	67.077.229	31,34%
	Vốn trong nước	179.200.000	179.200.000	171.347.965	-	50.326.634	25,39%	2.737.733	14,39%	47.588.900	26,56%	67.033.098	33,82%	4.097.326	21,54%	62.935.772	35,12%
	Vốn nước ngoài	34.800.000	34.800.000	34.375.098	-	3.240.875	8,06%	68.045	1,25%	3.172.830	9,12%	4.212.561	10,47%	71.104	1,31%	4.141.457	11,90%
-	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.000.000	24.000.000	348.486	-	12.235	0,05%	12.235	62,11%	-	0,00%	15.294	0,06%	15.294	77,63%	-	0,00%
	Vốn trong nước	24.000.000	24.000.000	348.486	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	12.235	62,11%	12.235	62,11%	-	#DIV/0!	15.294	77,63%	15.294	77,63%	-	#DIV/0!
1	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	110.566.183	110.566.183	103.441.784	-	24.366.070	20,32%	593.229	6,34%	23.772.841	21,50%	33.904.699	28,27%	860.680	9,20%	33.044.019	29,89%
+	VỐN TRONG NƯỚC	98.455.900	98.455.900	91.631.865	-	22.440.478	21,16%	593.229	7,81%	21.847.248	22,19%	31.654.989	29,85%	860.680	11,33%	30.794.309	31,28%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	12.110.283	12.110.283	11.809.919	-	1.925.592	13,89%	-	0,00%	1.925.592	15,90%	2.249.710	16,22%	-	0,00%	2.249.710	18,58%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	110.566.183	110.566.183	103.441.784	-	24.366.070	20,32%	593.229	6,34%	23.772.841	21,50%	33.904.699	28,27%	860.680	9,20%	33.044.019	29,89%
	Vốn trong nước	98.455.900	98.455.900	91.631.865	-	22.440.478	21,16%	593.229	7,81%	21.847.248	22,19%	31.654.989	29,85%	860.680	11,33%	30.794.309	31,28%
	Vốn nước ngoài	12.110.283	12.110.283	11.809.919	-	1.925.592	13,89%	-	0,00%	1.925.592	15,90%	2.249.710	16,22%	-	0,00%	2.249.710	18,58%
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
1	Văn phòng Chính phủ	222.000	222.000	222.000	-	53.852	22,59%	-	0,00%	53.852	24,26%	88.321	37,06%	-	0,00%	88.321	39,78%
a	Vốn trong nước	222.000	222.000	222.000	-	53.852	22,59%	-	0,00%	53.852	24,26%	88.321	37,06%	-	0,00%	88.321	39,78%
2	Văn phòng Quốc hội	65.200	65.200	65.200	-	19.157	29,38%	-	#DIV/0!	19.157	29,38%	25.890	39,71%	-	#DIV/0!	25.890	39,71%
a	Vốn trong nước	65.200	65.200	65.200	-	19.157	29,38%	-	#DIV/0!	19.157	29,38%	25.890	39,71%	-	#DIV/0!	25.890	39,71%
3	Văn phòng Trung ương Đảng	483.000	483.000	483.000	-	63.864	10,93%	41.384	40,92%	22.480	4,65%	92.427	15,82%	50.145	49,58%	42.282	8,75%
a	Vốn trong nước	483.000	483.000	483.000	-	63.864	10,93%	41.384	40,92%	22.480	4,65%	92.427	15,82%	50.145	49,58%	42.282	8,75%
4	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	304.000	304.000	304.000	-	65.788	15,93%	47.092	43,23%	18.696	6,15%	95.970	23,24%	70.546	64,77%	25.424	8,36%

STT	Nội dung	Kế hoạch				Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/7/2022					
		Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
				Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	304.000	304.000	304.000		65.788	15,93%	47.092	43,23%	18.696	6,15%	95.970	23,24%	70.546	64,77%	25.424	8,36%
5	Toà án nhân dân tối cao	1.387.700	1.387.700	1.000.000		251.666	13,38%	51.124	10,38%	200.542	14,45%	304.535	16,20%	70.321	14,28%	234.214	16,88%
a	Vốn trong nước	1.387.700	1.387.700	1.000.000		251.666	13,38%	51.124	10,38%	200.542	14,45%	304.535	16,20%	70.321	14,28%	234.214	16,88%
6	Viện KSND tối cao	786.200	786.200	786.200		144.668	14,24%	8.486	3,69%	136.182	17,32%	174.381	17,16%	20.145	8,77%	154.236	19,62%
a	Vốn trong nước	786.200	786.200	786.200		144.668	14,24%	8.486	3,69%	136.182	17,32%	174.381	17,16%	20.145	8,77%	154.236	19,62%
7	Bộ Công an	6.000.000	6.000.000	6.000.000		755.446	10,64%	262.313	23,84%	493.133	8,22%	959.456	13,51%	301.542	27,41%	657.914	10,97%
a	Vốn trong nước	6.000.000	6.000.000	6.000.000		755.446	10,64%	262.313	23,84%	493.133	8,22%	959.456	13,51%	301.542	27,41%	657.914	10,97%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-		-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
8	Bộ Quốc phòng	12.100.270	12.100.270	12.100.270		4.665.900	34,13%	3.738	0,24%	4.662.162	38,53%	4.778.889	34,95%	10.335	0,66%	4.768.554	39,41%
a	Vốn trong nước	12.000.000	12.000.000	12.000.000		4.665.900	34,61%	3.738	0,25%	4.662.162	38,85%	4.778.889	35,45%	10.335	0,70%	4.768.554	39,74%
b	Vốn nước ngoài	100.270	100.270	100.270		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
9	Bộ Ngoại giao	652.300	652.300	652.300		22.407	3,44%	-	#DIV/0!	22.407	3,44%	76.436	11,72%	-	#DIV/0!	76.436	11,72%
a	Vốn trong nước	652.300	652.300	652.300		22.407	3,44%	-	#DIV/0!	22.407	3,44%	76.436	11,72%	-	#DIV/0!	76.436	11,72%
10	Bộ Nông nghiệp và PTNT	6.438.060	6.438.060	6.438.060		1.251.884	16,61%	41.116	3,75%	1.210.768	18,81%	1.604.343	21,29%	50.145	4,57%	1.554.198	24,14%
a	Vốn trong nước	4.538.060	4.538.060	4.538.060		879.393	16,57%	41.116	5,35%	838.277	18,47%	1.179.252	22,22%	50.145	6,53%	1.129.107	24,88%
b	Vốn nước ngoài	1.900.000	1.900.000	1.900.000		372.491	16,72%	-	0,00%	372.491	19,60%	425.091	19,08%	-	0,00%	425.091	22,37%
11	Bộ Giao thông vận tải	50.327.633	50.327.633	45.342.858		14.878.765	29,56%	-	#DIV/0!	14.878.765	29,56%	17.554.516	34,88%	-	#DIV/0!	17.554.516	34,88%
a	Vốn trong nước	45.450.900	45.450.900	40.466.125		13.442.003	29,57%	-	#DIV/0!	13.442.003	29,57%	16.065.154	35,35%	-	#DIV/0!	16.065.154	35,35%
b	Vốn nước ngoài	4.876.733	4.876.733	4.876.733		1.436.762	29,46%	-	#DIV/0!	1.436.762	29,46%	1.489.362	30,54%	-	#DIV/0!	1.489.362	30,54%
12	Bộ Công thương	825.255	825.255	825.255		84.479	10,24%	-	#DIV/0!	84.479	10,24%	102.145	12,38%	-	#DIV/0!	102.145	12,38%
a	Vốn trong nước	585.900	585.900	585.900		84.479	14,42%	-	#DIV/0!	84.479	14,42%	102.145	17,43%	-	#DIV/0!	102.145	17,43%
b	Vốn nước ngoài	239.355	239.355	239.355		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
13	Bộ Xây dựng	1.209.750	1.209.750	1.209.750		326.345	26,98%	-	#DIV/0!	326.345	26,98%	414.245	34,24%	-	#DIV/0!	414.245	34,24%
a	Vốn trong nước	1.185.200	1.185.200	1.185.200		326.345	27,54%	-	#DIV/0!	326.345	27,54%	414.245	34,95%	-	#DIV/0!	414.245	34,95%
14	Bộ Y tế	1.645.300	1.645.300	1.054.500		31.729	1,74%	1.185	0,68%	30.544	1,86%	67.657	3,72%	3.012	1,74%	64.645	3,93%
a	Vốn trong nước	1.415.300	1.415.300	874.500		31.729	2,00%	1.185	0,68%	30.544	2,16%	67.657	4,26%	3.012	1,74%	64.645	4,57%
b	Vốn nước ngoài	230.000	230.000	180.000		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
15	Bộ Giáo dục và ĐT	1.434.547	1.434.547	1.399.774		154.815	8,81%	9.745	3,02%	145.070	10,11%	230.437	13,11%	15.042	4,65%	215.395	15,01%
a	Vốn trong nước	521.900	521.900	487.127		71.155	10,74%	9.745	6,93%	61.410	11,77%	96.777	14,61%	15.042	10,70%	81.735	15,66%
b	Vốn nước ngoài	912.647	912.647	912.647		83.660	7,64%	-	0,00%	83.660	9,17%	133.660	12,20%	-	0,00%	133.660	14,65%
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	410.200	410.200	268.530		7.295	1,03%	1.630	0,54%	5.665	1,38%	128.445	18,08%	65.245	21,73%	63.200	15,41%
a	Vốn trong nước	410.200	410.200	268.530		7.295	1,21%	1.630	0,84%	5.665	1,38%	128.445	21,25%	65.245	33,59%	63.200	15,41%
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.010.900	1.010.900	1.010.900		172.236	14,54%	66.145	38,16%	106.091	10,49%	234.942	19,84%	80.156	46,25%	154.786	15,31%
a	Vốn trong nước	1.010.900	1.010.900	1.010.900		172.236	14,54%	66.145	38,16%	106.091	10,49%	234.942	19,84%	80.156	46,25%	154.786	15,31%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-		-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!

STT	Nội dung	Kế hoạch				Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/7/2022					
		Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
				Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai lồng so với KH TTCP giao												
1	2	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
18	Bộ Lao động - TB XH	666.200	666.200	666.200		53.376	6,65%	-	0,00%	53.376	8,01%	70.299	8,75%	5.154	3,76%	65.145	9,78%
a	Vốn trong nước	426.400	426.400	426.400		53.376	9,47%	-	0,00%	53.376	12,52%	70.299	12,48%	5.154	3,76%	65.145	15,28%
b	Vốn nước ngoài	239.800	239.800	239.800		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
19	Bộ Tài chính	734.400	734.400	734.400		23.849	3,11%	9.514	30,18%	14.335	1,95%	72.012	9,40%	12.012	38,10%	60.000	8,17%
a	Vốn trong nước	734.400	734.400	734.400		23.849	3,11%	9.514	30,18%	14.335	1,95%	72.012	9,40%	12.012	38,10%	60.000	8,17%
20	Bộ Tư pháp	1.084.800	1.084.800	498.627		47.106	4,08%	231	0,33%	46.875	4,32%	112.759	9,77%	10.214	14,74%	102.545	9,45%
a	Vốn trong nước	1.084.800	1.084.800	498.627		47.106	4,08%	231	0,33%	46.875	4,32%	112.759	9,77%	10.214	14,74%	102.545	9,45%
21	Ngân hàng nhà nước	544.600	544.600	544.600		133.804	24,57%	-	#DIV/0!	133.804	24,57%	195.756	35,94%	-	#DIV/0!	195.756	35,94%
a	Vốn trong nước	544.600	544.600	544.600		133.804	24,57%	-	#DIV/0!	133.804	24,57%	195.756	35,94%	-	#DIV/0!	195.756	35,94%
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611.300	611.300	611.300		40.025	5,34%	-	0,00%	40.025	6,55%	85.792	11,45%	-	0,00%	85.792	14,03%
a	Vốn trong nước	581.300	581.300	581.300		40.025	6,01%	-	0,00%	40.025	6,89%	85.792	12,88%	-	0,00%	85.792	14,76%
b	Vốn nước ngoài	30.000	30.000	30.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
23	Bộ Nội vụ	392.700	392.700	392.700		113.970	15,40%	12.750	3,67%	101.220	25,78%	155.828	21,06%	15.414	4,44%	140.414	35,76%
a	Vốn trong nước	392.700	392.700	392.700		113.970	15,40%	12.750	3,67%	101.220	25,78%	155.828	21,06%	15.414	4,44%	140.414	35,76%
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.706.311	1.706.311	1.455.947		364.983	19,01%	408	0,19%	364.575	21,37%	640.285	33,35%	10.325	4,84%	629.960	36,92%
a	Vốn trong nước	1.306.500	1.306.500	1.306.500		354.094	26,76%	408	2,43%	353.686	27,07%	460.479	34,80%	10.325	61,58%	450.154	34,45%
b	Vốn nước ngoài	399.811	399.811	149.447		10.888	1,83%	-	0,00%	10.888	2,72%	179.806	30,14%	-	0,00%	179.806	44,97%
25	Bộ Thông tin và Truyền Thông	111.000	111.000	111.000		10.972	9,88%	-	#DIV/0!	10.972	9,88%	14.514	13,08%	-	#DIV/0!	14.514	13,08%
a	Vốn trong nước	111.000	111.000	111.000		10.972	9,88%	-	#DIV/0!	10.972	9,88%	14.514	13,08%	-	#DIV/0!	14.514	13,08%
26	Ủy ban dân tộc	54.000	54.000	1.300		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	15.014	27,80%	-	#DIV/0!	15.014	27,80%
a	Vốn trong nước	54.000	54.000	1.300		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	15.014	27,80%	-	#DIV/0!	15.014	27,80%
27	Thanh tra Chính phủ	48.800	48.800	7.360		2.711	4,84%	-	0,00%	2.711	5,56%	3.014	5,38%	-	0,00%	3.014	6,18%
a	Vốn trong nước	48.800	48.800	7.360		2.711	4,84%	-	0,00%	2.711	5,56%	3.014	5,38%	-	0,00%	3.014	6,18%
28	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	61.700	61.700		36.411	59,01%	-	#DIV/0!	36.411	59,01%	44.147	71,55%	-	#DIV/0!	44.147	71,55%
a	Vốn trong nước	61.700	61.700	61.700		36.411	59,01%	-	#DIV/0!	36.411	59,01%	44.147	71,55%	-	#DIV/0!	44.147	71,55%
29	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167.600	167.600	167.600		5.385	2,84%	-	0,00%	5.385	3,21%	16.049	8,45%	-	0,00%	16.049	9,58%
a	Vốn trong nước	167.600	167.600	167.600		5.385	2,84%	-	0,00%	5.385	3,21%	16.049	8,45%	-	0,00%	16.049	9,58%
30	Thông tấn xã VN	129.500	129.500	129.500		32.454	25,06%	-	#DIV/0!	32.454	25,06%	40.154	31,01%	-	#DIV/0!	40.154	31,01%
a	Vốn trong nước	129.500	129.500	129.500		32.454	25,06%	-	#DIV/0!	32.454	25,06%	40.154	31,01%	-	#DIV/0!	40.154	31,01%
31	Đài Truyền hình VN	433.700	433.700	433.700		22.577	5,05%	-	0,00%	22.577	5,21%	28.542	6,38%	-	0,00%	28.542	6,58%
a	Vốn trong nước	433.700	433.700	433.700		22.577	5,05%	-	0,00%	22.577	5,21%	28.542	6,38%	-	0,00%	28.542	6,58%
32	Đài Tiếng nói Việt Nam	250.100	250.100	250.100		1.351	0,47%	-	0,00%	1.351	0,54%	10.243	3,59%	-	0,00%	10.243	4,10%
a	Vốn trong nước	250.100	250.100	250.100		1.351	0,47%	-	0,00%	1.351	0,54%	10.243	3,59%	-	0,00%	10.243	4,10%
33	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.825.100	3.825.100	3.825.100		63.133	1,27%	4.853	0,42%	58.280	1,52%	88.414	1,77%	10.214	0,88%	78.200	2,04%

STT		Nội dung	Kế hoạch				Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/7/2022						
			Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		
			Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai														
		Tổng số triển khai			Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ		
1		2	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
a		Vốn trong nước	1.128.000	1.128.000	1.128.000		41.343	2,77%		4.853	1,33%	36.490	3,23%	66.624	4,46%	10.214	2,79%	56.410	5,00%
b		Vốn nước ngoài	2.697.100	2.697.100	2.697.100		21.790	0,62%		-	0,00%	21.790	0,81%	21.790	0,62%	-	0,00%	21.790	0,81%
34		Viện Khoa học xã hội Việt Nam	100.000	100.000	100.000		1.200	0,90%		-	0,00%	1.200	1,20%	3.014	2,25%	-	0,00%	3.014	3,01%
a		Vốn trong nước	100.000	100.000	100.000		1.200	0,90%		-	0,00%	1.200	1,20%	3.014	2,25%	-	0,00%	3.014	3,01%
35		Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172.477	1.172.477	1.172.477		99.818	7,22%		3.496	1,66%	96.322	8,22%	135.288	9,79%	5.145	2,45%	130.143	11,10%
a		Vốn trong nước	912.500	912.500	912.500		99.818	8,89%		3.496	1,66%	96.322	10,56%	135.288	12,05%	5.145	2,45%	130.143	14,26%
b		Vốn nước ngoài	259.977	259.977	259.977		-	0,00%		-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
36		Đại học Quốc gia TP HCM	853.940	853.940	853.940		76.671	5,02%		17.540	2,61%	59.131	6,92%	115.659	7,57%	25.414	3,77%	90.245	10,57%
a		Vốn trong nước	653.900	653.900	653.900		76.671	5,78%		17.540	2,61%	59.131	9,04%	115.659	8,71%	25.414	3,77%	90.245	13,80%
b		Vốn nước ngoài	200.040	200.040	200.040		-	0,00%		-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
37		Tổng liên đoàn LDVN	107.000	107.000	107.000		29.188	19,08%		-	0,00%	29.188	27,28%	35.014	22,89%	-	0,00%	35.014	32,72%
a		Vốn trong nước	107.000	107.000	107.000		29.188	19,08%		-	0,00%	29.188	27,28%	35.014	22,89%	-	0,00%	35.014	32,72%
38		Liên minh HTX VN	103.000	103.000	103.000		1.450	1,41%		-	#DIV/0!	1.450	1,41%	5.415	5,26%	-	#DIV/0!	5.415	5,26%
a		Vốn trong nước	103.000	103.000	103.000		1.450	1,41%		-	#DIV/0!	1.450	1,41%	5.415	5,26%	-	#DIV/0!	5.415	5,26%
39		Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	458.600	458.600	458.600		112.336	24,50%		-	#DIV/0!	112.336	24,50%	143.254	31,24%	-	#DIV/0!	143.254	31,24%
a		Vốn trong nước	458.600	458.600	458.600		112.336	24,50%		-	#DIV/0!	112.336	24,50%	143.254	31,24%	-	#DIV/0!	143.254	31,24%
40		Hội Liên hiệp phụ nữ VN	64.000	64.000	9.996		-	0,00%		-	0,00%	-	0,00%	7.000	5,32%	-	0,00%	7.000	10,94%
a		Vốn trong nước	64.000	64.000	9.996		-	0,00%		-	0,00%	-	0,00%	7.000	5,32%	-	0,00%	7.000	10,94%
41		Hội Nông dân VN	44.100	44.100	44.100		3.825	8,66%		-	0,00%	3.825	8,67%	7.100	16,08%	-	0,00%	7.100	16,10%
a		Vốn trong nước	44.100	44.100	44.100		3.825	8,66%		-	0,00%	3.825	8,67%	7.100	16,08%	-	0,00%	7.100	16,10%
42		Hội Nhà báo VN	10.000	10.000	10.000		-	0,00%		-	#DIV/0!	-	0,00%	245	2,45%	-	#DIV/0!	245	2,45%
a		Vốn trong nước	10.000	10.000	10.000		-	0,00%		-	#DIV/0!	-	0,00%	245	2,45%	-	#DIV/0!	245	2,45%
43		Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31.300	31.300	31.300		2.363	7,55%		-	#DIV/0!	2.363	7,55%	3.514	11,23%	-	#DIV/0!	3.514	11,23%
a		Vốn trong nước	31.300	31.300	31.300		2.363	7,55%		-	#DIV/0!	2.363	7,55%	3.514	11,23%	-	#DIV/0!	3.514	11,23%
44		Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31.500	31.500	31.500		5.126	16,27%		-	#DIV/0!	5.126	16,27%	10.214	32,43%	-	#DIV/0!	10.214	32,43%
a		Vốn trong nước	31.500	31.500	31.500		5.126	16,27%		-	#DIV/0!	5.126	16,27%	10.214	32,43%	-	#DIV/0!	10.214	32,43%
45		BQL KCNC Hoà Lạc	624.400	624.400	624.400		84.982	13,34%		-	0,00%	84.982	13,61%	102.145	16,03%	-	0,00%	102.145	16,36%
a		Vốn trong nước	624.400	624.400	624.400		84.982	13,34%		-	0,00%	84.982	13,61%	102.145	16,03%	-	0,00%	102.145	16,36%
46		BQL Làng VHDL các dân tộc VN	231.800	231.800	231.800		35.765	15,24%		-	0,00%	35.765	15,43%	43.143	18,39%	-	0,00%	43.143	18,61%
a		Vốn trong nước	231.800	231.800	231.800		35.765	15,24%		-	0,00%	35.765	15,43%	43.143	18,39%	-	0,00%	43.143	18,61%
47		Ngân hàng Chính sách xã hội	3.802.600	3.802.600	3.802.600		-	0,00%		-	#DIV/0!	-	0,00%	1.836.819	48,30%	-	#DIV/0!	1.836.819	48,30%
a		Vốn trong nước	3.802.600	3.802.600	3.802.600		-	0,00%		-	#DIV/0!	-	0,00%	1.836.819	48,30%	-	#DIV/0!	1.836.819	48,30%
48		Tập đoàn Điện lực	920.000	920.000	920.000		-	0,00%		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%

STT	Nội dung	Kế hoạch				Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/7/2022					
		Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
				Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	920.000	920.000	920.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-		-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
49	Ngân hàng phát triển	5.868.140	5.868.140	5.868.140		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	2.900.000	49,42%	-	#DIV/0!	2.900.000	49,42%
a	Vốn trong nước	5.868.140	5.868.140	5.868.140		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	2.900.000	49,42%	-	#DIV/0!	2.900.000	49,42%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-		-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
50	Hội Luật gia	9.200	9.200	9.200		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	321	3,49%	-	#DIV/0!	321	3,49%
a	Vốn trong nước	9.200	9.200	9.200		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	321	3,49%	-	#DIV/0!	321	3,49%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-		-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
51	Hội Nhà văn	10.000	10.000	10.000		463	4,63%	-	#DIV/0!	463	4,63%	542	5,42%	-	#DIV/0!	542	5,42%
a	Vốn trong nước	10.000	10.000	10.000		463	4,63%	-	#DIV/0!	463	4,63%	542	5,42%	-	#DIV/0!	542	5,42%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-		-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
II	ĐỊA PHƯƠNG	480.487.783	431.539.712	431.155.155	48.948.071	131.157.844	25,36%	6.094.656	16,58%	125.063.188	26,03%	163.064.675	31,53%	9.260.534	25,19%	153.804.141	32,01%
+	VỐN TRONG NƯỚC	457.798.066	408.849.995	408.589.976	48.948.071	129.842.561	26,45%	6.026.611	18,22%	123.815.950	27,05%	161.101.824	32,82%	9.189.430	27,78%	151.912.394	33,18%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	22.689.717	22.689.717	22.565.179	-	1.315.283	4,99%	68.045	1,85%	1.247.238	5,50%	1.962.851	7,44%	71.104	1,93%	1.891.748	8,34%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	353.053.966	304.105.895	328.525.390	48.948.071	101.956.405	27,21%	3.882.107	17,92%	98.074.298	27,78%	125.723.715	33,55%	5.952.784	27,48%	119.770.931	33,92%
2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	127.433.817	127.433.817	102.629.765	-	29.201.439	20,49%	2.212.549	14,65%	26.988.890	21,18%	37.340.960	26,20%	3.307.750	21,91%	34.033.211	26,71%
	Vốn trong nước	104.744.100	104.744.100	80.064.586	-	27.886.156	24,01%	2.144.504	18,77%	25.741.652	24,58%	35.378.109	30,45%	3.236.646	28,33%	32.141.463	30,69%
	Vốn nước ngoài	22.689.717	22.689.717	22.565.179	-	1.315.283	4,99%	68.045	1,85%	1.247.238	5,50%	1.962.851	7,44%	71.104	1,93%	1.891.748	8,34%
2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	103.433.817	103.433.817	102.281.279	-	29.189.203	24,63%	2.200.314	14,59%	26.988.890	26,09%	37.325.667	31,50%	3.292.456	21,83%	34.033.211	32,90%
	Vốn trong nước	80.744.100	80.744.100	79.716.100	-	27.886.156	30,26%	2.144.504	18,77%	25.741.652	31,88%	35.378.109	38,38%	3.236.646	28,33%	32.141.463	39,81%
	Vốn nước ngoài	22.689.717	22.689.717	22.565.179	-	1.303.048	4,95%	55.810	1,53%	1.247.238	5,50%	1.947.558	7,39%	55.810	1,53%	1.891.748	8,34%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.000.000	24.000.000	348.486	-	12.235	0,05%	12.235	62,11%	-	0,00%	15.294	0,06%	15.294	77,63%	-	0,00%
	Vốn trong nước	24.000.000	24.000.000	348.486	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	12.235	62,11%	12.235	62,11%	-	#DIV/0!	15.294	77,63%	15.294	77,63%	-	#DIV/0!
I	HÀ GIANG	5.493.398	4.848.498	4.000.139	644.900	788.159	14,1%	31.569	39,5%	756.590	13,8%	978.646	17,6%	45.000	56,3%	933.646	17,0%
a	Vốn trong nước	4.723.943	4.079.043	3.230.684	644.900	774.513	16,1%	31.569	39,5%	742.944	15,7%	965.000	20,1%	45.000	56,3%	920.000	19,5%
b	Vốn nước ngoài	769.455	769.455	769.455		13.646	1,8%	-	#DIV/0!	13.646	1,8%	13.646	1,8%	-	#DIV/0!	13.646	1,8%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.611.170	966.270	1.611.170	644.900	437.465	25,9%	31.569	40,4%	405.896	25,2%	515.000	30,5%	45.000	57,5%	470.000	29,2%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.882.228	3.882.228	2.388.969		350.694	9,0%	-	0,0%	350.694	9,0%	463.646	11,9%	-	0,0%	463.646	11,9%
c	Vốn trong nước	3.112.773	3.112.773	1.619.514		337.048	10,8%	-	0,0%	337.048	10,8%	450.000	14,4%	-	0,0%	450.000	14,5%
d	Vốn nước ngoài	769.455	769.455	769.455		13.646	1,8%	-	#DIV/0!	13.646	1,8%	13.646	1,8%	-	#DIV/0!	13.646	1,8%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.388.969	2.388.969	2.388.969	-	350.694	14,7%	-	0,0%	350.694	14,7%	463.646	19,4%	-	0,0%	463.646	19,4%
	Vốn trong nước	1.619.514	1.619.514	1.619.514	-	337.048	20,8%	-	0,0%	337.048	20,8%	450.000	27,8%	-	0,0%	450.000	27,8%
	Vốn nước ngoài	769.455	769.455	769.455	-	13.646	1,8%	-	#DIV/0!	13.646	1,8%	13.646	1,8%	-	#DIV/0!	13.646	1,8%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.493.259	1.493.259	-		-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch				Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/7/2022					
		Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KH Vgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KH Vgiao trong năm	
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
I	2	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
e	Vốn trong nước	1.493.259	1.493.259	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
2	TUYÊN QUANG	5.029.780	4.445.355	4.322.825	584.425	1.405.332	27,6%	13.305	22,2%	1.392.027	27,7%	1.847.645	36,3%	25.500	42,5%	1.822.145	36,2%
a	Vốn trong nước	4.796.180	4.211.755	4.089.225	584.425	1.389.187	28,7%	13.305	26,6%	1.375.882	28,7%	1.825.500	37,7%	25.500	51,0%	1.800.000	37,5%
b	Vốn nước ngoài	233.600	233.600	233.600	-	16.145	6,6%	-	0,0%	16.145	6,9%	22.145	9,1%	-	0,0%	22.145	9,5%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.554.825	970.400	1.554.825	584.425	759.412	47,4%	12.851	26,7%	746.561	48,0%	1.025.000	63,9%	25.000	51,9%	1.000.000	64,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.474.955	3.474.955	2.768.000	-	645.920	18,5%	454	3,9%	645.466	18,6%	822.645	23,6%	500	4,2%	822.145	23,7%
c	Vốn trong nước	3.241.355	3.241.355	2.534.400	-	629.775	19,4%	454	24,5%	629.321	19,4%	800.500	24,7%	500	27,0%	800.000	24,7%
d	Vốn nước ngoài	233.600	233.600	233.600	-	16.145	6,6%	-	0,0%	16.145	6,9%	22.145	9,1%	-	0,0%	22.145	9,5%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.768.000	2.768.000	2.768.000	-	645.920	23,2%	454	3,9%	645.466	23,3%	822.645	29,6%	500	4,2%	822.145	29,7%
	Vốn trong nước	2.534.400	2.534.400	2.534.400	-	629.775	24,8%	454	24,5%	629.321	24,8%	800.500	31,6%	500	27,0%	800.000	31,6%
	Vốn nước ngoài	233.600	233.600	233.600	-	16.145	6,6%	-	0,0%	16.145	6,9%	22.145	9,1%	-	0,0%	22.145	9,5%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	706.955	706.955	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	706.955	706.955	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
3	CAO BANG	4.607.010	4.569.667	2.833.892	37.343	466.405	9,8%	43	0,0%	466.362	10,1%	618.462	13,0%	50	0,0%	618.412	13,4%
a	Vốn trong nước	4.164.317	4.126.974	2.391.199	37.343	417.993	9,7%	43	0,0%	417.950	10,0%	570.050	13,2%	50	0,0%	570.000	13,7%
b	Vốn nước ngoài	442.693	442.693	442.693	-	48.412	10,8%	-	0,0%	48.412	10,9%	48.412	10,8%	-	0,0%	48.412	10,9%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.178.623	1.141.280	1.178.623	37.343	172.344	12,9%	43	0,0%	172.302	14,6%	250.050	18,7%	50	0,0%	250.000	21,2%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.428.387	3.428.387	1.655.269	-	294.061	8,6%	-	0,0%	294.061	8,6%	368.412	10,7%	-	0,0%	368.412	10,7%
c	Vốn trong nước	2.985.694	2.985.694	1.212.576	-	245.649	8,2%	-	0,0%	245.649	8,2%	320.000	10,7%	-	0,0%	320.000	10,7%
d	Vốn nước ngoài	442.693	442.693	442.693	-	48.412	10,8%	-	0,0%	48.412	10,9%	48.412	10,8%	-	0,0%	48.412	10,9%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.193.269	2.193.269	1.655.269	-	294.061	13,4%	-	0,0%	294.061	13,4%	368.412	16,7%	-	0,0%	368.412	16,8%
	Vốn trong nước	1.750.576	1.750.576	1.212.576	-	245.649	14,0%	-	0,0%	245.649	14,0%	320.000	18,3%	-	0,0%	320.000	18,3%
	Vốn nước ngoài	442.693	442.693	442.693	-	48.412	10,8%	-	0,0%	48.412	10,9%	48.412	10,8%	-	0,0%	48.412	10,9%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.235.118	1.235.118	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	1.235.118	1.235.118	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
4	LẠNG SƠN	3.344.300	3.340.703	2.501.972	3.597	723.379	21,5%	-	0,0%	723.379	21,6%	942.489	28,1%	-	0,0%	942.489	28,2%
a	Vốn trong nước	2.942.153	2.938.556	2.099.825	3.597	700.890	23,8%	-	#DIV/0!	700.890	23,8%	920.000	31,3%	-	#DIV/0!	920.000	31,3%
b	Vốn nước ngoài	402.147	402.147	402.147	-	22.489	5,4%	-	0,0%	22.489	5,6%	22.489	5,4%	-	0,0%	22.489	5,6%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.271.397	1.267.800	1.271.397	3.597	499.058	39,3%	-	#DIV/0!	499.058	39,3%	600.000	47,2%	-	#DIV/0!	600.000	47,2%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.072.903	2.072.903	1.230.575	-	224.320	10,8%	-	0,0%	224.320	10,8%	342.489	16,4%	-	0,0%	342.489	16,5%
c	Vốn trong nước	1.670.756	1.670.756	828.428	-	201.831	12,1%	-	#DIV/0!	201.831	12,1%	320.000	19,2%	-	#DIV/0!	320.000	19,2%
d	Vốn nước ngoài	402.147	402.147	402.147	-	22.489	5,4%	-	0,0%	22.489	5,6%	22.489	5,4%	-	0,0%	22.489	5,6%

STT	Nội dung	Kế hoạch				Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/7/2022						
		Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
				Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao													
I	2	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.230.575	1.230.575	1.230.575	-	224.320	18,0%	-	0,0%	224.320	18,2%	342.489	27,5%	-	0,0%	342.489	27,8%
		Vốn trong nước	828.428	828.428	828.428	-	201.831	24,4%	-	#DIV/0!	201.831	24,4%	320.000	38,6%	-	#DIV/0!	320.000	38,6%
		Vốn nước ngoài	402.147	402.147	402.147	-	22.489	5,4%	-	0,0%	22.489	5,6%	22.489	5,4%	-	0,0%	22.489	5,6%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	842.328	842.328	-	-	0,0%	-	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e		Vốn trong nước	842.328	842.328	-	-	0,0%	-	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
5	LÀO CAI	5.243.781	4.551.733	4.365.344	692.048	1.288.351	24,1%	4.429	4,0%	1.283.922	24,5%	1.850.939	34,6%	6.000	5,4%	1.844.939	35,2%	
a		Vốn trong nước	4.881.570	4.189.522	4.003.133	692.048	1.256.720	25,2%	4.429	4,0%	1.252.291	25,7%	1.818.928	36,4%	6.000	5,4%	1.812.928	37,1%
b		Vốn nước ngoài	362.211	362.211	362.211	-	31.631	8,7%	-	#DIV/0!	31.631	8,7%	32.011	8,8%	-	#DIV/0!	32.011	8,8%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.781.488	2.089.440	2.781.488	692.048	987.150	34,1%	4.429	4,0%	982.721	35,3%	1.256.000	43,4%	6.000	5,4%	1.250.000	44,9%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.462.293	2.462.293	1.583.856	-	301.201	12,2%	-	#DIV/0!	301.201	12,2%	594.939	24,2%	-	#DIV/0!	594.939	24,2%
c		Vốn trong nước	2.100.082	2.100.082	1.221.645	269.570	269.570	12,8%	-	#DIV/0!	269.570	12,8%	562.928	26,8%	-	#DIV/0!	562.928	26,8%
d		Vốn nước ngoài	362.211	362.211	362.211	-	31.631	8,7%	-	#DIV/0!	31.631	8,7%	32.011	8,8%	-	#DIV/0!	32.011	8,8%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.583.856	1.583.856	1.583.856	-	301.201	19,0%	-	#DIV/0!	301.201	19,0%	594.939	37,6%	-	#DIV/0!	594.939	37,6%
		Vốn trong nước	1.221.645	1.221.645	1.221.645	-	269.570	22,1%	-	#DIV/0!	269.570	22,1%	562.928	46,1%	-	#DIV/0!	562.928	46,1%
		Vốn nước ngoài	362.211	362.211	362.211	-	31.631	8,7%	-	#DIV/0!	31.631	8,7%	32.011	8,8%	-	#DIV/0!	32.011	8,8%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	878.437	878.437	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e		Vốn trong nước	878.437	878.437	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
6	YÊN BÁI	4.001.689	3.513.179	3.366.261	488.510	1.384.351	34,1%	-	0,0%	1.384.351	34,6%	1.691.736	41,7%	-	0,0%	1.691.736	42,3%	
a		Vốn trong nước	3.612.884	3.124.374	2.977.456	488.510	1.355.543	37,5%	-	#DIV/0!	1.355.543	37,5%	1.662.928	46,0%	-	#DIV/0!	1.662.928	46,0%
b		Vốn nước ngoài	388.805	388.805	388.805	-	28.808	6,4%	-	0,0%	28.808	7,4%	28.808	6,4%	-	0,0%	28.808	7,4%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.827.250	1.338.740	1.827.250	488.510	936.698	51,3%	-	#DIV/0!	936.698	51,3%	1.100.000	60,2%	-	#DIV/0!	1.100.000	60,2%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.174.439	2.174.439	1.539.011	-	447.654	20,0%	-	0,0%	447.654	20,6%	591.736	26,5%	-	0,0%	591.736	27,2%
c		Vốn trong nước	1.785.634	1.785.634	1.150.206	418.846	418.846	23,5%	-	#DIV/0!	418.846	23,5%	562.928	31,5%	-	#DIV/0!	562.928	31,5%
d		Vốn nước ngoài	388.805	388.805	388.805	-	28.808	6,4%	-	0,0%	28.808	7,4%	28.808	6,4%	-	0,0%	28.808	7,4%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.539.011	1.539.011	1.539.011	-	447.654	28,0%	-	0,0%	447.654	29,1%	591.736	37,0%	-	0,0%	591.736	38,4%
		Vốn trong nước	1.150.206	1.150.206	1.150.206	-	418.846	36,4%	-	#DIV/0!	418.846	36,4%	562.928	48,9%	-	#DIV/0!	562.928	48,9%
		Vốn nước ngoài	388.805	388.805	388.805	-	28.808	6,4%	-	0,0%	28.808	7,4%	28.808	6,4%	-	0,0%	28.808	7,4%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	635.428	635.428	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e		Vốn trong nước	635.428	635.428	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
7	THÁI NGUYÊN	8.835.507	5.840.283	8.513.415	2.995.224	3.229.919	35,8%	103.279	54,6%	3.126.640	35,4%	3.566.214	39,5%	135.000	71,3%	3.431.214	38,8%	
a		Vốn trong nước	8.480.307	5.485.083	8.158.215	2.995.224	3.148.705	36,3%	103.279	56,0%	3.045.426	35,9%	3.485.000	40,2%	135.000	73,2%	3.350.000	39,5%
b		Vốn nước ngoài	355.200	355.200	355.200	-	81.214	22,6%	-	0,0%	81.214	22,9%	81.214	22,6%	-	0,0%	81.214	22,9%

STT	Nội dung	Kế hoạch				Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/7/2022					
		Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.552.532	3.557.308	6.552.532	2.995.224	2.005.371	29,8%	103.279	56,0%	1.902.092	29,0%	2.235.000	33,2%	135.000	73,2%	2.100.000	32,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.282.975	2.282.975	1.960.883		1.224.548	53,5%	-	0,0%	1.224.548	53,6%	1.331.214	58,2%	-	0,0%	1.331.214	58,3%
c	Vốn trong nước	1.927.775	1.927.775	1.605.683		1.143.334	59,3%	-	#DIV/0!	1.143.334	59,3%	1.250.000	64,8%	-	#DIV/0!	1.250.000	64,8%
d	Vốn nước ngoài	355.200	355.200	355.200		81.214	22,6%	-	0,0%	81.214	22,9%	81.214	22,6%	-	0,0%	81.214	22,9%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.960.883	1.960.883	1.960.883	-	1.224.548	62,3%	-	0,0%	1.224.548	62,4%	1.331.214	67,7%	-	0,0%	1.331.214	67,9%
	Vốn trong nước	1.605.683	1.605.683	1.605.683	-	1.143.334	71,2%	-	#DIV/0!	1.143.334	71,2%	1.250.000	77,8%	-	#DIV/0!	1.250.000	77,8%
	Vốn nước ngoài	355.200	355.200	355.200	-	81.214	22,6%	-	0,0%	81.214	22,9%	81.214	22,6%	-	0,0%	81.214	22,9%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	322.092	322.092	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	322.092	322.092	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
8	BẮC KẠN	3.281.780	3.232.289	2.660.312	49.491	495.254	14,6%	4.414	3,9%	490.840	15,0%	782.876	23,1%	5.000	4,4%	777.876	23,7%
a	Vốn trong nước	2.887.228	2.837.737	2.265.760	49.491	460.922	15,6%	4.414	6,2%	456.509	15,8%	748.544	25,3%	5.000	7,0%	743.544	25,8%
b	Vốn nước ngoài	394.552	394.552	394.552		34.332	7,8%	-	0,0%	34.332	8,7%	34.332	7,8%	-	0,0%	34.332	8,7%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	577.281	527.790	577.281	49.491	218.688	36,2%	4.414	16,8%	214.275	37,1%	242.000	40,1%	5.000	19,1%	237.000	41,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.704.499	2.704.499	2.083.031		276.566	9,9%	-	0,0%	276.566	10,2%	540.876	19,4%	-	0,0%	540.876	20,0%
c	Vốn trong nước	2.309.947	2.309.947	1.688.479		242.234	10,3%	-	0,0%	242.234	10,5%	506.544	21,5%	-	0,0%	506.544	21,9%
d	Vốn nước ngoài	394.552	394.552	394.552		34.332	7,8%	-	0,0%	34.332	8,7%	34.332	7,8%	-	0,0%	34.332	8,7%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.083.031	2.083.031	2.083.031	-	276.566	12,7%	-	0,0%	276.566	13,3%	540.876	24,9%	-	0,0%	540.876	26,0%
	Vốn trong nước	1.688.479	1.688.479	1.688.479	-	242.234	14,0%	-	0,0%	242.234	14,3%	506.544	29,2%	-	0,0%	506.544	30,0%
	Vốn nước ngoài	394.552	394.552	394.552	-	34.332	7,8%	-	0,0%	34.332	8,7%	34.332	7,8%	-	0,0%	34.332	8,7%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	621.468	621.468	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	621.468	621.468	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
9	PHÚ THỌ	3.446.721	3.424.621	2.982.941	22.100	1.816.566	45,7%	126.021	24,0%	1.690.545	49,0%	2.096.381	52,8%	152.254	29,0%	1.944.127	56,4%
a	Vốn trong nước	3.416.721	3.394.621	2.952.941	22.100	1.816.566	46,7%	126.021	26,6%	1.690.545	49,5%	2.096.381	53,9%	152.254	32,2%	1.944.127	56,9%
b	Vốn nước ngoài	30.000	30.000	30.000		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.208.620	1.186.520	1.208.620	22.100	717.365	47,4%	82.350	27,0%	635.015	52,5%	827.109	54,7%	96.842	31,8%	730.267	60,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.238.101	2.238.101	1.774.321		1.099.200	44,7%	43.671	19,7%	1.055.530	47,2%	1.269.271	51,6%	55.412	25,1%	1.213.859	54,2%
c	Vốn trong nước	2.208.101	2.208.101	1.744.321		1.099.200	46,2%	43.671	25,9%	1.055.530	47,8%	1.269.271	53,4%	55.412	32,9%	1.213.859	55,0%
d	Vốn nước ngoài	30.000	30.000	30.000		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.774.321	1.774.321	1.774.321	-	1.099.200	55,1%	43.671	19,7%	1.055.530	59,5%	1.269.271	63,6%	55.412	25,1%	1.213.859	68,4%
	Vốn trong nước	1.744.321	1.744.321	1.744.321	-	1.099.200	57,5%	43.671	25,9%	1.055.530	60,5%	1.269.271	66,4%	55.412	32,9%	1.213.859	69,6%
	Vốn nước ngoài	30.000	30.000	30.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	463.780	463.780	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	463.780	463.780	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch				Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/7/2022					
		Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KH Vgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KH Vgiao trong năm	
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
				Tổng số triển khai	Tr.đó: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
10	BẮC GIANG	10.043.491	7.511.491	9.558.298	2.532.000	3.848.197	33,0%	323.781	20,0%	3.524.416	35,1%	4.429.893	38,0%	362.635	22,4%	4.067.259	40,5%
a	Vốn trong nước	9.910.691	7.378.691	9.425.498	2.532.000	3.848.197	33,4%	323.781	20,1%	3.524.416	35,6%	4.415.713	38,3%	362.635	22,6%	4.053.079	40,9%
b	Vốn nước ngoài	132.800	132.800	132.800	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	14.180	10,0%	-	0,0%	14.180	10,7%
i	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.023.823	5.491.823	8.023.823	2.532.000	3.020.900	31,4%	323.781	20,1%	2.697.119	33,6%	3.464.322	36,0%	362.635	22,6%	3.101.687	38,7%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.019.668	2.019.668	1.534.475	-	827.297	40,8%	0	0,0%	827.297	41,0%	965.572	47,6%	0	0,0%	965.572	47,8%
c	Vốn trong nước	1.886.868	1.886.868	1.401.675	-	827.297	43,8%	0	0,0%	827.297	43,8%	951.392	50,4%	0	0,0%	951.392	50,4%
d	Vốn nước ngoài	132.800	132.800	132.800	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	14.180	10,0%	-	0,0%	14.180	10,7%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.534.475	1.534.475	1.534.475	-	827.297	53,6%	0	0,0%	827.297	53,9%	965.572	62,6%	0	0,0%	965.572	62,9%
	Vốn trong nước	1.401.675	1.401.675	1.401.675	-	827.297	59,0%	0	0,0%	827.297	59,0%	951.392	67,9%	0	0,0%	951.392	67,9%
	Vốn nước ngoài	132.800	132.800	132.800	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	14.180	10,0%	-	0,0%	14.180	10,7%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	485.193	485.193	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	485.193	485.193	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
11	HOÀ BÌNH	6.316.245	3.953.726	5.756.457	2.362.519	1.852.298	29,1%	-	0,0%	1.852.298	29,3%	2.296.603	36,0%	10.000	17,3%	2.286.603	36,2%
a	Vốn trong nước	5.893.674	3.531.155	5.333.886	2.362.519	1.797.151	30,3%	-	0,0%	1.797.151	30,5%	2.241.456	37,8%	10.000	28,7%	2.231.456	37,9%
b	Vốn nước ngoài	422.571	422.571	422.571	-	55.147	12,4%	-	0,0%	55.147	13,1%	55.147	12,4%	-	0,0%	55.147	13,1%
i	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.232.209	1.869.690	4.232.209	2.362.519	1.411.695	33,4%	-	#DIV/0!	1.411.695	33,4%	1.580.000	37,3%	-	#DIV/0!	1.580.000	37,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.084.036	2.084.036	1.524.248	-	440.603	20,6%	-	0,0%	440.603	21,1%	716.603	33,5%	10.000	17,3%	706.603	33,9%
c	Vốn trong nước	1.661.465	1.661.465	1.101.677	-	385.456	22,7%	-	0,0%	385.456	23,2%	661.456	39,0%	10.000	28,7%	651.456	39,2%
d	Vốn nước ngoài	422.571	422.571	422.571	-	55.147	12,4%	-	0,0%	55.147	13,1%	55.147	12,4%	-	0,0%	55.147	13,1%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.524.248	1.524.248	1.524.248	-	440.603	27,8%	-	0,0%	440.603	28,9%	716.603	45,3%	10.000	17,3%	706.603	46,4%
	Vốn trong nước	1.101.677	1.101.677	1.101.677	-	385.456	33,9%	-	0,0%	385.456	35,0%	661.456	58,2%	10.000	28,7%	651.456	59,1%
	Vốn nước ngoài	422.571	422.571	422.571	-	55.147	12,4%	-	0,0%	55.147	13,1%	55.147	12,4%	-	0,0%	55.147	13,1%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	559.788	559.788	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	559.788	559.788	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
12	SƠN LA	4.872.304	4.422.304	3.838.787	450.000	1.262.763	25,4%	43.895	42,1%	1.218.867	25,0%	1.601.716	32,2%	51.716	49,6%	1.550.000	31,8%
a	Vốn trong nước	4.761.504	4.311.504	3.727.987	450.000	1.262.763	26,1%	43.895	52,3%	1.218.867	25,6%	1.601.716	33,1%	51.716	61,7%	1.550.000	32,6%
b	Vốn nước ngoài	110.800	110.800	110.800	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
i	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.017.720	1.567.720	2.017.720	450.000	629.272	30,1%	42.916	61,2%	586.356	29,1%	750.471	35,9%	50.471	71,9%	700.000	34,7%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.854.584	2.854.584	1.821.067	-	633.491	21,9%	980	2,9%	632.511	22,2%	851.245	29,5%	1.245	3,7%	850.000	29,8%
c	Vốn trong nước	2.743.784	2.743.784	1.710.267	-	633.491	23,0%	980	7,2%	632.511	23,1%	851.245	30,9%	1.245	9,1%	850.000	31,0%
d	Vốn nước ngoài	110.800	110.800	110.800	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.821.067	1.821.067	1.821.067	-	633.491	34,1%	980	2,9%	632.511	34,7%	851.245	45,9%	1.245	3,7%	850.000	46,7%

STT	Nội dung	Kế hoạch				Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/7/2022					
		Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KH Vgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KH Vgiao trong năm	
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn trong nước	1.710.267	1.710.267	1.710.267	-	633.491	36,7%	980	7,2%	632.511	37,0%	851.245	49,4%	1.245	9,1%	850.000	49,7%
	Vốn nước ngoài	110.800	110.800	110.800	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.033.517	1.033.517	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	1.033.517	1.033.517	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
13	LAI CHÂU	2.854.150	2.818.950	1.998.845	35.200	932.249	32,7%	-	#DIV/0!	932.249	32,7%	1.043.751	36,6%	-	#DIV/0!	1.043.751	36,6%
a	Vốn trong nước	2.789.510	2.754.310	1.934.205	35.200	932.249	33,4%	-	#DIV/0!	932.249	33,4%	1.043.751	37,4%	-	#DIV/0!	1.043.751	37,4%
b	Vốn nước ngoài	64.640	64.640	64.640	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	834.020	798.820	834.020	35.200	351.976	42,2%	-	#DIV/0!	351.976	42,2%	359.000	43,0%	-	#DIV/0!	359.000	43,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.020.130	2.020.130	1.164.825	-	580.273	28,7%	-	#DIV/0!	580.273	28,7%	684.751	33,9%	-	#DIV/0!	684.751	33,9%
c	Vốn trong nước	1.955.490	1.955.490	1.100.185	-	580.273	29,7%	-	#DIV/0!	580.273	29,7%	684.751	35,0%	-	#DIV/0!	684.751	35,0%
d	Vốn nước ngoài	64.640	64.640	64.640	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.164.825	1.164.825	1.164.825	-	580.273	49,8%	-	#DIV/0!	580.273	49,8%	684.751	58,8%	-	#DIV/0!	684.751	58,8%
	Vốn trong nước	1.100.185	1.100.185	1.100.185	-	580.273	52,7%	-	#DIV/0!	580.273	52,7%	684.751	62,2%	-	#DIV/0!	684.751	62,2%
	Vốn nước ngoài	64.640	64.640	64.640	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	855.305	855.305	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	855.305	855.305	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
14	DIỆN BIÊN	3.906.622	3.231.622	2.754.626	675.000	836.783	21,2%	141	0,3%	836.642	21,4%	1.052.489	26,7%	7.981	18,8%	1.044.508	26,7%
a	Vốn trong nước	3.822.102	3.147.102	2.670.106	675.000	836.783	21,7%	141	0,4%	836.642	21,9%	1.052.489	27,3%	7.981	20,3%	1.044.508	27,3%
b	Vốn nước ngoài	84.520	84.520	84.520	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.497.730	822.730	1.497.730	675.000	350.952	22,9%	-	0,0%	350.952	23,4%	427.783	28,0%	6.302	20,0%	421.481	28,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.408.892	2.408.892	1.256.896	-	485.831	20,1%	141	1,3%	485.689	20,2%	624.705	25,8%	1.679	15,5%	623.027	25,9%
c	Vốn trong nước	2.324.372	2.324.372	1.172.376	-	485.831	20,8%	141	1,8%	485.689	20,9%	624.705	26,8%	1.679	21,4%	623.027	26,8%
d	Vốn nước ngoài	84.520	84.520	84.520	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.256.896	1.256.896	1.256.896	-	485.831	38,3%	141	1,3%	485.689	38,6%	624.705	49,3%	1.679	15,5%	623.027	49,6%
	Vốn trong nước	1.172.376	1.172.376	1.172.376	-	485.831	41,2%	141	1,8%	485.689	41,4%	624.705	52,9%	1.679	21,4%	623.027	53,1%
	Vốn nước ngoài	84.520	84.520	84.520	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.151.996	1.151.996	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	1.151.996	1.151.996	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
15	HÀ NỘI	51.582.952	51.582.952	51.582.952	-	11.210.929	20,7%	452.018	17,0%	10.758.911	20,9%	14.221.453	26,2%	700.000	26,4%	13.521.453	26,2%
a	Vốn trong nước	47.780.451	47.780.451	47.780.451	-	11.114.600	22,0%	452.018	17,0%	10.662.582	22,3%	14.035.124	27,8%	700.000	26,4%	13.335.124	27,9%
b	Vốn nước ngoài	3.802.501	3.802.501	3.802.501	-	96.329	2,5%	-	#DIV/0!	96.329	2,5%	186.329	4,9%	-	#DIV/0!	186.329	4,9%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	47.385.327	47.385.327	47.385.327	-	10.719.476	21,4%	452.018	17,0%	10.267.458	21,7%	13.640.000	27,3%	700.000	26,4%	12.940.000	27,3%

STT	Nội dung	Kế hoạch				Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022								Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/7/2022					
		Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KH Vgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KH Vgiao trong năm			
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5		
18	BÀI DƯƠNG	5.512.885	5.512.885	5.403.995	-	1.792.469	31,6%	28.670	18,1%	1.763.799	32,0%	2.169.747	38,3%	33.541	21,2%	2.136.206	38,7%		
a	Vốn trong nước	5.290.998	5.290.998	5.182.108	-	1.792.469	32,9%	28.670	18,1%	1.763.799	33,3%	2.142.747	39,3%	33.541	21,2%	2.109.206	39,9%		
b	Vốn nước ngoài	221.887	221.887	221.887	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	27.000	12,2%	-	#DIV/0!	27.000	12,2%		
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.167.270	4.167.270	4.167.270	-	1.353.207	31,3%	26.649	17,4%	1.326.558	31,8%	1.577.963	36,5%	30.541	20,0%	1.547.422	37,1%		
2	Vốn ngân sách trung ương	1.345.615	1.345.615	1.236.725	-	439.262	32,5%	2.021	37,1%	437.241	32,5%	591.784	43,8%	3.000	55,1%	588.784	43,8%		
c	Vốn trong nước	1.123.728	1.123.728	1.014.838	-	439.262	38,9%	2.021	37,1%	437.241	38,9%	564.784	50,0%	3.000	55,1%	561.784	50,0%		
d	Vốn nước ngoài	221.887	221.887	221.887	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	27.000	12,2%	-	#DIV/0!	27.000	12,2%		
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.236.725	1.236.725	1.236.725	-	439.262	35,4%	2.021	37,1%	437.241	35,4%	591.784	47,6%	3.000	55,1%	588.784	47,6%		
	Vốn trong nước	1.014.838	1.014.838	1.014.838	-	439.262	43,1%	2.021	37,1%	437.241	43,1%	564.784	55,4%	3.000	55,1%	561.784	55,4%		
	Vốn nước ngoài	221.887	221.887	221.887	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	27.000	12,2%	-	#DIV/0!	27.000	12,2%		
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	108.890	108.890	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%		
e	Vốn trong nước	108.890	108.890	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%		
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!		
19	HƯNG YÊN	7.728.269	4.234.080	7.643.239	3.494.189	2.443.879	30,1%	84.719	22,4%	2.359.160	30,5%	2.684.688	33,1%	97.233	25,8%	2.587.455	33,5%		
a	Vốn trong nước	7.728.269	4.234.080	7.643.239	3.494.189	2.443.879	30,1%	84.719	22,4%	2.359.160	30,5%	2.684.688	33,1%	97.233	25,8%	2.587.455	33,5%		
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!		
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.361.589	2.867.400	6.361.589	3.494.189	1.811.548	27,7%	43.038	23,3%	1.768.510	27,8%	2.038.876	31,1%	51.421	27,9%	1.987.455	31,2%		
2	Vốn ngân sách trung ương	1.366.680	1.366.680	1.281.650	-	632.331	40,5%	41.681	21,6%	590.650	43,2%	645.812	41,4%	45.812	23,7%	600.000	43,9%		
c	Vốn trong nước	1.366.680	1.366.680	1.281.650	-	632.331	40,5%	41.681	21,6%	590.650	43,2%	645.812	41,4%	45.812	23,7%	600.000	43,9%		
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!		
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.281.650	1.281.650	1.281.650	-	632.331	42,9%	41.681	21,6%	590.650	46,1%	645.812	43,8%	45.812	23,7%	600.000	46,8%		
	Vốn trong nước	1.281.650	1.281.650	1.281.650	-	632.331	42,9%	41.681	21,6%	590.650	46,1%	645.812	43,8%	45.812	23,7%	600.000	46,8%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!		
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	85.030	85.030	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%		
e	Vốn trong nước	85.030	85.030	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%		
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!		
20	VĨNH PHÚC	7.425.447	6.937.401	7.425.447	488.046	2.379.955	25,8%	285.529	15,8%	2.094.426	28,2%	2.916.415	31,6%	319.792	17,6%	2.596.623	35,0%		
a	Vốn trong nước	7.170.686	6.682.640	7.170.686	488.046	2.354.893	26,6%	285.529	17,0%	2.069.364	28,9%	2.891.353	32,7%	319.792	19,0%	2.571.561	35,9%		
b	Vốn nước ngoài	254.761	254.761	254.761	-	25.062	6,5%	-	0,0%	25.062	9,8%	25.062	6,5%	-	0,0%	25.062	9,8%		
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.632.332	6.144.286	6.632.332	488.046	2.340.247	29,0%	285.529	19,8%	2.054.718	31,0%	2.874.510	35,6%	319.792	22,1%	2.554.718	38,5%		
2	Vốn ngân sách trung ương	793.115	793.115	793.115	-	39.708	3,4%	-	0,0%	39.708	5,0%	41.905	3,6%	-	0,0%	41.905	5,3%		
c	Vốn trong nước	538.354	538.354	538.354	-	14.646	1,9%	-	0,0%	14.646	2,7%	16.843	2,2%	-	0,0%	16.843	3,1%		
d	Vốn nước ngoài	254.761	254.761	254.761	-	25.062	6,5%	-	0,0%	25.062	9,8%	25.062	6,5%	-	0,0%	25.062	9,8%		
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	793.115	793.115	793.115	-	39.708	3,4%	-	0,0%	39.708	5,0%	41.905	3,6%	-	0,0%	41.905	5,3%		
	Vốn trong nước	538.354	538.354	538.354	-	14.646	1,9%	-	0,0%	14.646	2,7%	16.843	2,2%	-	0,0%	16.843	3,1%		

STT	Nội dung	Kế hoạch				Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/7/2022					
		Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KH Vgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KH Vgiao trong năm	
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
				Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
I	2	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn nước ngoài	254.761	254.761	254.761	-	25.062	6,5%	-	0,0%	25.062	9,8%	25.062	6,5%	-	0,0%	25.062	9,8%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
21	BẮC NINH	6.890.837	6.890.837	6.633.081	-	1.895.036	26,7%	59.273	27,6%	1.835.763	26,6%	2.175.648	30,6%	66.750	31,1%	2.108.898	30,6%
a	Vốn trong nước	6.863.770	6.863.770	6.606.014	-	1.895.036	26,8%	59.273	27,6%	1.835.763	26,7%	2.175.648	30,7%	66.750	31,1%	2.108.898	30,7%
b	Vốn nước ngoài	27.067	27.067	27.067	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.349.645	6.349.645	6.091.889	-	1.786.737	27,3%	48.844	26,7%	1.737.893	27,4%	2.040.810	31,2%	54.250	29,6%	1.986.560	31,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	541.192	541.192	541.192	-	108.299	18,9%	10.429	33,3%	97.870	18,1%	134.838	23,6%	12.500	39,9%	122.338	22,6%
c	Vốn trong nước	514.125	514.125	514.125	-	108.299	19,9%	10.429	33,3%	97.870	19,0%	134.838	24,7%	12.500	39,9%	122.338	23,8%
d	Vốn nước ngoài	27.067	27.067	27.067	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	541.192	541.192	541.192	-	108.299	18,9%	10.429	33,3%	97.870	18,1%	134.838	23,6%	12.500	39,9%	122.338	22,6%
	Vốn trong nước	514.125	514.125	514.125	-	108.299	19,9%	10.429	33,3%	97.870	19,0%	134.838	24,7%	12.500	39,9%	122.338	23,8%
	Vốn nước ngoài	27.067	27.067	27.067	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
22	ĐÀ NAM	5.287.409	4.263.247	5.236.639	1.024.162	1.253.194	21,0%	71.518	10,4%	1.181.676	22,3%	1.841.357	30,8%	150.000	21,8%	1.691.357	32,0%
a	Vốn trong nước	5.257.840	4.233.678	5.207.070	1.024.162	1.246.349	21,2%	71.518	11,4%	1.174.831	22,3%	1.834.512	31,2%	150.000	23,9%	1.684.512	32,0%
b	Vốn nước ngoài	29.569	29.569	29.569	-	6.845	7,4%	-	0,0%	6.845	23,1%	6.845	7,4%	-	0,0%	6.845	23,1%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.940.380	2.916.218	3.940.380	1.024.162	1.139.226	28,4%	200	0,3%	1.139.026	28,9%	1.414.512	35,2%	30.000	40,7%	1.384.512	35,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.347.029	1.347.029	1.296.259	-	113.968	5,8%	71.318	11,6%	42.650	3,2%	426.845	21,7%	120.000	19,5%	306.845	22,8%
c	Vốn trong nước	1.317.460	1.317.460	1.266.690	-	107.123	5,7%	71.318	12,9%	35.805	2,7%	420.000	22,5%	120.000	21,7%	300.000	22,8%
d	Vốn nước ngoài	29.569	29.569	29.569	-	6.845	7,4%	-	0,0%	6.845	23,1%	6.845	7,4%	-	0,0%	6.845	23,1%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.296.259	1.296.259	1.296.259	-	113.968	6,0%	71.318	11,6%	42.650	3,3%	426.845	22,3%	120.000	19,5%	306.845	23,7%
	Vốn trong nước	1.266.690	1.266.690	1.266.690	-	107.123	5,9%	71.318	12,9%	35.805	2,8%	420.000	23,1%	120.000	21,7%	300.000	23,7%
	Vốn nước ngoài	29.569	29.569	29.569	-	6.845	7,4%	-	0,0%	6.845	23,1%	6.845	7,4%	-	0,0%	6.845	23,1%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	50.770	50.770	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	50.770	50.770	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
23	NAM ĐỊNH	5.056.238	4.420.238	4.860.627	636.000	1.766.377	32,6%	92.182	25,4%	1.674.195	33,1%	2.099.048	38,7%	147.991	40,7%	1.951.057	38,6%
a	Vốn trong nước	5.039.394	4.403.394	4.843.783	636.000	1.766.377	33,1%	92.182	31,1%	1.674.195	33,2%	2.099.048	39,3%	147.991	50,0%	1.951.057	38,7%
b	Vốn nước ngoài	16.844	16.844	16.844	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.469.160	2.833.160	3.469.160	636.000	1.273.916	33,8%	92.182	31,1%	1.181.734	34,1%	1.570.347	41,7%	147.991	50,0%	1.422.356	41,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.587.078	1.587.078	1.391.467	-	492.461	29,8%	-	0,0%	492.461	31,0%	528.701	32,0%	-	0,0%	528.701	33,3%

STT	Nội dung	Kế hoạch				Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/7/2022					
		Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
c	Vốn trong nước	1.570.234	1.570.234	1.374.623		492.461	31,4%	-	#DIV/0!	492.461	31,4%	528.701	33,7%	-	#DIV/0!	528.701	33,7%
d	Vốn nước ngoài	16.844	16.844	16.844		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.391.467	1.391.467	1.391.467	-	492.461	33,8%	-	0,0%	492.461	35,4%	528.701	36,2%	-	0,0%	528.701	38,0%
	Vốn trong nước	1.374.623	1.374.623	1.374.623	-	492.461	35,8%	-	#DIV/0!	492.461	35,8%	528.701	38,5%	-	#DIV/0!	528.701	38,5%
	Vốn nước ngoài	16.844	16.844	16.844	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	195.611	195.611	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	195.611	195.611	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
24	NINH BÌNH	6.359.070	5.060.470	6.285.810	1.298.600	2.566.075	40,1%	-	0,0%	2.566.075	40,4%	3.052.009	47,8%	-	0,0%	3.052.009	48,0%
a	Vốn trong nước	6.042.999	4.744.399	5.969.739	1.298.600	2.533.174	41,7%	-	0,0%	2.533.174	41,9%	2.964.109	48,8%	-	0,0%	2.964.109	49,1%
b	Vốn nước ngoài	316.071	316.071	316.071		32.900	10,4%	-	#DIV/0!	32.900	10,4%	87.900	27,8%	-	#DIV/0!	87.900	27,8%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.616.666	3.318.066	4.616.666	1.298.600	2.017.251	43,7%	-	#DIV/0!	2.017.251	43,7%	2.345.000	50,8%	-	#DIV/0!	2.345.000	50,8%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.742.404	1.742.404	1.669.144		548.824	30,9%	-	0,0%	548.824	31,5%	707.009	39,8%	-	0,0%	707.009	40,6%
c	Vốn trong nước	1.426.333	1.426.333	1.353.073		515.924	35,4%	-	0,0%	515.924	36,2%	619.109	42,4%	-	0,0%	619.109	43,4%
d	Vốn nước ngoài	316.071	316.071	316.071		32.900	10,4%	-	#DIV/0!	32.900	10,4%	87.900	27,8%	-	#DIV/0!	87.900	27,8%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.669.144	1.669.144	1.669.144	-	548.824	32,3%	-	0,0%	548.824	32,9%	707.009	41,6%	-	0,0%	707.009	42,4%
	Vốn trong nước	1.353.073	1.353.073	1.353.073	-	515.924	37,2%	-	0,0%	515.924	38,1%	619.109	44,7%	-	0,0%	619.109	45,8%
	Vốn nước ngoài	316.071	316.071	316.071	-	32.900	10,4%	-	#DIV/0!	32.900	10,4%	87.900	27,8%	-	#DIV/0!	87.900	27,8%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	73.260	73.260	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	73.260	73.260	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
25	THÁI BÌNH	4.743.161	3.907.159	4.516.705	836.002	2.354.879	49,6%	-	0,0%	2.354.879	49,6%	2.615.339	55,1%	-	0,0%	2.615.339	55,1%
a	Vốn trong nước	4.632.738	3.796.736	4.406.282	836.002	2.339.826	50,5%	-	#DIV/0!	2.339.826	50,5%	2.600.286	56,1%	-	#DIV/0!	2.600.286	56,1%
b	Vốn nước ngoài	110.423	110.423	110.423		15.053	13,0%	-	0,0%	15.053	13,6%	15.053	13,0%	-	0,0%	15.053	13,6%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.106.162	2.270.160	3.106.162	836.002	1.740.912	56,0%	-	#DIV/0!	1.740.912	56,0%	1.875.768	60,4%	-	#DIV/0!	1.875.768	60,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.636.999	1.636.999	1.410.543		613.967	37,4%	-	0,0%	613.967	37,5%	739.571	45,0%	-	0,0%	739.571	45,2%
c	Vốn trong nước	1.526.576	1.526.576	1.300.120		598.914	39,2%	-	#DIV/0!	598.914	39,2%	724.518	47,5%	-	#DIV/0!	724.518	47,5%
d	Vốn nước ngoài	110.423	110.423	110.423		15.053	13,0%	-	0,0%	15.053	13,6%	15.053	13,0%	-	0,0%	15.053	13,6%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.410.543	1.410.543	1.410.543	-	613.967	43,4%	-	0,0%	613.967	43,5%	739.571	52,2%	-	0,0%	739.571	52,4%
	Vốn trong nước	1.300.120	1.300.120	1.300.120	-	598.914	46,1%	-	#DIV/0!	598.914	46,1%	724.518	55,7%	-	#DIV/0!	724.518	55,7%
	Vốn nước ngoài	110.423	110.423	110.423	-	15.053	13,0%	-	0,0%	15.053	13,6%	15.053	13,0%	-	0,0%	15.053	13,6%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	226.456	226.456	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	226.456	226.456	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
26	THANH HOÁ	11.919.219	11.919.219	10.630.268	-	4.333.401	35,2%	39.087	10,0%	4.294.314	36,0%	5.544.990	45,0%	59.543	15,3%	5.485.447	46,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch				Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/7/2022					
		Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
				Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	11.300.264	11.300.264	10.011.313	-	4.315.045	37,1%	39.087	11,7%	4.275.958	37,8%	5.506.634	47,3%	59.543	17,9%	5.447.091	48,2%
b	Vốn nước ngoài	618.955	618.955	618.955	-	18.356	2,7%	-	0,0%	18.356	3,0%	38.356	5,7%	-	0,0%	38.356	6,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.108.300	7.108.300	7.108.300	-	3.848.080	52,5%	32.817	15,0%	3.815.263	53,7%	4.967.250	67,8%	47.092	21,5%	4.920.158	69,2%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.810.919	4.810.919	3.521.968	-	485.321	9,7%	6.270	3,7%	479.051	10,0%	577.740	11,6%	12.451	7,3%	565.289	11,8%
c	Vốn trong nước	4.191.964	4.191.964	2.903.013	-	466.965	10,8%	6.270	5,5%	460.695	11,0%	539.384	12,5%	12.451	10,9%	526.933	12,6%
d	Vốn nước ngoài	618.955	618.955	618.955	-	18.356	2,7%	-	0,0%	18.356	3,0%	38.356	5,7%	-	0,0%	38.356	6,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.521.968	3.521.968	3.521.968	-	485.321	13,1%	6.270	3,7%	479.051	13,6%	577.740	15,6%	12.451	7,3%	565.289	16,1%
	Vốn trong nước	2.903.013	2.903.013	2.903.013	-	466.965	15,5%	6.270	5,5%	460.695	15,9%	539.384	17,9%	12.451	10,9%	526.933	18,2%
	Vốn nước ngoài	618.955	618.955	618.955	-	18.356	2,7%	-	0,0%	18.356	3,0%	38.356	5,7%	-	0,0%	38.356	6,2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.288.951	1.288.951	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	1.288.951	1.288.951	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
27	NGHỆ AN	10.685.521	10.685.521	9.389.980	-	3.016.815	26,8%	139.558	24,5%	2.877.257	26,9%	3.480.673	30,9%	162.575	28,5%	3.318.098	31,1%
a	Vốn trong nước	10.203.381	10.203.381	8.907.840	-	2.991.392	27,9%	139.558	27,0%	2.851.834	27,9%	3.435.250	32,0%	162.575	31,5%	3.272.675	32,1%
b	Vốn nước ngoài	482.140	482.140	482.140	-	25.423	4,7%	-	0,0%	25.423	5,3%	45.423	8,5%	-	0,0%	45.423	9,4%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.118.680	5.118.680	5.118.680	-	1.447.318	27,9%	7.724	11,9%	1.439.594	28,1%	1.710.613	33,0%	12.154	18,7%	1.698.459	33,2%
2	Vốn ngân sách trung ương	5.566.841	5.566.841	4.271.300	-	1.569.497	25,8%	131.834	26,1%	1.437.663	25,8%	1.770.060	29,2%	150.421	29,8%	1.619.639	29,1%
c	Vốn trong nước	5.084.701	5.084.701	3.789.160	-	1.544.074	27,9%	131.834	29,2%	1.412.240	27,8%	1.724.637	31,2%	150.421	33,3%	1.574.216	31,0%
d	Vốn nước ngoài	482.140	482.140	482.140	-	25.423	4,7%	-	0,0%	25.423	5,3%	45.423	8,5%	-	0,0%	45.423	9,4%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.271.300	4.271.300	4.271.300	-	1.569.497	32,9%	131.834	26,1%	1.437.663	33,7%	1.770.060	37,1%	150.421	29,8%	1.619.639	37,9%
	Vốn trong nước	3.789.160	3.789.160	3.789.160	-	1.544.074	36,4%	131.834	29,2%	1.412.240	37,3%	1.724.637	40,7%	150.421	33,3%	1.574.216	41,5%
	Vốn nước ngoài	482.140	482.140	482.140	-	25.423	4,7%	-	0,0%	25.423	5,3%	45.423	8,5%	-	0,0%	45.423	9,4%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.295.541	1.295.541	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	1.295.541	1.295.541	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
28	HÀ TĨNH	7.003.027	7.003.027	6.594.534	-	2.405.618	33,9%	-	0,0%	2.405.618	34,4%	2.656.031	37,4%	10.241	10,6%	2.645.790	37,8%
a	Vốn trong nước	6.253.427	6.253.427	5.844.934	-	2.403.582	38,3%	-	0,0%	2.403.582	38,4%	2.643.995	42,1%	10.241	35,0%	2.633.754	42,1%
b	Vốn nước ngoài	749.600	749.600	749.600	-	2.036	0,2%	-	0,0%	2.036	0,3%	12.036	1,5%	-	0,0%	12.036	1,6%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.363.390	2.363.390	2.169.291	-	845.589	35,8%	-	#DIV/0!	845.589	35,8%	965.000	40,8%	-	#DIV/0!	965.000	40,8%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.639.637	4.639.637	4.425.243	-	1.560.029	32,9%	-	0,0%	1.560.029	33,6%	1.691.031	35,7%	10.241	10,6%	1.680.790	36,2%
c	Vốn trong nước	3.890.037	3.890.037	3.675.643	-	1.557.993	39,8%	-	0,0%	1.557.993	40,1%	1.678.995	42,8%	10.241	35,0%	1.668.754	42,9%
d	Vốn nước ngoài	749.600	749.600	749.600	-	2.036	0,2%	-	0,0%	2.036	0,3%	12.036	1,5%	-	0,0%	12.036	1,6%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.425.243	4.425.243	4.425.243	-	1.560.029	34,5%	-	0,0%	1.560.029	35,3%	1.691.031	37,4%	10.241	10,6%	1.680.790	38,0%
	Vốn trong nước	3.675.643	3.675.643	3.675.643	-	1.557.993	42,1%	-	0,0%	1.557.993	42,4%	1.678.995	45,3%	10.241	35,0%	1.668.754	45,4%
	Vốn nước ngoài	749.600	749.600	749.600	-	2.036	0,2%	-	0,0%	2.036	0,3%	12.036	1,5%	-	0,0%	12.036	1,6%

STT	Nội dung	Kế hoạch				Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/7/2022					
		Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KH Vgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KH Vgiao trong năm	
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
				Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	214.394	214.394	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	214.394	214.394	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
29	QUẢNG BÌNH	6.249.706	5.958.440	5.900.072	291.266	1.365.913	20,1%	132.228	24,9%	1.233.685	19,7%	1.658.880	24,5%	158.674	29,9%	1.500.207	24,0%
a	Vốn trong nước	5.462.526	5.171.260	5.112.892	291.266	1.364.837	23,0%	132.228	28,4%	1.232.609	22,6%	1.637.804	27,6%	158.674	34,0%	1.479.131	27,1%
b	Vốn nước ngoài	787.180	787.180	787.180	-	1.076	0,1%	-	0,0%	1.076	0,1%	21.076	2,5%	-	0,0%	21.076	2,7%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.368.366	3.077.100	3.368.366	291.266	926.701	24,9%	131.081	36,8%	795.620	23,6%	1.112.041	29,9%	157.297	44,2%	954.744	28,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.881.340	2.881.340	2.531.706	-	439.212	14,4%	1.147	0,7%	438.065	15,2%	546.839	17,9%	1.376	0,8%	545.463	18,9%
c	Vốn trong nước	2.094.160	2.094.160	1.744.526	-	438.136	19,9%	1.147	1,0%	436.989	20,9%	525.763	23,9%	1.376	1,3%	524.387	25,0%
d	Vốn nước ngoài	787.180	787.180	787.180	-	1.076	0,1%	-	0,0%	1.076	0,1%	21.076	2,5%	-	0,0%	21.076	2,7%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.531.706	2.531.706	2.531.706	-	439.212	16,2%	1.147	0,7%	438.065	17,3%	546.839	20,2%	1.376	0,8%	545.463	21,5%
	Vốn trong nước	1.744.526	1.744.526	1.744.526	-	438.136	23,6%	1.147	1,0%	436.989	25,0%	525.763	28,3%	1.376	1,3%	524.387	30,1%
	Vốn nước ngoài	787.180	787.180	787.180	-	1.076	0,1%	-	0,0%	1.076	0,1%	21.076	2,5%	-	0,0%	21.076	2,7%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	349.634	349.634	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	349.634	349.634	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
30	QUẢNG TRỊ	3.874.422	3.394.422	3.458.930	480.000	724.826	17,3%	34.250	10,7%	690.576	17,8%	868.958	20,7%	40.415	12,6%	828.543	21,4%
a	Vốn trong nước	3.182.402	2.702.402	2.766.910	480.000	699.600	20,1%	34.250	11,5%	665.350	20,9%	813.732	23,4%	40.415	13,5%	773.317	24,3%
b	Vốn nước ngoài	692.020	692.020	692.020	-	25.226	3,5%	-	0,0%	25.226	3,6%	55.226	7,8%	-	0,0%	55.226	8,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.718.910	1.238.910	1.718.910	480.000	513.445	27,7%	30.468	22,7%	482.977	28,1%	592.317	32,0%	33.574	25,0%	558.743	32,5%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.155.512	2.155.512	1.740.020	-	211.381	9,0%	3.782	2,0%	207.599	9,6%	276.641	11,8%	6.841	3,7%	269.800	12,5%
c	Vốn trong nước	1.463.492	1.463.492	1.048.000	-	186.155	11,4%	3.782	2,3%	182.373	12,5%	221.415	13,6%	6.841	4,1%	214.574	14,7%
d	Vốn nước ngoài	692.020	692.020	692.020	-	25.226	3,5%	-	0,0%	25.226	3,6%	55.226	7,8%	-	0,0%	55.226	8,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.740.020	1.740.020	1.740.020	-	211.381	11,0%	3.782	2,0%	207.599	11,9%	276.641	14,4%	6.841	3,7%	269.800	15,5%
	Vốn trong nước	1.048.000	1.048.000	1.048.000	-	186.155	15,3%	3.782	2,3%	182.373	17,4%	221.415	18,3%	6.841	4,1%	214.574	20,5%
	Vốn nước ngoài	692.020	692.020	692.020	-	25.226	3,5%	-	0,0%	25.226	3,6%	55.226	7,8%	-	0,0%	55.226	8,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	415.492	415.492	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	415.492	415.492	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
31	THỪA THIÊN HUẾ	4.612.815	4.612.815	4.108.244	-	1.862.772	29,8%	158.148	9,7%	1.704.624	37,0%	2.169.545	34,7%	235.422	14,4%	1.934.123	41,9%
a	Vốn trong nước	3.995.480	3.995.480	3.490.909	-	1.737.913	31,9%	158.148	10,9%	1.579.765	39,5%	2.044.686	37,5%	235.422	16,2%	1.809.264	45,3%
b	Vốn nước ngoài	617.335	617.335	617.335	-	124.859	15,7%	-	0,0%	124.859	20,2%	124.859	15,7%	-	0,0%	124.859	20,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.148.720	2.148.720	1.990.909	-	898.405	26,9%	143.175	12,0%	755.230	35,1%	1.109.332	33,2%	204.581	17,1%	904.751	42,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.464.095	2.464.095	2.117.335	-	964.367	33,2%	14.973	3,4%	949.394	38,5%	1.060.213	36,5%	30.841	7,0%	1.029.372	41,8%
c	Vốn trong nước	1.846.760	1.846.760	1.500.000	-	839.508	39,8%	14.973	5,7%	824.535	44,6%	935.354	44,3%	30.841	11,8%	904.513	49,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch				Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022						Lịch thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/7/2022					
		Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	5=6+8	6	7	8	9=1+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
d	Vốn nước ngoài	617.335	617.335	617.335	-	124.859	15,7%	-	0,0%	124.859	20,2%	124.859	15,7%	-	0,0%	124.859	20,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.117.335	2.117.335	2.117.335	-	964.367	37,7%	14.973	3,4%	949.394	44,8%	1.060.213	41,4%	30.841	7,0%	1.029.372	48,6%
	Vốn trong nước	1.500.000	1.500.000	1.500.000	-	839.508	47,6%	14.973	5,7%	824.535	55,0%	935.354	53,1%	30.841	11,8%	904.513	60,3%
	Vốn nước ngoài	617.335	617.335	617.335	-	124.859	15,7%	-	0,0%	124.859	20,2%	124.859	15,7%	-	0,0%	124.859	20,2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	346.760	346.760	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	346.760	346.760	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
32	ĐÀ NẴNG	7.333.231	5.963.336	7.333.231	1.369.895	1.948.946	25,2%	42.339	10,6%	1.906.608	26,0%	2.300.801	29,7%	50.806	12,7%	2.249.994	30,7%
a	Vốn trong nước	7.333.231	5.963.336	7.333.231	1.369.895	1.948.946	25,2%	42.339	10,6%	1.906.608	26,0%	2.300.801	29,7%	50.806	12,7%	2.249.994	30,7%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.797.283	5.427.388	6.797.283	1.369.895	1.939.079	27,9%	42.339	28,5%	1.896.740	27,9%	2.288.960	33,0%	50.806	34,1%	2.238.154	32,9%
2	Vốn ngân sách trung ương	535.948	535.948	535.948	-	9.867	1,3%	-	0,0%	9.867	1,8%	11.841	1,5%	-	0,0%	11.841	2,2%
c	Vốn trong nước	535.948	535.948	535.948	-	9.867	1,3%	-	0,0%	9.867	1,8%	11.841	1,5%	-	0,0%	11.841	2,2%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	535.948	535.948	535.948	-	9.867	1,3%	-	0,0%	9.867	1,8%	11.841	1,5%	-	0,0%	11.841	2,2%
	Vốn trong nước	535.948	535.948	535.948	-	9.867	1,3%	-	0,0%	9.867	1,8%	11.841	1,5%	-	0,0%	11.841	2,2%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
33	QUẢNG NAM	6.392.282	5.844.822	5.491.724	547.460	1.732.342	25,3%	92.248	20,8%	1.640.094	25,7%	2.391.947	35,0%	148.334	33,4%	2.243.613	35,1%
a	Vốn trong nước	5.827.157	5.279.697	4.926.599	547.460	1.721.523	27,5%	92.248	20,8%	1.629.275	28,0%	2.363.678	37,7%	148.334	33,4%	2.215.344	38,0%
b	Vốn nước ngoài	565.125	565.125	565.125	-	10.819	1,9%	-	#DIV/0!	10.819	1,9%	28.269	5,0%	-	#DIV/0!	28.269	5,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.087.598	3.540.138	4.087.598	547.460	1.598.535	36,3%	75.199	24,1%	1.523.336	37,3%	2.139.743	48,6%	125.780	40,3%	2.013.963	49,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.304.684	2.304.684	1.404.126	-	133.806	5,5%	17.048	13,0%	116.758	5,1%	252.204	10,4%	22.554	17,2%	229.650	10,0%
c	Vốn trong nước	1.739.559	1.739.559	839.001	-	122.987	6,6%	17.048	13,0%	105.939	6,1%	223.935	12,0%	22.554	17,2%	201.381	11,6%
d	Vốn nước ngoài	565.125	565.125	565.125	-	10.819	1,9%	-	#DIV/0!	10.819	1,9%	28.269	5,0%	-	#DIV/0!	28.269	5,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.404.126	1.404.126	1.404.126	-	133.806	8,7%	17.048	13,0%	116.758	8,3%	252.204	16,4%	22.554	17,2%	229.650	16,4%
	Vốn trong nước	839.001	839.001	839.001	-	122.987	12,7%	17.048	13,0%	105.939	12,6%	223.935	23,1%	22.554	17,2%	201.381	24,0%
	Vốn nước ngoài	565.125	565.125	565.125	-	10.819	1,9%	-	#DIV/0!	10.819	1,9%	28.269	5,0%	-	#DIV/0!	28.269	5,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	900.558	900.558	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	900.558	900.558	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
34	QUẢNG NGÃI	7.328.682	4.501.512	6.758.361	2.827.170	1.363.488	18,4%	14.965	21,7%	1.348.523	18,4%	2.064.801	27,9%	34.682	50,2%	2.030.119	27,7%
a	Vốn trong nước	7.280.346	4.453.176	6.710.025	2.827.170	1.361.068	18,5%	14.965	25,9%	1.346.103	18,5%	2.052.381	28,0%	34.682	60,0%	2.017.700	27,7%

STT	Nội dung	Kế hoạch				Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/7/2022					
		Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
b	Vốn nước ngoài	48.336	48.336	48.336		2.420	4,1%	-	0,0%	2.420	5,0%	12.420	20,8%	-	0,0%	12.420	25,7%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.290.600	2.463.430	5.290.600	2.827.170	1.198.911	22,4%	13.524	24,0%	1.185.387	22,4%	1.692.138	31,6%	33.241	59,0%	1.658.898	31,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.038.082	2.038.082	1.467.761		164.577	8,0%	1.441	11,4%	163.136	8,0%	372.663	18,2%	1.441	11,4%	371.222	18,2%
c	Vốn trong nước	1.989.746	1.989.746	1.419.425		162.157	8,1%	1.441	99,9%	160.716	8,1%	360.243	18,1%	1.441	99,9%	358.802	18,0%
d	Vốn nước ngoài	48.336	48.336	48.336		2.420	4,1%	-	0,0%	2.420	5,0%	12.420	20,8%	-	0,0%	12.420	25,7%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.467.761	1.467.761	1.467.761	-	164.577	11,1%	1.441	11,4%	163.136	11,1%	372.663	25,2%	1.441	11,4%	371.222	25,3%
	Vốn trong nước	1.419.425	1.419.425	1.419.425	-	162.157	11,4%	1.441	99,9%	160.716	11,3%	360.243	25,4%	1.441	99,9%	358.802	25,3%
	Vốn nước ngoài	48.336	48.336	48.336	-	2.420	4,1%	-	0,0%	2.420	5,0%	12.420	20,8%	-	0,0%	12.420	25,7%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	570.321	570.321	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	570.321	570.321	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
35	BÌNH ĐỊNH	8.002.573	7.950.397	7.697.518	52.176	3.130.666	36,6%	25.604	4,7%	3.105.062	38,8%	4.096.480	47,9%	140.360	25,9%	3.956.120	49,4%
a	Vốn trong nước	7.655.705	7.603.529	7.350.650	52.176	3.118.136	38,0%	25.604	4,7%	3.092.532	40,4%	4.083.950	49,8%	140.360	25,9%	3.943.590	51,5%
b	Vốn nước ngoài	346.868	346.868	346.868		12.530	3,6%	-	#DIV/0!	12.530	3,6%	12.530	3,6%	-	#DIV/0!	12.530	3,6%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.901.736	4.849.560	4.901.736	52.176	1.304.619	26,2%	25.604	32,2%	1.279.015	26,1%	1.947.060	39,1%	40.360	50,8%	1.906.700	38,9%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.100.837	3.100.837	2.795.782		1.826.048	51,2%	-	0,0%	1.826.048	58,9%	2.149.420	60,3%	100.000	21,6%	2.049.420	66,1%
c	Vốn trong nước	2.753.969	2.753.969	2.448.914		1.813.517	56,4%	-	0,0%	1.813.517	65,9%	2.136.890	66,4%	100.000	21,6%	2.036.890	74,0%
d	Vốn nước ngoài	346.868	346.868	346.868		12.530	3,6%	-	#DIV/0!	12.530	3,6%	12.530	3,6%	-	#DIV/0!	12.530	3,6%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.795.782	2.795.782	2.795.782	-	1.826.048	56,0%	-	0,0%	1.826.048	65,3%	2.149.420	65,9%	100.000	21,6%	2.049.420	73,3%
	Vốn trong nước	2.448.914	2.448.914	2.448.914	-	1.813.517	62,3%	-	0,0%	1.813.517	74,1%	2.136.890	73,4%	100.000	21,6%	2.036.890	83,2%
	Vốn nước ngoài	346.868	346.868	346.868	-	12.530	3,6%	-	#DIV/0!	12.530	3,6%	12.530	3,6%	-	#DIV/0!	12.530	3,6%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	305.055	305.055	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	305.055	305.055	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
36	PHÚ YÊN	5.971.370	4.336.725	5.801.172	1.634.645	945.941	14,8%	30.883	7,2%	915.059	15,3%	1.133.422	17,7%	37.883	8,9%	1.095.540	18,3%
a	Vốn trong nước	5.870.228	4.235.583	5.700.030	1.634.645	945.941	15,0%	30.883	7,4%	915.059	15,6%	1.115.422	17,7%	37.883	9,1%	1.077.540	18,4%
b	Vốn nước ngoài	101.142	101.142	101.142		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	18.000	16,1%	-	0,0%	18.000	17,8%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.519.555	2.884.910	4.519.555	1.634.645	703.581	14,4%	30.883	8,8%	672.699	14,9%	760.581	15,6%	37.883	10,8%	722.699	16,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.451.815	1.451.815	1.281.617		242.360	15,9%	-	0,0%	242.360	16,7%	372.841	24,4%	-	0,0%	372.841	25,7%
c	Vốn trong nước	1.350.673	1.350.673	1.180.475		242.360	17,1%	-	0,0%	242.360	17,9%	354.841	25,1%	-	0,0%	354.841	26,3%
d	Vốn nước ngoài	101.142	101.142	101.142		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	18.000	16,1%	-	0,0%	18.000	17,8%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.281.617	1.281.617	1.281.617	-	242.360	17,9%	-	0,0%	242.360	18,9%	372.841	27,5%	-	0,0%	372.841	29,1%
	Vốn trong nước	1.180.475	1.180.475	1.180.475	-	242.360	19,5%	-	0,0%	242.360	20,5%	354.841	28,5%	-	0,0%	354.841	30,1%
	Vốn nước ngoài	101.142	101.142	101.142	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	18.000	16,1%	-	0,0%	18.000	17,8%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	170.198	170.198	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch				Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/7/2022					
		Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
				Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
e	Vốn trong nước	170.198	170.198	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
37	KHÁNH HOÀ	3.772.025	3.772.025	3.526.693	-	1.118.672	26,4%	174.038	37,8%	944.634	25,0%	1.486.221	35,1%	220.086	47,8%	1.266.134	33,6%
a	Vốn trong nước	3.644.407	3.644.407	3.401.214	-	1.108.055	27,0%	174.038	37,8%	934.017	25,6%	1.465.604	35,7%	220.086	47,8%	1.245.518	34,2%
b	Vốn nước ngoài	127.618	127.618	125.479	-	10.617	8,3%	-	#DIV/0!	10.617	8,3%	20.617	16,2%	-	#DIV/0!	20.617	16,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.897.940	2.897.940	2.857.545	-	908.156	27,3%	169.752	39,8%	738.404	25,5%	1.207.919	36,3%	212.382	49,8%	995.537	34,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	874.085	874.085	669.148	-	210.516	23,2%	4.285	12,5%	206.230	23,6%	278.301	30,6%	7.704	22,5%	270.597	31,0%
c	Vốn trong nước	746.467	746.467	543.669	-	199.899	25,6%	4.285	12,5%	195.614	26,2%	257.685	33,0%	7.704	22,5%	249.981	33,5%
d	Vốn nước ngoài	127.618	127.618	125.479	-	10.617	8,3%	-	#DIV/0!	10.617	8,3%	20.617	16,2%	-	#DIV/0!	20.617	16,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	671.287	671.287	669.148	-	210.516	29,8%	4.285	12,5%	206.230	30,7%	278.301	39,4%	7.704	22,5%	270.597	40,3%
	Vốn trong nước	543.669	543.669	543.669	-	199.899	34,6%	4.285	12,5%	195.614	36,0%	257.685	44,6%	7.704	22,5%	249.981	46,0%
	Vốn nước ngoài	127.618	127.618	125.479	-	10.617	8,3%	-	#DIV/0!	10.617	8,3%	20.617	16,2%	-	#DIV/0!	20.617	16,2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	202.798	202.798	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	202.798	202.798	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
38	NINH THUẬN	2.751.607	2.731.807	2.485.080	19.800	770.989	26,4%	17.103	9,9%	753.885	27,4%	1.009.510	34,5%	39.500	22,9%	970.010	35,3%
a	Vốn trong nước	2.041.607	2.021.807	1.775.080	19.800	719.643	32,5%	17.103	9,9%	702.540	34,4%	958.165	43,3%	39.500	22,9%	918.665	45,0%
b	Vốn nước ngoài	710.000	710.000	710.000	-	51.345	7,2%	-	#DIV/0!	51.345	7,2%	51.345	7,2%	-	#DIV/0!	51.345	7,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	870.080	850.280	870.080	19.800	255.924	29,4%	-	#DIV/0!	255.924	29,4%	339.906	39,1%	-	#DIV/0!	339.906	39,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.881.527	1.881.527	1.615.000	-	515.064	25,1%	17.103	9,9%	497.961	26,5%	669.604	32,6%	39.500	22,9%	630.104	33,5%
c	Vốn trong nước	1.171.527	1.171.527	905.000	-	463.719	34,5%	17.103	9,9%	446.616	38,1%	618.259	46,0%	39.500	22,9%	578.758	49,4%
d	Vốn nước ngoài	710.000	710.000	710.000	-	51.345	7,2%	-	#DIV/0!	51.345	7,2%	51.345	7,2%	-	#DIV/0!	51.345	7,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.615.000	1.615.000	1.615.000	-	515.064	28,8%	17.103	9,9%	497.961	30,8%	669.604	37,5%	39.500	22,9%	630.104	39,0%
	Vốn trong nước	905.000	905.000	905.000	-	463.719	43,0%	17.103	9,9%	446.616	49,3%	618.259	57,4%	39.500	22,9%	578.758	64,0%
	Vốn nước ngoài	710.000	710.000	710.000	-	51.345	7,2%	-	#DIV/0!	51.345	7,2%	51.345	7,2%	-	#DIV/0!	51.345	7,2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	266.527	266.527	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	266.527	266.527	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
39	BÌNH THUẬN	5.031.877	5.031.877	4.531.680	-	1.940.602	37,1%	22.854	11,6%	1.917.748	38,1%	2.454.471	46,9%	35.412	17,9%	2.419.059	48,1%
a	Vốn trong nước	4.847.143	4.847.143	4.346.946	-	1.935.266	38,4%	22.854	11,6%	1.912.412	39,5%	2.434.135	48,3%	35.412	17,9%	2.398.723	49,5%
b	Vốn nước ngoài	184.734	184.734	184.734	-	5.336	2,9%	-	#DIV/0!	5.336	2,9%	20.336	11,0%	-	#DIV/0!	20.336	11,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.960.680	2.960.680	2.634.680	-	925.724	31,3%	-	#DIV/0!	925.724	31,3%	1.274.565	43,0%	-	#DIV/0!	1.274.565	43,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.071.197	2.071.197	1.897.000	-	1.014.878	44,7%	22.854	11,6%	992.024	47,9%	1.179.906	52,0%	35.412	17,9%	1.144.494	55,3%
	Vốn trong nước	1.886.463	1.886.463	1.712.266	-	1.009.542	48,4%	22.854	11,6%	986.688	52,3%	1.159.570	55,6%	35.412	17,9%	1.124.158	59,6%
d	Vốn nước ngoài	184.734	184.734	184.734	-	5.336	2,9%	-	#DIV/0!	5.336	2,9%	20.336	11,0%	-	#DIV/0!	20.336	11,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch				Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/7/2022					
		Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
				Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.897.000	1.897.000	1.897.000	-	1.014.878	48,5%	22.854	11,6%	992.024	52,3%	1.179.906	56,3%	35.412	17,9%	1.144.494	60,3%
	Vốn trong nước	1.712.266	1.712.266	1.712.266	-	1.009.542	52,9%	22.854	11,6%	986.688	57,6%	1.159.570	60,7%	35.412	17,9%	1.124.158	65,7%
	Vốn nước ngoài	184.734	184.734	184.734	-	5.336	2,9%	-	#DIV/0!	5.336	2,9%	20.336	11,0%	-	#DIV/0!	20.336	11,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	174.197	174.197	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	174.197	174.197	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
40	ĐẮC LẮC	5.889.416	4.801.057	5.115.951	1.088.359	811.093	12,3%	39.199	5,6%	771.894	13,1%	1.410.432	21,4%	61.018	8,7%	1.349.414	22,9%
a	Vốn trong nước	5.564.981	4.476.622	4.791.516	1.088.359	799.118	13,2%	39.199	7,8%	759.919	13,7%	1.398.457	23,1%	61.018	12,2%	1.337.439	24,0%
b	Vốn nước ngoài	324.435	324.435	324.435	-	11.975	2,3%	-	0,0%	11.975	3,7%	11.975	2,3%	-	0,0%	11.975	3,7%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.646.789	2.558.430	3.646.789	1.088.359	674.627	16,4%	38.968	8,4%	635.659	17,4%	1.166.292	28,4%	57.515	12,4%	1.108.777	30,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.242.627	2.242.627	1.469.162	-	136.466	5,5%	231	0,1%	136.235	6,1%	244.140	9,8%	3.503	1,5%	240.637	10,7%
c	Vốn trong nước	1.918.192	1.918.192	1.144.727	-	124.491	6,4%	231	0,7%	124.260	6,5%	232.165	11,9%	3.503	10,0%	228.662	11,9%
d	Vốn nước ngoài	324.435	324.435	324.435	-	11.975	2,3%	-	0,0%	11.975	3,7%	11.975	2,3%	-	0,0%	11.975	3,7%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.469.162	1.469.162	1.469.162	-	136.466	8,0%	231	0,1%	136.235	9,3%	244.140	14,3%	3.503	1,5%	240.637	16,4%
	Vốn trong nước	1.144.727	1.144.727	1.144.727	-	124.491	10,6%	231	0,7%	124.260	10,9%	232.165	19,7%	3.503	10,0%	228.662	20,0%
	Vốn nước ngoài	324.435	324.435	324.435	-	11.975	2,3%	-	0,0%	11.975	3,7%	11.975	2,3%	-	0,0%	11.975	3,7%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	773.465	773.465	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	773.465	773.465	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
41	ĐẮC NÔNG	3.234.380	2.937.880	2.671.142	296.500	832.374	25,7%	-	0,0%	832.374	25,7%	1.043.419	32,2%	-	0,0%	1.043.419	32,3%
a	Vốn trong nước	2.876.093	2.579.593	2.425.230	296.500	808.413	28,1%	-	#DIV/0!	808.413	28,1%	1.019.458	35,4%	-	#DIV/0!	1.019.458	35,4%
b	Vốn nước ngoài	358.287	358.287	245.912	-	23.961	6,6%	-	0,0%	23.961	6,7%	23.961	6,6%	-	0,0%	23.961	6,7%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.192.730	896.230	1.192.730	296.500	439.424	36,8%	-	#DIV/0!	439.424	36,8%	568.742	47,7%	-	#DIV/0!	568.742	47,7%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.041.650	2.041.650	1.478.412	-	392.950	19,2%	-	0,0%	392.950	19,2%	474.677	23,2%	-	0,0%	474.677	23,2%
c	Vốn trong nước	1.683.363	1.683.363	1.232.500	-	368.989	21,9%	-	#DIV/0!	368.989	21,9%	450.716	26,8%	-	#DIV/0!	450.716	26,8%
d	Vốn nước ngoài	358.287	358.287	245.912	-	23.961	6,6%	-	0,0%	23.961	6,7%	23.961	6,6%	-	0,0%	23.961	6,7%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.590.787	1.590.787	1.478.412	-	392.950	24,7%	-	0,0%	392.950	24,7%	474.677	29,8%	-	0,0%	474.677	29,8%
	Vốn trong nước	1.232.500	1.232.500	1.232.500	-	368.989	29,9%	-	#DIV/0!	368.989	29,9%	450.716	36,6%	-	#DIV/0!	450.716	36,6%
	Vốn nước ngoài	358.287	358.287	245.912	-	23.961	6,6%	-	0,0%	23.961	6,7%	23.961	6,6%	-	0,0%	23.961	6,7%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	450.863	450.863	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	450.863	450.863	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
42	GIA LAI	4.288.598	4.012.968	3.625.945	275.630	922.778	19,6%	90.375	21,5%	832.403	19,4%	1.004.159	21,3%	103.541	24,6%	900.618	21,0%
a	Vốn trong nước	4.063.083	3.787.453	3.400.430	275.630	887.391	20,1%	90.375	25,7%	797.015	19,6%	958.772	21,7%	103.541	29,5%	855.231	21,0%
b	Vốn nước ngoài	225.515	225.515	225.515	-	35.387	12,0%	-	0,0%	35.387	15,7%	45.387	15,4%	-	0,0%	45.387	20,1%

STT	Nội dung	Kế hoạch				Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/7/2022					
		Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.378.740	2.103.110	2.378.740	275.630	722.923	26,8%	89.997	28,0%	632.926	26,6%	747.541	27,7%	102.541	31,9%	645.000	27,1%
	2 Vốn ngân sách trung ương	1.909.858	1.909.858	1.247.205	-	199.855	9,9%	378	0,4%	199.477	10,4%	256.618	12,8%	1.000	1,0%	255.618	13,4%
c	Vốn trong nước	1.684.343	1.684.343	1.021.690	-	164.468	9,6%	378	1,3%	164.090	9,7%	211.231	12,3%	1.000	3,3%	210.231	12,5%
d	Vốn nước ngoài	225.515	225.515	225.515	-	35.387	12,0%	-	0,0%	35.387	15,7%	45.387	15,4%	-	0,0%	45.387	20,1%
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.247.205	1.247.205	1.247.205	-	199.855	14,8%	378	0,4%	199.477	16,0%	256.618	19,1%	1.000	1,0%	255.618	20,5%
	Vốn trong nước	1.021.690	1.021.690	1.021.690	-	164.468	15,6%	378	1,3%	164.090	16,1%	211.231	20,1%	1.000	3,3%	210.231	20,6%
	Vốn nước ngoài	225.515	225.515	225.515	-	35.387	12,0%	-	0,0%	35.387	15,7%	45.387	15,4%	-	0,0%	45.387	20,1%
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	662.653	662.653	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	662.653	662.653	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
43	KON TUM	3.522.594	2.904.546	3.198.669	618.048	854.142	23,4%	25.607	20,7%	828.535	23,5%	1.149.617	31,5%	90.751	73,5%	1.058.867	30,1%
a	Vốn trong nước	3.230.426	2.612.378	2.906.501	618.048	841.327	25,2%	13.372	12,9%	827.955	25,6%	1.113.744	33,4%	75.457	72,7%	1.038.287	32,1%
b	Vốn nước ngoài	292.168	292.168	292.168	-	12.815	4,1%	12.235	62,1%	580	0,2%	35.874	11,5%	15.294	77,6%	20.580	7,0%
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.467.668	849.620	1.467.668	618.048	496.679	31,6%	13.372	12,9%	483.307	32,9%	682.934	43,5%	75.457	72,7%	607.477	41,4%
	2 Vốn ngân sách trung ương	2.054.926	2.054.926	1.731.001	-	357.463	17,2%	12.235	62,1%	345.228	16,8%	466.684	22,5%	15.294	77,6%	451.390	22,0%
c	Vốn trong nước	1.762.758	1.762.758	1.438.833	-	344.648	19,6%	-	#DIV/0!	344.648	19,6%	430.810	24,4%	-	#DIV/0!	430.810	24,4%
d	Vốn nước ngoài	292.168	292.168	292.168	-	12.815	4,1%	12.235	62,1%	580	0,2%	35.874	11,5%	15.294	77,6%	20.580	7,0%
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.382.515	1.382.515	1.382.515	-	345.228	25,0%	-	#DIV/0!	345.228	25,0%	451.390	32,6%	-	#DIV/0!	451.390	32,6%
	Vốn trong nước	1.090.347	1.090.347	1.090.347	-	344.648	31,6%	-	#DIV/0!	344.648	31,6%	430.810	39,5%	-	#DIV/0!	430.810	39,5%
	Vốn nước ngoài	292.168	292.168	292.168	-	580	0,2%	-	#DIV/0!	580	0,2%	20.580	7,0%	-	#DIV/0!	20.580	7,0%
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	672.411	672.411	348.486	-	12.235	1,8%	12.235	62,1%	-	0,0%	15.294	2,2%	15.294	77,6%	-	0,0%
e	Vốn trong nước	672.411	672.411	348.486	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	12.235	62,1%	12.235	62,1%	-	#DIV/0!	15.294	77,6%	15.294	77,6%	-	#DIV/0!
44	LÂM ĐỒNG	5.303.764	5.089.635	5.061.943	214.129	2.478.415	40,9%	227.312	29,9%	2.251.103	42,4%	2.843.344	46,9%	292.389	38,5%	2.550.955	48,1%
a	Vốn trong nước	5.190.630	4.976.501	4.948.809	214.129	2.469.686	41,7%	227.312	31,1%	2.242.374	43,2%	2.824.615	47,7%	292.389	40,0%	2.532.226	48,8%
b	Vốn nước ngoài	113.134	113.134	113.134	-	8.729	6,2%	-	0,0%	8.729	7,7%	18.729	13,3%	-	0,0%	18.729	16,6%
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.156.509	3.942.380	4.156.509	214.129	2.167.177	47,6%	134.469	34,0%	2.032.708	48,9%	2.333.361	51,3%	157.670	39,9%	2.175.691	52,3%
	2 Vốn ngân sách trung ương	1.147.255	1.147.255	905.434	-	311.238	20,6%	92.843	25,5%	218.395	19,0%	509.983	33,7%	134.719	37,0%	375.264	32,7%
c	Vốn trong nước	1.034.121	1.034.121	792.300	-	302.509	22,1%	92.843	27,6%	209.666	20,3%	491.254	35,8%	134.719	40,0%	356.535	34,5%
d	Vốn nước ngoài	113.134	113.134	113.134	-	8.729	6,2%	-	0,0%	8.729	7,7%	18.729	13,3%	-	0,0%	18.729	16,6%
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	905.434	905.434	905.434	-	311.238	24,5%	92.843	25,5%	218.395	24,1%	509.983	40,2%	134.719	37,0%	375.264	41,4%
	Vốn trong nước	792.300	792.300	792.300	-	302.509	26,8%	92.843	27,6%	209.666	26,5%	491.254	43,5%	134.719	40,0%	356.535	45,0%
	Vốn nước ngoài	113.134	113.134	113.134	-	8.729	6,2%	-	0,0%	8.729	7,7%	18.729	13,3%	-	0,0%	18.729	16,6%
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	241.821	241.821	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	241.821	241.821	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch				Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/7/2022					
		Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
				Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
45	TP HỒ CHÍ MINH	54.268.239	54.268.239	31.943.648	-	6.715.159	11,6%	518.275	13,5%	6.196.884	11,4%	8.688.812	15,0%	611.308	15,9%	8.077.504	14,9%
a	Vốn trong nước	53.557.239	53.557.239	31.232.648	-	6.639.541	12,0%	465.165	23,6%	6.174.376	11,5%	8.583.194	15,5%	558.198	28,4%	8.024.996	15,0%
b	Vốn nước ngoài	711.000	711.000	711.000	-	75.618	2,9%	53.110	2,8%	22.508	3,2%	105.618	4,1%	53.110	2,8%	52.508	7,4%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	51.788.599	51.788.599	29.464.008	-	6.157.447	11,9%	-	#DIV/0!	6.157.447	11,9%	8.004.681	15,5%	-	#DIV/0!	8.004.681	15,5%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.479.640	2.479.640	2.479.640	-	557.712	8,8%	518.275	13,5%	39.437	1,6%	684.131	10,8%	611.308	15,9%	72.823	2,9%
c	Vốn trong nước	1.768.640	1.768.640	1.768.640	-	482.094	12,9%	465.165	23,6%	16.929	1,0%	578.513	15,5%	558.198	28,4%	20.315	1,1%
d	Vốn nước ngoài	711.000	711.000	711.000	-	75.618	2,9%	53.110	2,8%	22.508	3,2%	105.618	4,1%	53.110	2,8%	52.508	7,4%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.479.640	2.479.640	2.479.640	-	557.712	8,8%	518.275	13,5%	39.437	1,6%	684.131	10,8%	611.308	15,9%	72.823	2,9%
	Vốn trong nước	1.768.640	1.768.640	1.768.640	-	482.094	12,9%	465.165	23,6%	16.929	1,0%	578.513	15,5%	558.198	28,4%	20.315	1,1%
	Vốn nước ngoài	711.000	711.000	711.000	-	75.618	2,9%	53.110	2,8%	22.508	3,2%	105.618	4,1%	53.110	2,8%	52.508	7,4%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
46	BỒNG NAI	9.493.220	8.373.012	9.003.220	1.120.208	3.661.151	26,9%	1.019.183	24,7%	2.641.968	27,8%	5.064.671	37,2%	1.598.388	38,7%	3.466.283	36,5%
a	Vốn trong nước	9.394.387	8.274.179	8.904.387	1.120.208	3.661.151	27,1%	1.019.183	24,7%	2.641.968	28,1%	5.064.671	37,4%	1.598.388	38,7%	3.466.283	36,9%
b	Vốn nước ngoài	98.833	98.833	98.833	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.455.308	7.335.100	8.455.308	1.120.208	2.652.724	29,7%	24.874	5,1%	2.627.850	31,1%	3.365.813	37,6%	78.130	16,0%	3.287.683	38,9%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.037.912	1.037.912	547.912	-	1.008.427	21,5%	994.309	27,3%	14.118	1,4%	1.698.858	36,3%	1.520.258	41,7%	178.600	17,2%
c	Vốn trong nước	939.079	939.079	449.079	-	1.008.427	22,0%	994.309	27,3%	14.118	1,5%	1.698.858	37,1%	1.520.258	41,7%	178.600	19,0%
d	Vốn nước ngoài	98.833	98.833	98.833	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.037.912	1.037.912	547.912	-	1.008.427	21,5%	994.309	27,3%	14.118	1,4%	1.698.858	36,3%	1.520.258	41,7%	178.600	17,2%
	Vốn trong nước	939.079	939.079	449.079	-	1.008.427	22,0%	994.309	27,3%	14.118	1,5%	1.698.858	37,1%	1.520.258	41,7%	178.600	19,0%
	Vốn nước ngoài	98.833	98.833	98.833	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
47	BÌNH DƯƠNG	8.841.951	8.779.051	8.841.951	62.900	2.979.359	23,9%	246.546	6,8%	2.732.813	30,9%	4.151.690	33,3%	570.890	15,7%	3.580.800	40,5%
a	Vốn trong nước	8.841.951	8.779.051	8.841.951	62.900	2.979.359	23,9%	246.546	6,8%	2.732.813	30,9%	4.151.690	33,3%	570.890	15,7%	3.580.800	40,5%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.641.951	8.579.051	8.641.951	62.900	2.900.005	23,6%	246.254	6,8%	2.653.751	30,7%	4.035.800	32,9%	570.000	15,7%	3.465.800	40,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	200.000	200.000	200.000	-	79.354	39,0%	292	8,4%	79.062	39,5%	115.890	57,0%	890	25,5%	115.000	57,5%
c	Vốn trong nước	200.000	200.000	200.000	-	79.354	39,0%	292	8,4%	79.062	39,5%	115.890	57,0%	890	25,5%	115.000	57,5%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	200.000	200.000	200.000	-	79.354	39,0%	292	8,4%	79.062	39,5%	115.890	57,0%	890	25,5%	115.000	57,5%

STT	Nội dung	Kế hoạch				Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/7/2022					
		Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai	Tr.đó: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn trong nước	200.000	200.000	200.000	-	79.354	39,0%	292	8,4%	79.062	39,5%	115.890	57,0%	890	25,5%	115.000	57,5%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
48	BÌNH PHƯỚC	8.062.843	7.413.156	7.778.727	649.687	2.142.650	26,1%	19.496	12,1%	2.123.154	26,3%	2.766.442	33,6%	42.007	26,2%	2.724.435	33,8%
a	Vốn trong nước	7.993.943	7.344.256	7.709.827	649.687	2.142.650	26,3%	19.496	12,1%	2.123.154	26,6%	2.766.442	33,9%	42.007	26,2%	2.724.435	34,1%
b	Vốn nước ngoài	68.900	68.900	68.900	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.709.827	6.060.140	6.709.827	649.687	2.067.998	30,2%	19.496	15,0%	2.048.502	30,5%	2.551.470	37,3%	37.150	28,7%	2.514.320	37,5%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.353.016	1.353.016	1.068.900	-	74.652	5,4%	-	0,0%	74.652	5,5%	214.972	15,5%	4.857	15,7%	210.115	15,5%
c	Vốn trong nước	1.284.116	1.284.116	1.000.000	-	74.652	5,7%	-	0,0%	74.652	5,8%	214.972	16,3%	4.857	15,7%	210.115	16,4%
d	Vốn nước ngoài	68.900	68.900	68.900	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.068.900	1.068.900	1.068.900	-	74.652	6,8%	-	0,0%	74.652	7,0%	214.972	19,5%	4.857	15,7%	210.115	19,7%
	Vốn trong nước	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	74.652	7,2%	-	0,0%	74.652	7,5%	214.972	20,9%	4.857	15,7%	210.115	21,0%
	Vốn nước ngoài	68.900	68.900	68.900	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	284.116	284.116	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	284.116	284.116	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
49	TÂY NINH	4.269.500	3.681.500	4.165.829	588.000	1.705.874	39,9%	-	0,0%	1.705.874	40,0%	2.209.639	51,7%	-	0,0%	2.209.639	51,8%
a	Vốn trong nước	4.161.597	3.573.597	4.057.926	588.000	1.695.426	40,7%	-	0,0%	1.695.426	40,7%	2.169.190	52,1%	-	0,0%	2.169.190	52,1%
b	Vốn nước ngoài	107.903	107.903	107.903	-	10.449	9,7%	-	#DIV/0!	10.449	9,7%	40.449	37,5%	-	#DIV/0!	40.449	37,5%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.230.380	2.642.380	3.230.380	588.000	1.198.056	37,1%	-	0,0%	1.198.056	37,1%	1.578.300	48,8%	-	0,0%	1.578.300	48,9%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.039.120	1.039.120	935.449	-	507.818	48,9%	-	#DIV/0!	507.818	48,9%	631.339	60,8%	-	#DIV/0!	631.339	60,8%
c	Vốn trong nước	931.217	931.217	827.546	-	497.369	53,4%	-	#DIV/0!	497.369	53,4%	590.890	63,5%	-	#DIV/0!	590.890	63,5%
d	Vốn nước ngoài	107.903	107.903	107.903	-	10.449	9,7%	-	#DIV/0!	10.449	9,7%	40.449	37,5%	-	#DIV/0!	40.449	37,5%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	935.449	935.449	935.449	-	507.818	54,3%	-	#DIV/0!	507.818	54,3%	631.339	67,5%	-	#DIV/0!	631.339	67,5%
	Vốn trong nước	827.546	827.546	827.546	-	497.369	60,1%	-	#DIV/0!	497.369	60,1%	590.890	71,4%	-	#DIV/0!	590.890	71,4%
	Vốn nước ngoài	107.903	107.903	107.903	-	10.449	9,7%	-	#DIV/0!	10.449	9,7%	40.449	37,5%	-	#DIV/0!	40.449	37,5%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	103.671	103.671	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	103.671	103.671	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	12.551.591	7.875.008	12.551.591	4.676.583	3.107.682	23,0%	118.786	12,6%	2.988.896	23,8%	4.061.481	30,1%	134.584	14,2%	3.926.897	31,3%
a	Vốn trong nước	12.551.591	7.875.008	12.551.591	4.676.583	3.107.682	23,0%	118.786	12,6%	2.988.896	23,8%	4.061.481	30,1%	134.584	14,2%	3.926.897	31,3%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.951.591	7.275.008	11.951.591	4.676.583	3.040.588	24,1%	118.786	17,9%	2.921.802	24,4%	3.979.776	31,5%	134.584	20,2%	3.845.192	32,2%

STT		Nội dung	Kế hoạch				Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/7/2022						
			Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		
			Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai														
		Tổng số triển khai			Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ		
I		2	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	2	Vốn ngân sách trung ương	600.000	600.000	600.000		67.094	7,6%		-	0,0%	67.094	11,2%	81.705	9,3%	-	0,0%	81.705	13,6%
c		Vốn trong nước	600.000	600.000	600.000		67.094	7,6%		-	0,0%	67.094	11,2%	81.705	9,3%	-	0,0%	81.705	13,6%
d		Vốn nước ngoài	-	-	-		-	#DIV/0!		-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	600.000	600.000	600.000	-	67.094	7,6%		-	0,0%	67.094	11,2%	81.705	9,3%	-	0,0%	81.705	13,6%
		Vốn trong nước	600.000	600.000	600.000	-	67.094	7,6%		-	0,0%	67.094	11,2%	81.705	9,3%	-	0,0%	81.705	13,6%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!		-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-		-	#DIV/0!		-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
e		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	#DIV/0!		-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!		-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
51	LONG AN		6.859.586	6.832.586	6.650.505	27.000	2.187.210	30,6%	36.813	12,5%	2.150.397	31,3%	2.526.025	35,3%	41.472	14,0%	2.484.553	36,2%	
a		Vốn trong nước	6.672.390	6.645.390	6.463.309	27.000	2.164.820	31,1%	36.813	12,9%	2.128.007	31,9%	2.500.635	35,9%	41.472	14,5%	2.459.163	36,9%	
b		Vốn nước ngoài	187.196	187.196	187.196		22.390	11,3%		-	0,0%	22.390	12,0%	25.390	12,9%	-	0,0%	25.390	13,6%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.197.690	5.170.690	5.197.690	27.000	1.784.792	32,6%	36.813	12,9%	1.747.979	33,6%	2.040.217	37,2%	41.472	14,5%	1.998.745	38,5%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.661.896	1.661.896	1.452.815		402.418	24,1%		-	0,0%	402.418	24,2%	485.808	29,1%	-	0,0%	485.808	29,2%
c		Vốn trong nước	1.474.700	1.474.700	1.265.619		380.028	25,8%		-	#DIV/0!	380.028	25,8%	460.418	31,2%	-	#DIV/0!	460.418	31,2%
d		Vốn nước ngoài	187.196	187.196	187.196		22.390	11,3%		-	0,0%	22.390	12,0%	25.390	12,9%	-	0,0%	25.390	13,6%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.452.815	1.452.815	1.452.815	-	402.418	27,5%		-	0,0%	402.418	27,7%	485.808	33,2%	-	0,0%	485.808	33,4%
		Vốn trong nước	1.265.619	1.265.619	1.265.619	-	380.028	30,0%		-	#DIV/0!	380.028	30,0%	460.418	36,4%	-	#DIV/0!	460.418	36,4%
		Vốn nước ngoài	187.196	187.196	187.196	-	22.390	11,3%		-	0,0%	22.390	12,0%	25.390	12,9%	-	0,0%	25.390	13,6%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	209.081	209.081	-		-	0,0%		-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e		Vốn trong nước	209.081	209.081	-		-	0,0%		-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-		-	#DIV/0!		-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
52	TIỀN GIANG		4.348.038	4.098.752	4.189.982	249.286	2.136.985	49,1%		-	0,0%	2.136.985	49,1%	2.551.458	58,6%	-	0,0%	2.551.458	58,7%
a		Vốn trong nước	4.315.906	4.066.620	4.157.850	249.286	2.132.729	49,4%		-	#DIV/0!	2.132.729	49,4%	2.543.202	58,9%	-	#DIV/0!	2.543.202	58,9%
b		Vốn nước ngoài	32.132	32.132	32.132		4.256	11,3%		-	0,0%	4.256	13,2%	8.256	21,9%	-	0,0%	8.256	25,7%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.119.528	2.870.242	3.119.528	249.286	1.961.259	62,9%		-	#DIV/0!	1.961.259	62,9%	2.348.451	75,3%	-	#DIV/0!	2.348.451	75,3%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.228.510	1.228.510	1.070.454		175.726	14,2%		-	0,0%	175.726	14,3%	203.007	16,5%	-	0,0%	203.007	16,5%
c		Vốn trong nước	1.196.378	1.196.378	1.038.322		171.470	14,3%		-	#DIV/0!	171.470	14,3%	194.751	16,3%	-	#DIV/0!	194.751	16,3%
d		Vốn nước ngoài	32.132	32.132	32.132		4.256	11,3%		-	0,0%	4.256	13,2%	8.256	21,9%	-	0,0%	8.256	25,7%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.070.454	1.070.454	1.070.454	-	175.726	16,3%		-	0,0%	175.726	16,4%	203.007	18,9%	-	0,0%	203.007	19,0%
		Vốn trong nước	1.038.322	1.038.322	1.038.322	-	171.470	16,5%		-	#DIV/0!	171.470	16,5%	194.751	18,8%	-	#DIV/0!	194.751	18,8%
		Vốn nước ngoài	32.132	32.132	32.132	-	4.256	11,3%		-	0,0%	4.256	13,2%	8.256	21,9%	-	0,0%	8.256	25,7%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	158.056	158.056	-		-	0,0%		-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e		Vốn trong nước	158.056	158.056	-		-	0,0%		-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-		-	#DIV/0!		-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!

STT	Nội dung	Kế hoạch				Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/7/2022					
		Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
53	BẾN TRE	4.469.978	4.369.978	4.125.177	100.000	1.617.178	35,3%	-	0,0%	1.617.178	36,2%	1.787.108	39,0%	-	0,0%	1.787.108	40,0%
a	Vốn trong nước	3.690.385	3.590.385	3.345.584	100.000	1.584.002	42,9%	-	#DIV/0!	1.584.002	42,9%	1.728.932	46,8%	-	#DIV/0!	1.728.932	46,8%
b	Vốn nước ngoài	779.593	779.593	779.593	-	33.176	3,7%	-	0,0%	33.176	4,3%	58.176	6,5%	-	0,0%	58.176	7,5%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.265.500	2.165.500	2.265.500	100.000	1.295.458	57,2%	-	#DIV/0!	1.295.458	57,2%	1.368.451	60,4%	-	#DIV/0!	1.368.451	60,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.204.478	2.204.478	1.859.677	-	321.720	13,9%	-	0,0%	321.720	14,6%	418.657	18,1%	-	0,0%	418.657	19,0%
c	Vốn trong nước	1.424.885	1.424.885	1.080.084	-	288.544	20,3%	-	#DIV/0!	288.544	20,3%	360.481	25,3%	-	#DIV/0!	360.481	25,3%
d	Vốn nước ngoài	779.593	779.593	779.593	-	33.176	3,7%	-	0,0%	33.176	4,3%	58.176	6,5%	-	0,0%	58.176	7,5%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.859.677	1.859.677	1.859.677	-	321.720	16,3%	-	0,0%	321.720	17,3%	418.657	21,3%	-	0,0%	418.657	22,5%
	Vốn trong nước	1.080.084	1.080.084	1.080.084	-	288.544	26,7%	-	#DIV/0!	288.544	26,7%	360.481	33,4%	-	#DIV/0!	360.481	33,4%
	Vốn nước ngoài	779.593	779.593	779.593	-	33.176	3,7%	-	0,0%	33.176	4,3%	58.176	6,5%	-	0,0%	58.176	7,5%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	344.801	344.801	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	344.801	344.801	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
54	TRÀ VINH	3.530.597	3.530.597	3.319.242	-	1.119.679	30,0%	1.465	0,7%	1.118.214	31,7%	1.354.660	36,3%	1.850	0,9%	1.352.810	38,3%
a	Vốn trong nước	3.453.297	3.453.297	3.241.942	-	1.119.679	30,8%	1.465	0,8%	1.118.214	32,4%	1.354.660	37,2%	1.850	1,0%	1.352.810	39,2%
b	Vốn nước ngoài	77.300	77.300	77.300	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.168.041	2.168.041	2.168.041	-	774.785	32,9%	1.465	0,8%	773.320	35,7%	952.100	40,5%	1.850	1,0%	950.250	43,8%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.362.556	1.362.556	1.151.201	-	344.894	25,0%	-	0,0%	344.894	25,3%	402.560	29,2%	-	0,0%	402.560	29,5%
c	Vốn trong nước	1.285.256	1.285.256	1.073.901	-	344.894	26,8%	-	#DIV/0!	344.894	26,8%	402.560	31,3%	-	#DIV/0!	402.560	31,3%
d	Vốn nước ngoài	77.300	77.300	77.300	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.151.201	1.151.201	1.151.201	-	344.894	29,6%	-	0,0%	344.894	30,0%	402.560	34,5%	-	0,0%	402.560	35,0%
	Vốn trong nước	1.073.901	1.073.901	1.073.901	-	344.894	32,1%	-	#DIV/0!	344.894	32,1%	402.560	37,5%	-	#DIV/0!	402.560	37,5%
	Vốn nước ngoài	77.300	77.300	77.300	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	211.355	211.355	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	211.355	211.355	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
55	VĨNH LONG	4.651.729	4.551.963	4.517.847	99.766	1.357.208	28,0%	1.503	0,8%	1.355.705	29,1%	1.807.798	37,3%	14.403	7,4%	1.793.395	38,6%
a	Vốn trong nước	4.388.034	4.288.268	4.264.176	99.766	1.348.278	30,2%	1.503	1,9%	1.346.775	30,7%	1.794.367	40,2%	14.403	17,9%	1.779.964	40,6%
b	Vốn nước ngoài	263.695	263.695	253.671	-	8.930	2,4%	-	0,0%	8.930	3,4%	13.430	3,6%	-	0,0%	13.430	5,1%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.759.176	2.659.410	2.759.176	99.766	1.087.019	38,3%	1.003	1,3%	1.086.016	39,4%	1.384.643	48,8%	12.803	16,3%	1.371.840	49,7%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.892.553	1.892.553	1.758.671	-	270.189	13,5%	500	0,4%	269.689	14,3%	423.155	21,1%	1.600	1,4%	421.555	22,3%
c	Vốn trong nước	1.628.858	1.628.858	1.505.000	-	261.259	16,0%	500	31,3%	260.759	16,0%	409.724	25,1%	1.600	100,0%	408.124	25,1%
d	Vốn nước ngoài	263.695	263.695	253.671	-	8.930	2,4%	-	0,0%	8.930	3,4%	13.430	3,6%	-	0,0%	13.430	5,1%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.768.695	1.768.695	1.758.671	-	270.189	14,3%	500	0,4%	269.689	15,2%	423.155	22,5%	1.600	1,4%	421.555	23,8%
	Vốn trong nước	1.505.000	1.505.000	1.505.000	-	261.259	17,3%	500	31,3%	260.759	17,3%	409.724	27,2%	1.600	100,0%	408.124	27,1%

STT	Nội dung	Kế hoạch				Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/7/2022					
		Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
				Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
I	2	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn nước ngoài	263.695	263.695	253.671	-	8.930	2,4%	-	0,0%	8.930	3,4%	13.430	3,6%	-	0,0%	13.430	5,1%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	123.858	123.858	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	123.858	123.858	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
56	CẦN THƠ	8.035.878	8.035.878	7.313.896	-	1.584.614	19,6%	19.023	33,0%	1.565.591	19,5%	2.348.674	29,0%	22.523	39,0%	2.326.151	28,9%
a	Vốn trong nước	6.469.785	6.469.785	5.747.803	-	1.516.656	23,2%	19.023	33,0%	1.497.633	23,1%	2.280.716	34,9%	22.523	39,0%	2.258.193	34,9%
b	Vốn nước ngoài	1.566.093	1.566.093	1.566.093	-	67.958	4,3%	-	#DIV/0!	67.958	4,3%	67.958	4,3%	-	#DIV/0!	67.958	4,3%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.312.100	5.312.100	4.590.118	-	1.354.642	25,5%	-	#DIV/0!	1.354.642	25,5%	2.070.862	39,0%	-	#DIV/0!	2.070.862	39,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.723.778	2.723.778	2.723.778	-	229.972	8,3%	19.023	33,0%	210.949	7,7%	277.812	10,0%	22.523	39,0%	255.289	9,4%
c	Vốn trong nước	1.157.685	1.157.685	1.157.685	-	162.014	13,3%	19.023	33,0%	142.991	12,4%	209.854	17,3%	22.523	39,0%	187.331	16,2%
d	Vốn nước ngoài	1.566.093	1.566.093	1.566.093	-	67.958	4,3%	-	#DIV/0!	67.958	4,3%	67.958	4,3%	-	#DIV/0!	67.958	4,3%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.723.778	2.723.778	2.723.778	-	229.972	8,3%	19.023	33,0%	210.949	7,7%	277.812	10,0%	22.523	39,0%	255.289	9,4%
	Vốn trong nước	1.157.685	1.157.685	1.157.685	-	162.014	13,3%	19.023	33,0%	142.991	12,4%	209.854	17,3%	22.523	39,0%	187.331	16,2%
	Vốn nước ngoài	1.566.093	1.566.093	1.566.093	-	67.958	4,3%	-	#DIV/0!	67.958	4,3%	67.958	4,3%	-	#DIV/0!	67.958	4,3%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
57	HẬU GIANG	3.527.531	3.316.796	3.443.406	210.735	1.131.052	30,9%	21.249	16,3%	1.109.803	31,5%	1.270.613	34,7%	28.388	21,8%	1.242.225	35,2%
a	Vốn trong nước	3.278.129	3.067.394	3.194.004	210.735	1.104.274	32,4%	21.249	16,3%	1.083.026	33,0%	1.193.836	35,0%	28.388	21,8%	1.165.448	35,6%
b	Vốn nước ngoài	249.402	249.402	249.402	-	26.777	10,7%	-	#DIV/0!	26.777	10,7%	76.777	30,8%	-	#DIV/0!	76.777	30,8%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.015.115	1.804.380	2.015.115	210.735	800.764	39,4%	6.895	35,4%	793.868	39,4%	872.593	42,9%	7.842	40,3%	864.751	42,9%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.512.416	1.512.416	1.428.291	-	330.288	20,3%	14.353	13,0%	315.935	20,9%	398.020	24,5%	20.546	18,5%	377.474	25,0%
c	Vốn trong nước	1.263.014	1.263.014	1.178.889	-	303.511	22,1%	14.353	13,0%	289.157	22,9%	321.243	23,4%	20.546	18,5%	300.697	23,8%
d	Vốn nước ngoài	249.402	249.402	249.402	-	26.777	10,7%	-	#DIV/0!	26.777	10,7%	76.777	30,8%	-	#DIV/0!	76.777	30,8%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.428.291	1.428.291	1.428.291	-	330.288	21,5%	14.353	13,0%	315.935	22,1%	398.020	25,9%	20.546	18,5%	377.474	26,4%
	Vốn trong nước	1.178.889	1.178.889	1.178.889	-	303.511	23,5%	14.353	13,0%	289.157	24,5%	321.243	24,9%	20.546	18,5%	300.697	25,5%
	Vốn nước ngoài	249.402	249.402	249.402	-	26.777	10,7%	-	#DIV/0!	26.777	10,7%	76.777	30,8%	-	#DIV/0!	76.777	30,8%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	84.125	84.125	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	84.125	84.125	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
58	SÓC TRĂNG	4.500.725	4.500.725	4.230.384	-	1.508.405	29,4%	220.204	34,9%	1.288.201	28,6%	1.765.786	34,4%	254.350	40,3%	1.511.436	33,6%
a	Vốn trong nước	4.172.763	4.172.763	3.902.422	-	1.471.749	30,6%	220.204	34,9%	1.251.545	30,0%	1.709.130	35,6%	254.350	40,3%	1.454.780	34,9%
b	Vốn nước ngoài	327.962	327.962	327.962	-	36.656	11,1%	-	0,0%	36.656	11,2%	56.656	17,2%	-	0,0%	56.656	17,3%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.567.940	2.567.940	2.567.940	-	1.147.507	36,3%	214.017	36,0%	933.490	36,4%	1.331.480	42,1%	245.850	41,4%	1.085.630	42,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.932.785	1.932.785	1.662.444	-	360.898	18,3%	6.187	16,5%	354.711	18,4%	434.306	22,0%	8.500	22,6%	425.806	22,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch				Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/7/2022					
		Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
				Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
c	Vốn trong nước	1.604.823	1.604.823	1.334.482	-	324.242	19,8%	6.187	17,0%	318.055	19,8%	377.650	23,0%	8.500	23,3%	369.150	23,0%
d	Vốn nước ngoài	327.962	327.962	327.962	-	36.656	11,1%	-	0,0%	36.656	11,2%	56.656	17,2%	-	0,0%	56.656	17,3%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.662.444	1.662.444	1.662.444	-	360.898	21,2%	6.187	16,5%	354.711	21,3%	434.306	25,5%	8.500	22,6%	425.806	25,6%
	Vốn trong nước	1.334.482	1.334.482	1.334.482	-	324.242	23,7%	6.187	17,0%	318.055	23,8%	377.650	27,5%	8.500	23,3%	369.150	27,7%
	Vốn nước ngoài	327.962	327.962	327.962	-	36.656	11,1%	-	0,0%	36.656	11,2%	56.656	17,2%	-	0,0%	56.656	17,3%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	270.341	270.341	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	270.341	270.341	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
59	AN GIANG	5.565.046	5.565.046	5.267.557	-	1.253.683	18,3%	297.887	23,3%	955.796	17,2%	2.343.562	34,2%	893.661	69,9%	1.449.901	26,1%
a	Vốn trong nước	5.280.563	5.280.563	4.983.074	-	1.226.098	18,7%	297.887	23,3%	928.211	17,6%	2.285.977	34,9%	893.661	69,9%	1.392.316	26,4%
b	Vốn nước ngoài	284.483	284.483	284.483	-	27.585	9,7%	-	#DIV/0!	27.585	9,7%	57.585	20,2%	-	#DIV/0!	57.585	20,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.499.480	3.499.480	3.499.480	-	881.562	18,5%	297.887	23,6%	583.675	16,7%	1.769.174	37,2%	893.661	70,9%	875.513	25,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.065.566	2.065.566	1.768.077	-	372.121	17,9%	-	0,0%	372.121	18,0%	574.389	27,6%	-	0,0%	574.389	27,8%
c	Vốn trong nước	1.781.083	1.781.083	1.483.594	-	344.536	19,1%	-	0,0%	344.536	19,3%	516.804	28,7%	-	0,0%	516.804	29,0%
d	Vốn nước ngoài	284.483	284.483	284.483	-	27.585	9,7%	-	#DIV/0!	27.585	9,7%	57.585	20,2%	-	#DIV/0!	57.585	20,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.768.077	1.768.077	1.768.077	-	372.121	20,8%	-	0,0%	372.121	21,0%	574.389	32,2%	-	0,0%	574.389	32,5%
	Vốn trong nước	1.483.594	1.483.594	1.483.594	-	344.536	22,9%	-	0,0%	344.536	23,2%	516.804	34,4%	-	0,0%	516.804	34,8%
	Vốn nước ngoài	284.483	284.483	284.483	-	27.585	9,7%	-	#DIV/0!	27.585	9,7%	57.585	20,2%	-	#DIV/0!	57.585	20,2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	297.489	297.489	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	297.489	297.489	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
60	ĐỒNG THÁP	4.543.683	4.543.683	4.202.845	-	1.431.935	27,7%	103.538	16,5%	1.328.397	29,2%	2.001.993	38,7%	166.866	26,7%	1.835.127	40,4%
a	Vốn trong nước	4.046.683	4.046.683	3.705.845	-	1.393.608	30,5%	103.538	20,0%	1.290.070	31,9%	1.953.666	42,8%	166.866	32,3%	1.786.800	44,2%
b	Vốn nước ngoài	497.000	497.000	497.000	-	38.327	6,3%	-	0,0%	38.327	7,7%	48.327	8,0%	-	0,0%	48.327	9,7%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.290.357	3.290.357	3.075.845	-	1.121.692	34,1%	-	#DIV/0!	1.121.692	34,1%	1.552.476	47,2%	-	#DIV/0!	1.552.476	47,2%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.253.326	1.253.326	1.127.000	-	310.243	16,5%	103.538	16,5%	206.705	16,5%	449.517	23,9%	166.866	26,7%	282.651	22,6%
c	Vốn trong nước	756.326	756.326	630.000	-	271.916	21,4%	103.538	20,0%	168.378	22,3%	401.190	31,5%	166.866	32,3%	234.324	31,0%
d	Vốn nước ngoài	497.000	497.000	497.000	-	38.327	6,3%	-	0,0%	38.327	7,7%	48.327	8,0%	-	0,0%	48.327	9,7%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.127.000	1.127.000	1.127.000	-	310.243	17,7%	103.538	16,5%	206.705	18,3%	449.517	25,6%	166.866	26,7%	282.651	25,1%
	Vốn trong nước	630.000	630.000	630.000	-	271.916	23,7%	103.538	20,0%	168.378	26,7%	401.190	35,0%	166.866	32,3%	234.324	37,2%
	Vốn nước ngoài	497.000	497.000	497.000	-	38.327	6,3%	-	0,0%	38.327	7,7%	48.327	8,0%	-	0,0%	48.327	9,7%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	126.326	126.326	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	126.326	126.326	-	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
61	KIÊN GIANG	5.328.116	4.878.116	5.124.419	450.000	1.732.535	27,2%	9.572	0,9%	1.722.964	32,3%	2.145.877	33,7%	126.425	12,2%	2.019.452	37,9%

STT	Nội dung	Kế hoạch				Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/6/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/7/2022					
		Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
				Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
t	2	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	5.229.105	4.779.105	5.025.408	450.000	1.720.998	27,6%	9.572	1,0%	1.711.426	32,7%	2.114.340	34,0%	126.425	12,7%	1.987.915	38,0%
b	Vốn nước ngoài	99.011	99.011	99.011		11.537	8,5%	-	0,0%	11.537	11,7%	31.537	23,2%	-	0,0%	31.537	31,9%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.930.690	3.480.690	3.930.690	450.000	1.417.048	30,1%	9.572	1,2%	1.407.476	35,8%	1.670.000	35,4%	70.000	8,9%	1.600.000	40,7%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.397.426	1.397.426	1.193.729		315.488	19,1%	-	0,0%	315.488	22,6%	475.877	28,9%	56.425	22,4%	419.452	30,0%
c	Vốn trong nước	1.298.415	1.298.415	1.094.718		303.951	20,1%	-	0,0%	303.951	23,4%	444.340	29,4%	56.425	26,3%	387.915	29,9%
d	Vốn nước ngoài	99.011	99.011	99.011		11.537	8,5%	-	0,0%	11.537	11,7%	31.537	23,2%	-	0,0%	31.537	31,9%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.193.729	1.193.729	1.193.729	-	315.488	21,8%	-	0,0%	315.488	26,4%	475.877	32,9%	56.425	22,4%	419.452	35,1%
	Vốn trong nước	1.094.718	1.094.718	1.094.718	-	303.951	23,2%	-	0,0%	303.951	27,8%	444.340	33,9%	56.425	26,3%	387.915	35,4%
	Vốn nước ngoài	99.011	99.011	99.011	-	11.537	8,5%	-	0,0%	11.537	11,7%	31.537	23,2%	-	0,0%	31.537	31,9%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	203.697	203.697	-		-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	203.697	203.697	-		-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
62	BẠC LIÊU	3.341.089	3.341.089	2.976.981	-	1.010.614	28,7%	29.612	16,1%	981.002	29,4%	1.207.170	34,2%	33.730	18,3%	1.173.440	35,1%
a	Vốn trong nước	3.123.746	3.123.746	2.759.638	-	986.173	30,0%	29.612	17,6%	956.561	30,6%	1.172.729	35,6%	33.730	20,0%	1.138.999	36,5%
b	Vốn nước ngoài	217.343	217.343	217.343		24.441	10,5%	-	0,0%	24.441	11,2%	34.441	14,8%	-	0,0%	34.441	15,8%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.128.150	2.128.150	1.836.720	-	774.993	35,8%	17.948	50,8%	757.045	35,6%	928.604	42,9%	20.150	57,0%	908.454	42,7%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.212.939	1.212.939	1.140.261		235.621	17,3%	11.664	7,8%	223.957	18,5%	278.566	20,5%	13.580	9,1%	264.986	21,8%
c	Vốn trong nước	995.596	995.596	922.918		211.180	18,7%	11.664	8,8%	199.516	20,0%	244.125	21,6%	13.580	10,2%	230.545	23,2%
d	Vốn nước ngoài	217.343	217.343	217.343		24.441	10,5%	-	0,0%	24.441	11,2%	34.441	14,8%	-	0,0%	34.441	15,8%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.140.261	1.140.261	1.140.261	-	235.621	18,3%	11.664	7,8%	223.957	19,6%	278.566	21,6%	13.580	9,1%	264.986	23,2%
	Vốn trong nước	922.918	922.918	922.918	-	211.180	20,0%	11.664	8,8%	199.516	21,6%	244.125	23,1%	13.580	10,2%	230.545	25,0%
	Vốn nước ngoài	217.343	217.343	217.343	-	24.441	10,5%	-	0,0%	24.441	11,2%	34.441	14,8%	-	0,0%	34.441	15,8%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	72.678	72.678	-		-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	72.678	72.678	-		-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
63	CÀ MAU	3.675.576	3.675.576	3.491.490	-	1.163.433	28,6%	61.994	15,8%	1.101.439	30,0%	1.373.951	33,8%	73.450	18,8%	1.300.501	35,4%
a	Vốn trong nước	3.400.576	3.400.576	3.216.490	-	1.136.882	30,6%	59.294	18,5%	1.077.588	31,7%	1.342.400	36,1%	70.750	22,1%	1.271.650	37,4%
b	Vốn nước ngoài	275.000	275.000	275.000		26.551	7,7%	2.700	3,8%	23.851	8,7%	31.551	9,1%	2.700	3,8%	28.851	10,5%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.476.490	2.476.490	2.476.490	-	928.979	36,1%	14.706	15,2%	914.273	36,9%	1.102.730	42,9%	16.500	17,1%	1.086.230	43,9%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.199.086	1.199.086	1.015.000		234.454	15,7%	47.288	16,0%	187.166	15,6%	271.221	18,2%	56.950	19,3%	214.271	17,9%
c	Vốn trong nước	924.086	924.086	740.000		207.903	18,1%	44.588	20,0%	163.315	17,7%	239.670	20,9%	54.250	24,3%	185.420	20,1%
d	Vốn nước ngoài	275.000	275.000	275.000		26.551	7,7%	2.700	3,8%	23.851	8,7%	31.551	9,1%	2.700	3,8%	28.851	10,5%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.015.000	1.015.000	1.015.000	-	234.454	17,9%	47.288	16,0%	187.166	18,4%	271.221	20,7%	56.950	19,3%	214.271	21,1%
	Vốn trong nước	740.000	740.000	740.000	-	207.903	21,6%	44.588	20,0%	163.315	22,1%	239.670	24,9%	54.250	24,3%	185.420	25,1%
	Vốn nước ngoài	275.000	275.000	275.000	-	26.551	7,7%	2.700	3,8%	23.851	8,7%	31.551	9,1%	2.700	3,8%	28.851	10,5%

CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ ƯỚC TỶ LỆ THANH TOÁN 7 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022 ĐẠT DƯỚI 30%

(Kèm theo công văn số: 7182 /BTC-ĐT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến 31/7/2022		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ	
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8
	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG						
1	Tập đoàn Điện lực	920.000	920.000	-	-	0,00%	0,00%
2	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.825.100	3.825.100	-	78.200	2,04%	2,04%
3	Hội Nhà báo VN	10.000	10.000	-	245	2,45%	2,45%
4	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	100.000	100.000	-	3.014	3,01%	3,01%
5	Hội Luật gia	9.200	9.200	-	321	3,49%	3,49%
6	Bộ Y tế	1.645.300	1.645.300	-	64.645	3,93%	3,93%
7	Đài Tiếng nói Việt Nam	250.100	250.100	-	10.243	4,10%	4,10%
8	Liên minh HTX VN	103.000	103.000	-	5.415	5,26%	5,26%
9	Hội Nhà văn	10.000	10.000	-	542	5,42%	5,42%
10	Thanh tra Chính phủ	48.800	48.800	-	3.014	6,18%	6,18%
11	Đài Truyền hình VN	433.700	433.700	-	28.542	6,58%	6,58%
12	Bộ Tài chính	734.400	734.400	-	60.000	8,17%	8,17%
13	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	304.000	304.000	-	25.424	8,36%	8,36%
14	Văn phòng Trung ương Đảng	483.000	483.000	-	42.282	8,75%	8,75%
15	Bộ Tư pháp	1.084.800	1.084.800	-	102.545	9,45%	9,45%
16	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167.600	167.600	-	16.049	9,58%	9,58%
17	Bộ Lao động - TB XH	666.200	666.200	-	65.145	9,78%	9,78%
18	Đại học Quốc gia TP HCM	853.940	853.940	-	90.245	10,57%	10,57%
19	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	64.000	64.000	-	7.000	10,94%	10,94%
20	Bộ Công an	6.000.000	6.000.000	-	657.914	10,97%	10,97%
21	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172.477	1.172.477	-	130.143	11,10%	11,10%
22	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31.300	31.300	-	3.514	11,23%	11,23%
23	Bộ Ngoại giao	652.300	652.300	-	76.436	11,72%	11,72%
24	Bộ Công thương	825.255	825.255	-	102.145	12,38%	12,38%
25	Bộ Thông tin và Truyền Thông	111.000	111.000	-	14.514	13,08%	13,08%
26	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611.300	611.300	-	85.792	14,03%	14,03%
27	Bộ Giáo dục và ĐT	1.434.547	1.434.547	-	215.395	15,01%	15,01%
28	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.010.900	1.010.900	-	154.786	15,31%	15,31%
29	Bộ Khoa học và Công nghệ	410.200	410.200	-	63.200	15,41%	15,41%
30	Hội Nông dân VN	44.100	44.100	-	7.100	16,10%	16,10%
31	BQL KCNC Hoà Lạc	624.400	624.400	-	102.145	16,36%	16,36%
32	Toà án nhân dân tối cao	1.387.700	1.387.700	-	234.214	16,88%	16,88%
33	BQL Lăng VHDL các dân tộc VN	231.800	231.800	-	43.143	18,61%	18,61%
34	Viện KSNĐ tối cao	786.200	786.200	-	154.236	19,62%	19,62%
35	Bộ Nông nghiệp và PTNT	6.438.060	6.438.060	-	1.554.198	24,14%	24,14%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến 31/7/2022		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ	
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8
36	Ủy ban dân tộc	54.000	54.000	-	15.014	27,80%	27,80%
	ĐỊA PHƯƠNG						
1	CAO BẰNG	4.607.010	4.569.667	37.343	618.412	13,4%	13,5%
2	TP HỒ CHÍ MINH	54.268.239	54.268.239	-	8.077.504	14,9%	14,9%
3	HÀ GIANG	5.493.398	4.848.498	644.900	933.646	17,0%	19,3%
4	PHÚ YÊN	5.971.370	4.336.725	1.634.645	1.095.540	18,3%	25,3%
5	GIA LAI	4.288.598	4.012.968	275.630	900.618	21,0%	22,4%
6	QUẢNG TRỊ	3.874.422	3.394.422	480.000	828.543	21,4%	24,4%
7	ĐẮC LẮC	5.889.416	4.801.057	1.088.359	1.349.414	22,9%	28,1%
8	BẮC KẠN	3.281.780	3.232.289	49.491	777.876	23,7%	24,1%
9	QUẢNG BÌNH	6.249.706	5.958.440	291.266	1.500.207	24,0%	25,2%
10	AN GIANG	5.565.046	5.565.046	-	1.449.901	26,1%	26,1%
11	HÀ NỘI	51.582.952	51.582.952	-	13.521.453	26,2%	26,2%
12	ĐIỆN BIÊN	3.906.622	3.231.622	675.000	1.044.508	26,7%	32,3%
13	QUẢNG NGÃI	7.328.682	4.501.512	2.827.170	2.030.119	27,7%	45,1%
14	LẠNG SƠN	3.344.300	3.340.703	3.597	942.489	28,2%	28,2%
15	CẦN THƠ	8.035.878	8.035.878	-	2.326.151	28,9%	28,9%

CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ ƯỚC TỶ LỆ THANH TOÁN 7 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022 ĐẠT TRÊN 40%

(Kèm theo công văn số: 7182 /BTC-ĐT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		31/7/2022		
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8
	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG						
1	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	61.700	-	44.147	71,55%	
2	Ngân hàng phát triển	5.868.140	5.868.140	-	2.900.000	49,42%	
3	Ngân hàng Chính sách xã hội	3.802.600	3.802.600	-	1.836.819	48,30%	
	ĐỊA PHƯƠNG						
1	TIỀN GIANG	4.348.038	4.098.752	249.286	2.551.458	58,7%	
2	PHÚ THỌ	3.446.721	3.424.621	22.100	1.944.127	56,4%	
3	THÁI BÌNH	4.743.161	3.907.159	836.002	2.615.339	55,1%	
4	TÂY NINH	4.269.500	3.681.500	588.000	2.209.639	51,8%	
5	BÌNH ĐỊNH	8.002.573	7.950.397	52.176	3.956.120	49,4%	
6	LÂM ĐỒNG	5.303.764	5.089.635	214.129	2.550.955	48,1%	
7	BÌNH THUẬN	5.031.877	5.031.877	-	2.419.059	48,1%	
8	NINH BÌNH	6.359.070	5.060.470	1.298.600	3.052.009	48,0%	
9	THANH HOÁ	11.919.219	11.919.219	-	5.485.447	46,0%	
10	YÊN BÁI	4.001.689	3.513.179	488.510	1.691.736	42,3%	
11	THỪA THIÊN HUẾ	4.612.815	4.612.815	-	1.934.123	41,9%	
12	BÌNH DƯƠNG	8.841.951	8.779.051	62.900	3.580.800	40,5%	
13	BẮC GIANG	10.043.491	7.511.491	2.532.000	4.067.259	40,5%	
14	ĐỒNG THÁP	4.543.683	4.543.683	-	1.835.127	40,4%	

LŨY KẾ THANH TOÁN 6 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022
CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ thấp đến cao

(Kèm theo công văn số: **7182** /BTC-ĐT ngày **25** tháng **7** năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Lũy kế giải ngân đến 30/06/2022	
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao		
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3
	TỔNG SỐ (A)+(B)	591.053.966	542.105.895	48.948.071	148.836.029	25,18%
A	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	110.566.183	110.566.183	-	23.772.841	21,50%
1	Ủy ban dân tộc	54.000	54.000	-	-	0,00%
2	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	64.000	64.000	-	-	0,00%
3	Hội Nhà báo VN	10.000	10.000	-	-	0,00%
4	Ngân hàng Chính sách xã hội	3.802.600	3.802.600	-	-	0,00%
5	Tập đoàn Điện lực	920.000	920.000	-	-	0,00%
6	Ngân hàng phát triển	5.868.140	5.868.140	-	-	0,00%
7	Hội Luật gia	9.200	9.200	-	-	0,00%
8	Đài Tiếng nói Việt Nam	250.100	250.100	-	1.351	0,54%
9	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	100.000	100.000	-	1.200	1,20%
10	Bộ Khoa học và Công nghệ	410.200	410.200	-	5.665	1,38%
11	Liên minh HTX VN	103.000	103.000	-	1.450	1,41%
12	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.825.100	3.825.100	-	58.280	1,52%
13	Bộ Y tế	1.645.300	1.645.300	-	30.544	1,86%
14	Bộ Tài chính	734.400	734.400	-	14.335	1,95%
15	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167.600	167.600	-	5.385	3,21%
16	Bộ Ngoại giao	652.300	652.300	-	22.407	3,44%
17	Bộ Tư pháp	1.084.800	1.084.800	-	46.875	4,32%
18	Hội Nhà văn	10.000	10.000	-	463	4,63%
19	Văn phòng Trung ương Đảng	483.000	483.000	-	22.480	4,65%
20	Đài Truyền hình VN	433.700	433.700	-	22.577	5,21%
21	Thanh tra Chính phủ	48.800	48.800	-	2.711	5,56%
22	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	304.000	304.000	-	18.696	6,15%
23	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611.300	611.300	-	40.025	6,55%
24	Đại học Quốc gia TP HCM	853.940	853.940	-	59.131	6,92%
25	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31.300	31.300	-	2.363	7,55%
26	Bộ Lao động - TB XH	666.200	666.200	-	53.376	8,01%
27	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172.477	1.172.477	-	96.322	8,22%
28	Bộ Công an	6.000.000	6.000.000	-	493.133	8,22%
29	Hội Nông dân VN	44.100	44.100	-	3.825	8,67%
30	Bộ Thông tin và Truyền Thông	111.000	111.000	-	10.972	9,88%
31	Bộ Giáo dục và ĐT	1.434.547	1.434.547	-	145.070	10,11%
32	Bộ Công thương	825.255	825.255	-	84.479	10,24%
33	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.010.900	1.010.900	-	106.091	10,49%
34	BQL KCNC Hoà Lạc	624.400	624.400	-	84.982	13,61%
35	Toà án nhân dân tối cao	1.387.700	1.387.700	-	200.542	14,45%
36	BQL Lăng VHDL các dân tộc VN	231.800	231.800	-	35.765	15,43%
37	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31.500	31.500	-	5.126	16,27%
38	Viện KSNĐ tối cao	786.200	786.200	-	136.182	17,32%
39	Bộ Nông nghiệp và PTNT	6.438.060	6.438.060	-	1.210.768	18,81%
40	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.706.311	1.706.311	-	364.575	21,37%
41	Văn phòng Chính phủ	222.000	222.000	-	53.852	24,26%
42	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	458.600	458.600	-	112.336	24,50%
43	Ngân hàng nhà nước	544.600	544.600	-	133.804	24,57%
44	Thông tấn xã VN	129.500	129.500	-	32.454	25,06%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Lũy kế giải ngân đến 30/06/2022	
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao		
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3
45	Bộ Nội vụ	392.700	392.700	-	101.220	25,78%
46	Bộ Xây dựng	1.209.750	1.209.750	-	326.345	26,98%
47	Tổng liên đoàn LĐVN	107.000	107.000	-	29.188	27,28%
48	Văn phòng Quốc hội	65.200	65.200	-	19.157	29,38%
49	Bộ Giao thông vận tải	50.327.633	50.327.633	-	14.878.765	29,56%
50	Bộ Quốc phòng	12.100.270	12.100.270	-	4.662.162	38,53%
51	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	61.700	-	36.411	59,01%
B	ĐỊA PHƯƠNG	480.487.783	431.539.712	48.948.071	125.063.188	26,03%
1	CAO BẰNG	4.607.010	4.569.667	37.343	466.362	10,1%
2	TP HỒ CHÍ MINH	54.268.239	54.268.239	-	6.196.884	11,4%
3	ĐẮC LẮC	5.889.416	4.801.057	1.088.359	771.894	13,1%
4	HÀ GIANG	5.493.398	4.848.498	644.900	756.590	13,8%
5	BẮC KẠN	3.281.780	3.232.289	49.491	490.840	15,0%
6	PHỦ YÊN	5.971.370	4.336.725	1.634.645	915.059	15,3%
7	AN GIANG	5.565.046	5.565.046	-	955.796	17,2%
8	QUẢNG TRỊ	3.874.422	3.394.422	480.000	690.576	17,8%
9	QUẢNG NGÃI	7.328.682	4.501.512	2.827.170	1.348.523	18,4%
10	GIA LAI	4.288.598	4.012.968	275.630	832.403	19,4%
11	CẦN THƠ	8.035.878	8.035.878	-	1.565.591	19,5%
12	QUẢNG BÌNH	6.249.706	5.958.440	291.266	1.233.685	19,7%
13	HÀ NỘI	51.582.952	51.582.952	-	10.758.911	20,9%
14	DIỆN BIÊN	3.906.622	3.231.622	675.000	836.642	21,4%
15	LẠNG SƠN	3.344.300	3.340.703	3.597	723.379	21,6%
16	HÀ NAM	5.287.409	4.263.247	1.024.162	1.181.676	22,3%
17	KON TUM	3.522.594	2.904.546	618.048	828.535	23,5%
18	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	12.551.591	7.875.008	4.676.583	2.988.896	23,8%
19	LÀO CAI	5.243.781	4.551.733	692.048	1.283.922	24,5%
20	SƠN LA	4.872.304	4.422.304	450.000	1.218.867	25,0%
21	KHÁNH HOÀ	3.772.025	3.772.025	-	944.634	25,0%
22	QUẢNG NAM	6.392.282	5.844.822	547.460	1.640.094	25,7%
23	ĐẮC NÔNG	3.234.380	2.937.880	296.500	832.374	25,7%
24	ĐÀ NẴNG	7.333.231	5.963.336	1.369.895	1.906.608	26,0%
25	HẢI PHÒNG	18.103.690	12.720.720	5.382.970	4.731.756	26,1%
26	BÌNH PHƯỚC	8.062.843	7.413.156	649.687	2.123.154	26,3%
27	BẮC NINH	6.890.837	6.890.837	-	1.835.763	26,6%
28	NGHỆ AN	10.685.521	10.685.521	-	2.877.257	26,9%
29	NINH THUẬN	2.751.607	2.731.807	19.800	753.885	27,4%
30	TUYÊN QUANG	5.029.780	4.445.355	584.425	1.392.027	27,7%
31	ĐỒNG NAI	9.493.220	8.373.012	1.120.208	2.641.968	27,8%
32	VĨNH PHÚC	7.425.447	6.937.401	488.046	2.094.426	28,2%
33	SÓC TRĂNG	4.500.725	4.500.725	-	1.288.201	28,6%
34	VĨNH LONG	4.651.729	4.551.963	99.766	1.355.705	29,1%
35	ĐỒNG THÁP	4.543.683	4.543.683	-	1.328.397	29,2%
36	HOÀ BÌNH	6.316.245	3.953.726	2.362.519	1.852.298	29,3%
37	BẠC LIÊU	3.341.089	3.341.089	-	981.002	29,4%
38	CÀ MAU	3.675.576	3.675.576	-	1.101.439	30,0%
39	HUNG YÊN	7.728.269	4.234.080	3.494.189	2.359.160	30,5%
40	BÌNH DƯƠNG	8.841.951	8.779.051	62.900	2.732.813	30,9%
41	LONG AN	6.859.586	6.832.586	27.000	2.150.397	31,3%
42	HẬU GIANG	3.527.531	3.316.796	210.735	1.109.803	31,5%
43	TRÀ VINH	3.530.597	3.530.597	-	1.118.214	31,7%
44	HẢI DƯƠNG	5.512.885	5.512.885	-	1.763.799	32,0%
45	KIÊN GIANG	5.328.116	4.878.116	450.000	1.722.964	32,3%
46	LAI CHÂU	2.854.150	2.818.950	35.200	932.249	32,7%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Lũy kế giải ngân đến 30/06/2022	
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao		
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3
47	NAM ĐỊNH	5.056.238	4.420.238	636.000	1.674.195	33,1%
48	QUẢNG NINH	17.489.022	11.222.520	6.266.502	5.988.163	34,2%
49	HÀ TĨNH	7.003.027	7.003.027	-	2.405.618	34,4%
50	YÊN BÁI	4.001.689	3.513.179	488.510	1.384.351	34,6%
51	BẮC GIANG	10.043.491	7.511.491	2.532.000	3.524.416	35,1%
52	THÁI NGUYÊN	8.835.507	5.840.283	2.995.224	3.126.640	35,4%
53	THANH HOÁ	11.919.219	11.919.219	-	4.294.314	36,0%
54	BẾN TRE	4.469.978	4.369.978	100.000	1.617.178	36,2%
55	THỪA THIÊN HUẾ	4.612.815	4.612.815	-	1.704.624	37,0%
56	BÌNH THUẬN	5.031.877	5.031.877	-	1.917.748	38,1%
57	BÌNH ĐỊNH	8.002.573	7.950.397	52.176	3.105.062	38,8%
58	TÂY NINH	4.269.500	3.681.500	588.000	1.705.874	40,0%
59	NINH BÌNH	6.359.070	5.060.470	1.298.600	2.566.075	40,4%
60	LÂM ĐỒNG	5.303.764	5.089.635	214.129	2.251.103	42,4%
61	PHÚ THỌ	3.446.721	3.424.621	22.100	1.690.545	49,0%
62	TIỀN GIANG	4.348.038	4.098.752	249.286	2.136.985	49,1%
63	THÁI BÌNH	4.743.161	3.907.159	836.002	2.354.879	49,6%
64	PHÚ THỌ	3.446.721	3.424.621	22.100	1.944.127	56,4%

ƯỚC TỶ LỆ THANH TOÁN 7 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022
CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ thấp đến cao

(Kèm theo công văn số: **7182** /BTC-ĐT ngày **25** tháng **7** năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến hết 31/7/2022	
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao		
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3
	TỔNG SỐ (A)+(B)	591.053.966	542.105.895	48.948.071	186.848.160	31,61%
A	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	110.566.183	110.566.183	-	33.044.019	29,89%
1	Tập đoàn Điện lực	920.000	920.000	-	-	0,00%
2	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.825.100	3.825.100	-	78.200	2,04%
3	Hội Nhà báo VN	10.000	10.000	-	245	2,45%
4	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	100.000	100.000	-	3.014	3,01%
5	Hội Luật gia	9.200	9.200	-	321	3,49%
6	Bộ Y tế	1.645.300	1.645.300	-	64.645	3,93%
7	Đài Tiếng nói Việt Nam	250.100	250.100	-	10.243	4,10%
8	Liên minh HTX VN	103.000	103.000	-	5.415	5,26%
9	Hội Nhà văn	10.000	10.000	-	542	5,42%
10	Thanh tra Chính phủ	48.800	48.800	-	3.014	6,18%
11	Đài Truyền hình VN	433.700	433.700	-	28.542	6,58%
12	Bộ Tài chính	734.400	734.400	-	60.000	8,17%
13	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	304.000	304.000	-	25.424	8,36%
14	Văn phòng Trung ương Đảng	483.000	483.000	-	42.282	8,75%
15	Bộ Tư pháp	1.084.800	1.084.800	-	102.545	9,45%
16	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167.600	167.600	-	16.049	9,58%
17	Bộ Lao động - TB XH	666.200	666.200	-	65.145	9,78%
18	Đại học Quốc gia TP HCM	853.940	853.940	-	90.245	10,57%
19	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	64.000	64.000	-	7.000	10,94%
20	Bộ Công an	6.000.000	6.000.000	-	657.914	10,97%
21	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172.477	1.172.477	-	130.143	11,10%
22	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31.300	31.300	-	3.514	11,23%
23	Bộ Ngoại giao	652.300	652.300	-	76.436	11,72%
24	Bộ Công thương	825.255	825.255	-	102.145	12,38%
25	Bộ Thông tin và Truyền Thông	111.000	111.000	-	14.514	13,08%
26	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611.300	611.300	-	85.792	14,03%
27	Bộ Giáo dục và ĐT	1.434.547	1.434.547	-	215.395	15,01%
28	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.010.900	1.010.900	-	154.786	15,31%
29	Bộ Khoa học và Công nghệ	410.200	410.200	-	63.200	15,41%
30	Hội Nông dân VN	44.100	44.100	-	7.100	16,10%
31	BQL KCNC Hoà Lạc	624.400	624.400	-	102.145	16,36%
32	Toà án nhân dân tối cao	1.387.700	1.387.700	-	234.214	16,88%
33	BQL Lăng VHDL các dân tộc VN	231.800	231.800	-	43.143	18,61%
34	Viện KSND tối cao	786.200	786.200	-	154.236	19,62%
35	Bộ Nông nghiệp và PTNT	6.438.060	6.438.060	-	1.554.198	24,14%
36	Ủy ban dân tộc	54.000	54.000	-	15.014	27,80%
37	Thông tấn xã VN	129.500	129.500	-	40.154	31,01%
38	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	458.600	458.600	-	143.254	31,24%
39	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31.500	31.500	-	10.214	32,43%
40	Tổng liên đoàn LDVN	107.000	107.000	-	35.014	32,72%
41	Bộ Xây dựng	1.209.750	1.209.750	-	414.245	34,24%
42	Bộ Giao thông vận tải	50.327.633	50.327.633	-	17.554.516	34,88%
43	Bộ Nội vụ	392.700	392.700	-	140.414	35,76%
44	Ngân hàng nhà nước	544.600	544.600	-	195.756	35,94%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến hết 31/7/2022	
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao		
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3
45	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.706.311	1.706.311	-	629.960	36,92%
46	Bộ Quốc phòng	12.100.270	12.100.270	-	4.768.554	39,41%
47	Văn phòng Quốc hội	65.200	65.200	-	25.890	39,71%
48	Văn phòng Chính phủ	222.000	222.000	-	88.321	39,78%
49	Ngân hàng Chính sách xã hội	3.802.600	3.802.600	-	1.836.819	48,30%
50	Ngân hàng phát triển	5.868.140	5.868.140	-	2.900.000	49,42%
51	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	61.700	-	44.147	71,55%
B	ĐỊA PHƯƠNG	480.487.783	431.539.712	48.948.071	153.804.141	32,01%
1	CAO BẰNG	4.607.010	4.569.667	37.343	618.412	13,4%
2	TP HỒ CHÍ MINH	54.268.239	54.268.239	-	8.077.504	14,9%
3	HÀ GIANG	5.493.398	4.848.498	644.900	933.646	17,0%
4	PHÚ YÊN	5.971.370	4.336.725	1.634.645	1.095.540	18,3%
5	GIA LAI	4.288.598	4.012.968	275.630	900.618	21,0%
6	QUẢNG TRỊ	3.874.422	3.394.422	480.000	828.543	21,4%
7	ĐẮC LẮC	5.889.416	4.801.057	1.088.359	1.349.414	22,9%
8	BẮC KẠN	3.281.780	3.232.289	49.491	777.876	23,7%
9	QUẢNG BÌNH	6.249.706	5.958.440	291.266	1.500.207	24,0%
10	AN GIANG	5.565.046	5.565.046	-	1.449.901	26,1%
11	HÀ NỘI	51.582.952	51.582.952	-	13.521.453	26,2%
12	ĐIỀN BIÊN	3.906.622	3.231.622	675.000	1.044.508	26,7%
13	QUẢNG NGÃI	7.328.682	4.501.512	2.827.170	2.030.119	27,7%
14	LANG SƠN	3.344.300	3.340.703	3.597	942.489	28,2%
15	CẦN THƠ	8.035.878	8.035.878	-	2.326.151	28,9%
16	HẢI PHÒNG	18.103.690	12.720.720	5.382.970	5.441.519	30,1%
17	KON TUM	3.522.594	2.904.546	618.048	1.058.867	30,1%
18	BẮC NINH	6.890.837	6.890.837	-	2.108.898	30,6%
19	ĐÀ NẴNG	7.333.231	5.963.336	1.369.895	2.249.994	30,7%
20	NGHỆ AN	10.685.521	10.685.521	-	3.318.098	31,1%
21	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	12.551.591	7.875.008	4.676.583	3.926.897	31,3%
22	SƠN LA	4.872.304	4.422.304	450.000	1.550.000	31,8%
23	HÀ NAM	5.287.409	4.263.247	1.024.162	1.691.357	32,0%
24	ĐẮC NÔNG	3.234.380	2.937.880	296.500	1.043.419	32,3%
25	HƯNG YÊN	7.728.269	4.234.080	3.494.189	2.587.455	33,5%
26	KHÁNH HOÀ	3.772.025	3.772.025	-	1.266.134	33,6%
27	SÓC TRĂNG	4.500.725	4.500.725	-	1.511.436	33,6%
28	BÌNH PHƯỚC	8.062.843	7.413.156	649.687	2.724.435	33,8%
29	VĨNH PHÚC	7.425.447	6.937.401	488.046	2.596.623	35,0%
30	QUẢNG NAM	6.392.282	5.844.822	547.460	2.243.613	35,1%
31	BẠC LIÊU	3.341.089	3.341.089	-	1.173.440	35,1%
32	LÀO CAI	5.243.781	4.551.733	692.048	1.844.939	35,2%
33	HẬU GIANG	3.527.531	3.316.796	210.735	1.242.225	35,2%
34	NINH THUẬN	2.751.607	2.731.807	19.800	970.010	35,3%
35	CÀ MAU	3.675.576	3.675.576	-	1.300.501	35,4%
36	HOÀ BÌNH	6.316.245	3.953.726	2.362.519	2.286.603	36,2%
37	LONG AN	6.859.586	6.832.586	27.000	2.484.553	36,2%
38	TUYÊN QUANG	5.029.780	4.445.355	584.425	1.822.145	36,2%
39	ĐỒNG NAI	9.493.220	8.373.012	1.120.208	3.466.283	36,5%
40	LAI CHÂU	2.854.150	2.818.950	35.200	1.043.751	36,6%
41	QUẢNG NINH	17.489.022	11.222.520	6.266.502	6.444.336	36,8%
42	HÀ TĨNH	7.003.027	7.003.027	-	2.645.790	37,8%
43	KIÊN GIANG	5.328.116	4.878.116	450.000	2.019.452	37,9%
44	TRÀ VINH	3.530.597	3.530.597	-	1.352.810	38,3%
45	VĨNH LONG	4.651.729	4.551.963	99.766	1.793.395	38,6%
46	NAM ĐỊNH	5.056.238	4.420.238	636.000	1.951.057	38,6%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến hết 31/7/2022	
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao		
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3
47	HẢI DƯƠNG	5.512.885	5.512.885	-	2.136.206	38,7%
48	THÁI NGUYÊN	8.835.507	5.840.283	2.995.224	3.431.214	38,8%
49	BẾN TRE	4.469.978	4.369.978	100.000	1.787.108	40,0%
50	ĐỒNG THÁP	4.543.683	4.543.683	-	1.835.127	40,4%
51	BẮC GIANG	10.043.491	7.511.491	2.532.000	4.067.259	40,5%
52	BÌNH DƯƠNG	8.841.951	8.779.051	62.900	3.580.800	40,5%
53	THỪA THIÊN HUẾ	4.612.815	4.612.815	-	1.934.123	41,9%
54	YÊN BÁI	4.001.689	3.513.179	488.510	1.691.736	42,3%
55	THANH HOÁ	11.919.219	11.919.219	-	5.485.447	46,0%
56	NINH BÌNH	6.359.070	5.060.470	1.298.600	3.052.009	48,0%
57	BÌNH THUẬN	5.031.877	5.031.877	-	2.419.059	48,1%
58	LÂM ĐỒNG	5.303.764	5.089.635	214.129	2.550.955	48,1%
59	BÌNH ĐỊNH	8.002.573	7.950.397	52.176	3.956.120	49,4%
60	TÂY NINH	4.269.500	3.681.500	588.000	2.209.639	51,8%
61	THÁI BÌNH	4.743.161	3.907.159	836.002	2.615.339	55,1%
62	PHÚ THỌ	3.446.721	3.424.621	22.100	1.944.127	56,4%
63	PHÚ THỌ	3.446.721	3.424.621	22.100	1.944.127	56,4%
63	TIỀN GIANG	4.348.038	4.098.752	249.286	2.551.458	58,7%